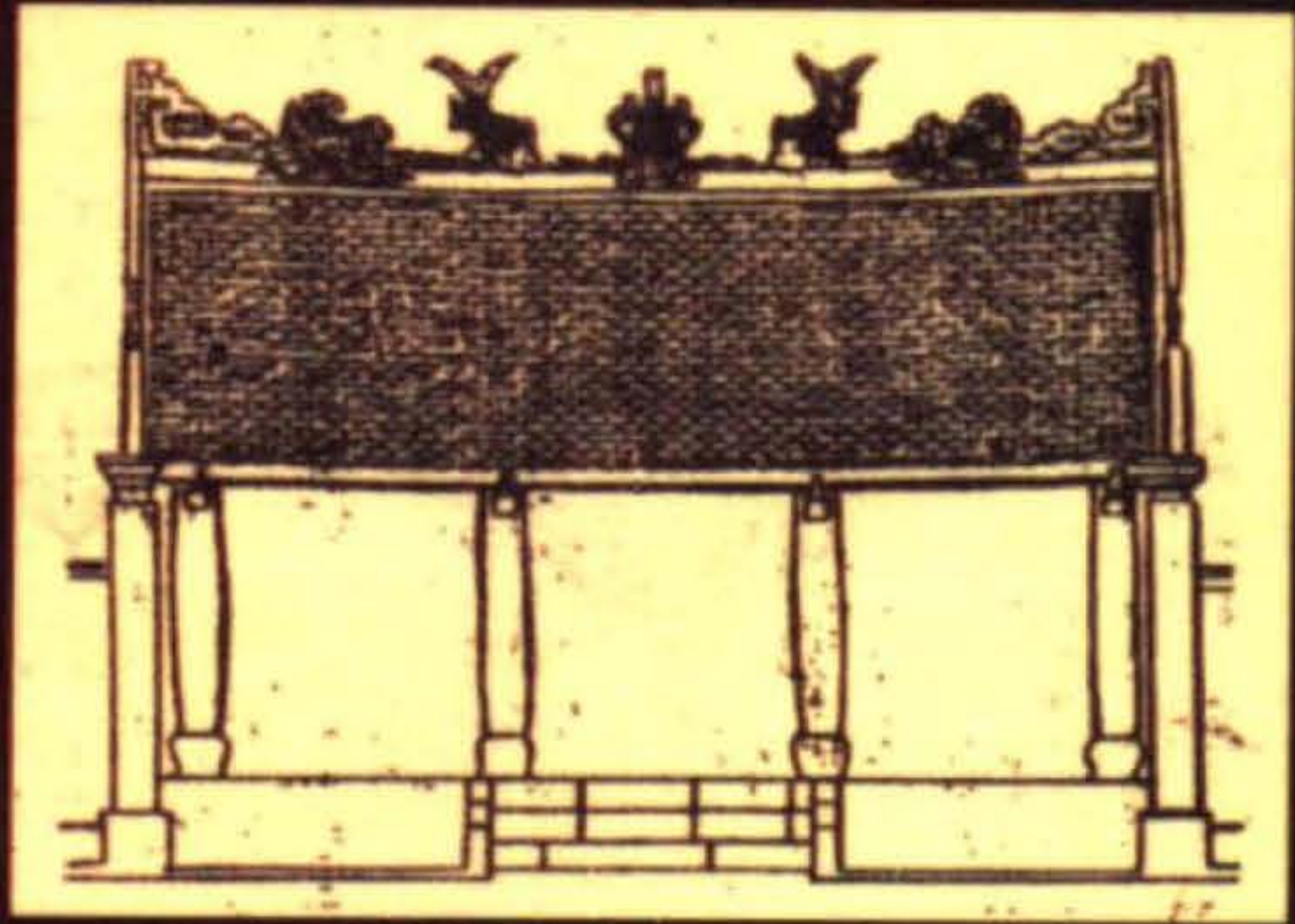
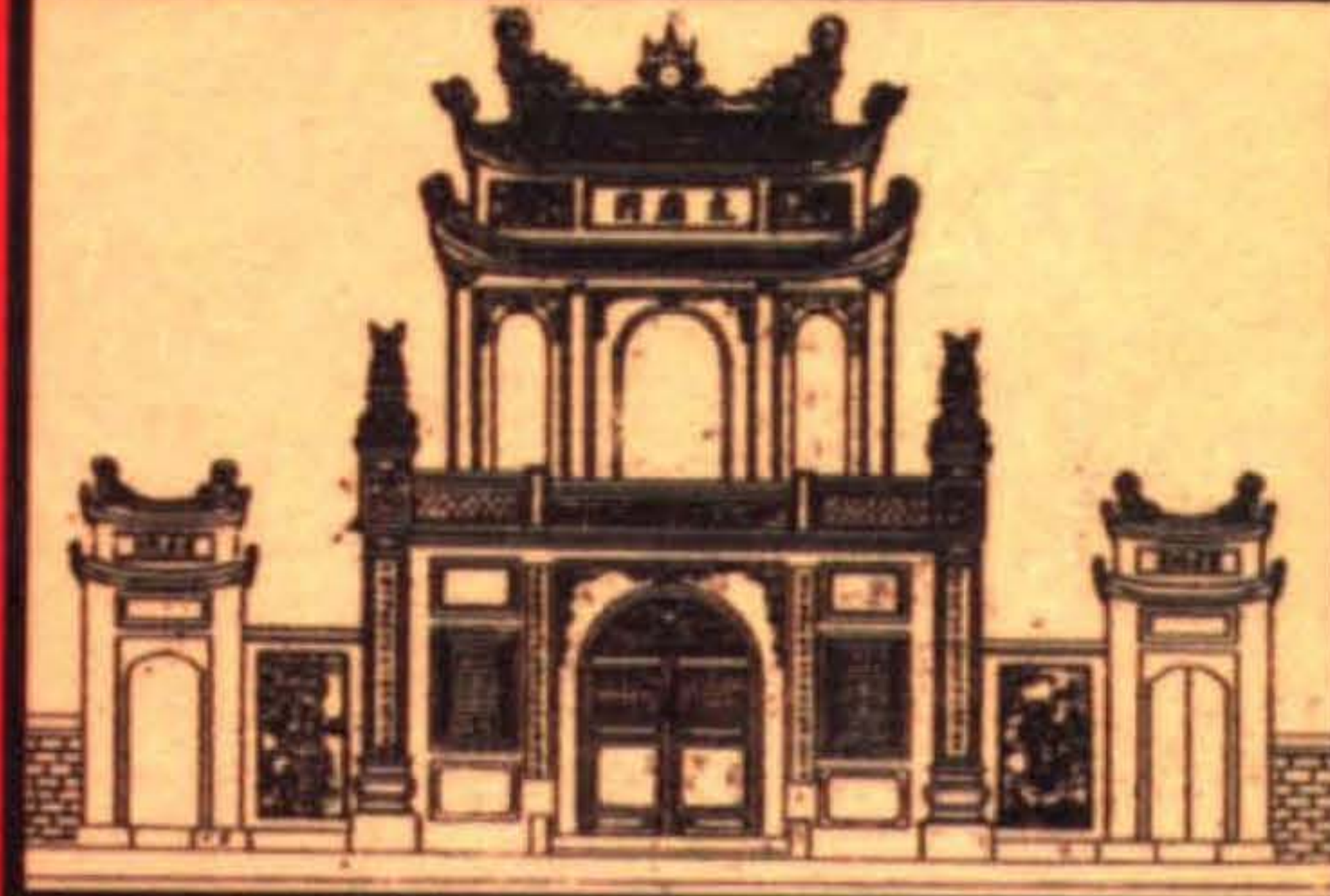
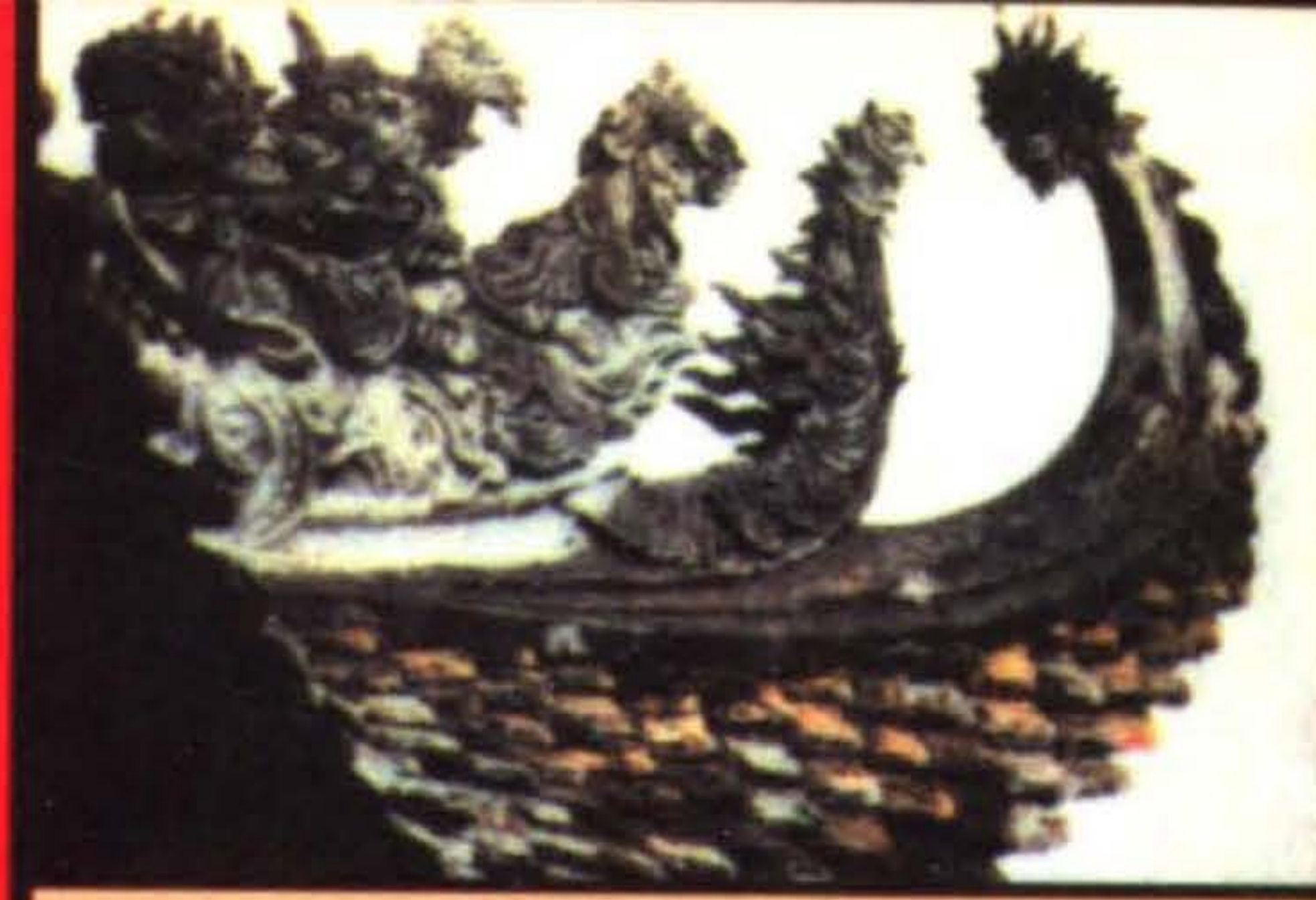


CHU QUANG TRÚ

# Kiến trúc dân gian truyền thống Việt Nam



NHÀ XUẤT BẢN MỸ THUẬT

CHU QUANG TRÚ

**KIẾN TRÚC DÂN GIAN  
TRUYỀN THỐNG  
VIỆT NAM**



**NHÀ XUẤT BẢN MỸ THUẬT**



6/15/98  
"Anthony's  
Ciove (this I'd)  
industry"

11E  
1716

Công trình này xuất bản do sự tài trợ của QUỸ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA VIỆT NAM - THỤY ĐIỂN. Tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn.

This book published under sponsorship of The Swedish - Vietnamese Fund for the promotion of culture

Tác giả xin được ghi nhận với lòng biết ơn sâu sắc các kiến trúc sư và các nhà nghiên cứu đã công bố những công trình nghiên cứu về kiến trúc truyền thống Việt Nam. Đó là PHÙNG SA và ÁNH SÁNG đã nuôi dưỡng cho công trình này

## LỜI DẪN

### **Quan niệm và cách thức nghiên cứu kiến trúc truyền thống trong mỹ thuật dân gian Việt Nam.**

Trong trường kỳ lịch sử, cha ông chúng ta có rất ít thời gian yên ổn, chẳng những phải liên tục chống đủ mọi thú thiên tai còn phải thường xuyên chống ngoại xâm. Thế nhưng ngay trong quá trình chống thiên tai địch họa đã phải tranh thủ làm văn hóa, chắt chiu từng khoảng thời gian hòa bình ổn định ngăn ngừa để dựng nước. Chính trong hoàn cảnh sống chống chọi khó khăn ấy, mọi người lại càng quý cái đẹp, luôn sáng tạo các tác phẩm nghệ thuật tạo hình để làm đẹp cho đời, và phú cho mọi đồ vật thường ngày một giá trị thẩm mỹ để cùng với giá trị thực dụng giành được sự nâng niu của mọi người thuộc mọi thế hệ. Chính nhờ đây mà ngày nay chúng ta có một kho tàng mỹ thuật truyền thống đặc sắc và khá phong phú.

Khách du lịch và công chúng yêu nghệ thuật có thể thưởng thức ở kho tàng ấy từ những di tích kiến trúc, những pho tượng thờ, những tờ tranh Tết ... đến bộ y phục và hầu hết các vật dụng hàng ngày một vẻ đẹp Việt Nam duyên dáng, chân chất mà ý nhị. Song đôi với những người làm công tác nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn thì lại cần tìm ở đằng sau cái đẹp ấy một chiều sâu văn hóa văn minh. Và đôi với các cán bộ khoa học công tác trong lãnh vực nghiên cứu mỹ thuật, nhất là ở phạm vi hẹp về mỹ thuật cổ Việt Nam, *cần phải nhận rõ những tinh chất đặc thù của nền mỹ thuật ấy, để từ đó có những cách tiếp cận thích hợp nhất và do bằng những chuẩn thẩm mỹ phù hợp nhất.*

Nghiên cứu mỹ thuật cổ Việt Nam cũng như nghiên cứu nhiều lãnh vực khoa học khác, người ta đã từng tìm cách giải đáp bốn câu hỏi khác nhau cho các vấn đề cần tìm hiểu là : như thế nào? ở đâu? lúc nào? tại sao? Trong tình hình nghiên cứu mỹ thuật cổ nước ta, những người thuộc thế hệ đầu "tay đèn tay gậy" đã đi gần hết cuộc đời mình mà vẫn chỉ là một cuộc thực nghiệm; thế hệ tiếp theo được đào tạo chính quy thì có người thành danh nhưng không thành nghệ, còn phần lớn vẫn ngỡ ngàng. Vì thế cho đến hôm nay, bản vẽ nghiệp vụ nghiên

cứu mỹ thuật, vẫn rất cần. Vấn đề tưởng như đơn giản nhưng khá mung lung. Trong thời buổi cơ chế thị trường những người có điều kiện đã tung ra không ít sản phẩm. Chúng ta trân trọng tất cả những của hiếm ấy, nhưng bên cạnh việc sa vào mê cung tư liệu thì nhiều vấn đề cần tìm hiểu vẫn chưa được giải đáp, nhiều vấn đề đặt ra bàn mà không được kết luận. Cái thước đo giá trị nghệ thuật cổ Việt Nam vẫn chưa được xác định.

Với mỹ thuật cổ Việt Nam thì trong 4 câu hỏi thông thường của quá trình nghiên cứu, bản thân nó đã giải đáp được thuộc về thời gian (cổ) và không gian (Việt Nam), vậy chỉ còn miêu tả và giải thích. Miêu tả để nhận dạng và đi sâu vào nắm vững tinh chất mỹ thuật cổ Việt Nam, rồi giải thích sao để có cách đi và định hướng khả dĩ tin được.

Mỹ thuật cổ Việt Nam có chương đầu từ vạn năm trước ở hang Đông Núi, có đỉnh đầu từ văn hóa Đông Sơn khoảng 2.500 năm trước, có sự phát triển liên tục từ nghìn năm lại đây. Bản chất của nền mỹ thuật ấy là gì? Có phải là mỹ thuật dân gian không, là folklore trong nghệ thuật tạo hình không? Cần phải xác định được bản chất mới định được đối tượng nghiên cứu.

Nêu theo nguyên nghĩa của folklore trong tiếng Anh là tri tuệ (lore) của dân gian (folk), thì folklore trong nghệ thuật tạo hình cổ Việt Nam sẽ bao gồm tất cả những sáng tạo của nhân dân Việt Nam về kiến trúc, vẽ tượng, vẽ tranh, vẽ trang trí, vẽ đồ mỹ nghệ. Ở xã hội tiền sử và sơ sử, có thể xem văn hóa nguyên thủy là văn hóa dân gian, thì mỹ thuật ở giai đoạn lịch sử ấy chính là cội nguồn của mỹ thuật dân gian, nó sẽ được bảo lưu trong mỹ thuật ở các giai đoạn lịch sử sau, nhất là ở Việt Nam cho mãi đến gần đây - thậm chí cả ngay nay vẫn cơ bản là xã hội nông nghiệp kỹ thuật cũ chưa có cơ giới, thì sự bảo lưu ấy khá vững chắc.

Ngược dòng lịch sử về giai đoạn xa xưa chắc ít người nghi ngờ. Nhưng nghìn năm gần đây thì sao? Nhà nước quân tự chủ Việt Nam được xác lập từ thế kỷ X, song trong 10 thế kỷ tiếp theo do sức sản xuất còn rất thấp kém, sự phân hóa giai cấp còn rất chậm chạp, các hạng người tuy có phân ra làm "tứ dân" song cơ bản vẫn gắn với nông thôn và mang theo tâm lý nông dân, nhất là thợ thủ công luôn luôn có người nông dân tiềm ẩn bên trong. Những người dân quê ấy từ xa xưa đã có một tín ngưỡng dân dã của mình, từ giáp công nguyên lại tiếp

nhận đạo Phật (bằng con đường tự giác) và bức nhận đạo Nho (bằng con đường cưỡng chế). Suốt 5 thế kỷ đầu của thời độc lập nên quân chủ Phật giáo đã duy trì được một truyền thống dân chủ và một tình cảm tư bi bác ái trong xã hội, tạo sức mạnh đoàn kết toàn dân để đánh thắng hai lần xâm lược của Tống và 3 lần xâm lược của Nguyên (Mông), nhà nước cùng nhân dân xây dựng lên nhiều ngôi chùa nổi tiếng mà dấu tích còn lại đến ngày nay là những giá trị thẩm mỹ tổng hợp cả về kiến trúc, điêu khắc và trang trí, đáp ứng yêu cầu cái đẹp của cả tầng lớp quý tộc ở triều đình và nhân dân ở các chùa thời Lý và chùa thời Trần. Mỹ thuật thời Lý mượt mà, tươi tắn, uyển chuyển, tinh khôn; mỹ thuật thời Trần căng tròn, mập khỏe, hiện thực và có khuynh hướng đi sâu vào các làng quê bình dị. Cả hai giai đoạn đều là mỹ thuật dân tộc, mang theo thẩm mỹ toàn dân, phải đến cuối thời Trần mới có sự chuyên hướng từ cao sang sang bình dân. 5 thế kỷ tiếp theo đây với nên quân chủ Nho giáo thành lập sau chiến thắng 20 năm xâm lược và đô hộ của quân Minh âm mưu Hán hóa văn hóa ta không xong, nhưng rồi nhà nước Lê sơ với mô hình chính trị phỏng theo phương Bắc, với ý thức Nho giáo ngày càng chi phối xã hội để xác lập một kỷ cương thống trị theo hướng chuyên chính, đề cao vương quyền vượt lên thân quyền, muôn xây dựng một nền văn hóa chính thống, cung đình, bác học... thì ở làng xóm với những "lệ làng" vừa gắn với "luật nước" lại vừa trườn khỏi "luật nước" đã hướng người dân quê phát triển mạnh hơn cái hướng bình dân của mỹ thuật đã nảy sinh ở cuối thời Trần. Thế kỷ XVI và XVII, với sự thống trị của nhà Mạc rồi của Lê - Trịnh ở Đàng Ngoài và Nguyễn ở Đàng Trong, kinh tế hàng hóa phát triển, hoạt động ngoại thương đẩy mạnh, chẳng những thủ công nghiệp phát triển mà tinh thần dân chủ cũng được coi trọng. Sang thế kỷ XVIII với sự khủng hoảng trầm trọng và toàn diện của triều đình Lê mạt, thân tượng vương quyền bị hạ thấp, nông dân không chỉ đấu tranh trên ý thức hệ mà còn đấu tranh trực diện và mạnh mẽ bằng binh khí, thì văn hóa của họ - nhất là văn học dân gian lại càng phát triển. Thế kỷ XIX với sự thống nhất chặt chẽ của đất nước, với nên chuyên chế Nho giáo được phục hồi và củng cố, văn hóa chính thống cung đình có điều kiện phát triển, nhưng đồng thời ở nông thôn cũng ổn định dân một nếp sống văn hóa với những phong tục đẹp, hội lễ. Và tiếp đó với sự xâm lược và khai thác thuộc địa của thực dân Pháp.

một mặt nhân dân quay về với văn hóa của mình để tìm sức mạnh ở cội nguồn, mặt khác thủ công mỹ nghệ có điều kiện phát triển khá mạnh, mỹ thuật dân gian cùng với các hoạt động văn hóa dân gian khác tạo thành một tổng hòa văn hóa xã hội của dân tộc.

Thành tựu của mỹ thuật dân tộc ở 5 thế kỷ qua tuy có bị thời gian và con người hủy hoại mất một số, song cho tới nay còn tồn tại khá đầy đủ. Trong kiến trúc, ngoài chùa (như ở 5 thế kỷ trước), chúng ta còn khá nhiều những ngôi đình, đền, sinh từ, lăng mộ mà ở đó còn tàng chứa nhiều tác phẩm thủ công mỹ nghệ thuộc các nghề gốm, chạm gỗ, đúc đồng, dệt ... và tranh thờ, tranh Tết. Đối với những sản phẩm thủ công mỹ nghệ mọi người đều thông nhất xếp vào mỹ thuật dân gian, nhưng với những công trình đình, đền, chùa và tượng tròn, chạm khắc trang trí ở đó thuộc phạm trù gì? Đa số nhà nghiên cứu xếp vào mỹ thuật dân gian, nhưng cũng có một số người cho nó thuộc dòng nghệ thuật tạo hình bác học.

Như vậy đôi tượng đã được xác định nhưng chưa được nhận chân về tính chất : dân gian hay bác học? Công việc của người nghiên cứu là phải bằng nghiệp vụ của mình để phân định làm sao cho sát.

Chúng ta đã quen xác định một tác phẩm, một hiện tượng thuộc văn hóa dân gian khi nó thỏa mãn hai điểm là sáng tác của nhân dân và sáng tác tập thể. Và cũng quen hiểu sáng tác của nhân dân tức là sáng tác không chuyên nghiệp, đối lập với nghệ thuật chuyên nghiệp là nghệ thuật chính thống, và đã không chuyên tức không có nghề phải ở trình độ thấp. Lại cũng quen hiểu sáng tác tập thể có nghĩa là vô danh. Từ hai điểm trên lại dẫn đến hệ quả là phải có nhiều dị bản. Đó là *một khuynh hướng* hiểu về mỹ học folklore, chứ không phải là cách hiểu duy nhất.

Trở lại nghĩa gốc của thuật ngữ folklore, ở dạng chung nhất là trí tuệ (lore) dân gian (folk), tức là những thành tựu văn hóa của nhân dân ở mọi thời, mọi nơi. Từ đó đi vào Folklore Việt Nam cổ truyền, như nhận định của giáo sư Trần Quốc Vương trong bài *Folklore Việt Nam : trữ lượng và viễn cảnh* : Nó là "kết quả - đồng thời là một thành phần của nền văn minh nông nghiệp lúa nước, của một nền văn minh thôn dã trên các chặng đường lịch sử và trước đó nữa, bao gồm cả Tiên sử nhiều vạn năm, Sơ sử mấy ngàn năm, từ Văn Lang - Âu Lạc cổ đại qua Đại Việt - Nam quốc trung đại đến Việt Nam đương đại" (*Nghiên*



*cứu văn hóa Nghệ thuật*, số 5 năm 1990, tr. 77). Từ đó đi vào mỹ thuật Việt Nam, và giới hạn ở mảng còn bất đồng là đình, đền, chùa và nhất là những chạm khắc trang trí ở đình làng.

Đây đúng là trí tuệ của nhân dân đã được đúc kết qua nhiều thế hệ để đạt được một trình độ thẩm mỹ cao, mà trực tiếp thể hiện là lớp thợ thủ công - những người ở bậc thang xã hội thứ 3 của hệ thống "tứ dân", họ trưởng thành từ thực tế hành nghề được các bậc đàn anh đi đầu dắt, những người giỏi được nhà nước phong danh hiệu như "Bá hộ", như "Kỳ tài", có thể có phẩm hàm (nhưng không giữ chức vụ), và theo chế độ công tương có thể bị nhà nước trưng dụng đi làm những công việc của triều đình, làm xong nghĩa vụ họ có thể ở lại kinh đô làm thuê cho dân hoặc sản xuất hàng thủ công bán ra thị trường. Số thợ thủ công ở kinh đô ít thôi và vẫn quan hệ chặt chẽ với quê hương, còn hầu hết thợ thủ công vẫn ở làng quê, vào thời vụ nông nghiệp vẫn tập trung tất cả cho ruộng đồng. Chính những người thợ ấy vừa xây dựng cung điện cho triều đình, vừa xây dựng đình chùa cho dân làng, họ kiêm thợ ngang (làm nhà, đóng đồ gỗ) và thợ chạm (đục trang trí), làm theo yêu cầu của chủ (mà chủ của đình, chùa là dân làng).

Những người thợ như thế về mặt kỹ thuật thực sự là những nghệ nhân, về mặt nghệ thuật thực sự là những nghệ sĩ, họ có tay nghề cao, từng hiệp thợ hoặc hai (hay vài) hiệp thợ làm chung một công trình, do thói quen, lại vốn tính làm thuê và tinh thần dân chủ cộng đồng mà họ không ký tên lên tác phẩm. Hiện tượng vô danh ở đây thực ra chỉ là hình thức. Như vậy tác phẩm mỹ thuật dân gian không có nghĩa là ở trình độ thấp do những người không có tay nghề làm ra. Thật ra một số tác phẩm có được ký tên - chẳng hạn như không ít đồ gốm men thời Mạc, cũng thế ở khá nhiều bia đá và hãn hữu ở một số tượng như tượng "Vua Mạc" ở chùa Bạch Đa (Hải Phòng). Ngày nay những đồ thủ công mỹ nghệ nổi tiếng tuy không ghi tên tác giả nhưng người sành chơi vẫn có thể nhận ra xuất xứ, và các nhà kinh doanh vẫn tìm đến đặt hàng. Liên hệ với "niên họa" - tranh dân gian Trung quốc, chẳng hạn dòng tranh Dương Liễu Thanh, chúng ta biết được khá nhiều tên tác giả xưa và gần đây, biết được cả những phép tắc có tính lý luận chỉ đạo sáng tác và thể hiện từng loại tranh.

Thực tế xã hội Việt Nam không cho phép người nghiên cứu áp dụng chung một công thức văn hóa dân gian cho cả mỹ thuật và văn

học. Nhà nước quân chủ xưa có sách giáo khoa như kiểu giáo trình cho các trường và tổ chức thi cử để tuyển nhân tài, do đó có những nhà văn của giai cấp thống trị, và đôi lại là nhân dân cũng sáng tác văn học để thể hiện khát vọng riêng. Nhưng ở mỹ thuật, nhà nước quân chủ bỏ trống, chỉ có một phía dân gian đào tạo thợ không gắn gì với tư tưởng thời đại mà đi ngay vào kỹ thuật, do đó không thể tạo thế đối lập với mỹ thuật cổ truyền chính thống, càng không thể tồn tại đối diện với nghệ thuật tạo hình truyền thống Việt Nam, mà chính nó là nhân lõi của mỹ thuật cổ truyền Việt Nam.

Mỹ thuật cổ Việt Nam nảy sinh và phát triển trong xã hội nông nghiệp lúa nước kỹ thuật cũ, với nền văn minh thôn dã, khoa học kỹ thuật và triết học đều ít được quan tâm mà chủ yếu dựa trên kinh nghiệm cảm tính. Do đó nghiên cứu mỹ thuật cổ Việt Nam cơ bản là nghiên cứu mỹ thuật dân gian không thể đo bằng chuẩn thẩm mỹ thế giới mà phải dựa trên nét đẹp Việt Nam là "thuận tay, hay mắt", là "sông hơn giếng": ngay cái tỷ lệ cơ thể người lấy đầu làm chuẩn "tọa tứ, lập thất" bản thân nó đã không chuẩn lại được vận dụng một cách đại khái. Mặt khác căn đất mỹ thuật cổ trên cái nền văn hóa cổ truyền, gắn các di tích đình, đền, chùa với các sinh hoạt tín ngưỡng - tôn giáo và nhất là hội lễ ở nông thôn mới thay nó sông dòng. Và chính vì thế mà như luôn tạo ra các di bản, nếu nhìn rộng hơn thì ngay cả khi đã định hình ở ván khắc mà khi in ra thành tranh Tết vẫn mỗi tờ một vẻ, còn với tác phẩm điêu khắc ngay của cùng một tác giả và vẻ cùng một đề tài mà vẫn luôn khác nhau. Với kiến trúc, cùng một hiệp thợ nhưng mỗi công trình một vẻ đẹp riêng.

Ở đây chúng tôi không có ý bàn sâu về mỹ thuật - kiến trúc dân gian Việt Nam, chỉ đưa ra một cách tiếp cận thông qua quan niệm và cách nghiên cứu mà mình đã thực nghiệm, hy vọng góp thêm một góc ngách trong nghiệp vụ nghiên cứu thuộc chuyên ngành của chúng ta.

## CHƯƠNG I **LẬP ÁP, DỰNG LÀNG VÀ VIỆC XÂY DỰNG TRONG TỪNG GIA ĐÌNH**

*Ăn và ở* là hai yêu cầu thiết yếu được đặt ra ngay từ buổi đầu tiên con người vừa mới hình thành. Đồng thời với quá trình tiến hóa, nhất là từ khi văn hóa đã đạt đến trình độ văn minh, thì môi trường ở không chỉ là chỗ trú ngụ, mà còn phải thỏa mãn một cảm quan thẩm mỹ nhất định. Xã hội càng văn minh, kiến trúc càng phát triển, bên cạnh kỹ thuật xây dựng càng phải chú ý nhiều đến nghệ thuật, cả hai mặt kết cấu và thẩm mỹ đều được nâng cao và hòa quyện vào nhau, trong đó phải quan tâm đặc biệt đến hoàn cảnh thiên nhiên, quan hệ xã hội, phong tục tập quán và trình độ khoa học kỹ thuật.

Tổ tiên ta từ khi thoát khỏi tình trạng nguyên thủy để bước vào một xã hội có tổ chức, thì cùng với việc lập làng là việc dựng nhà. Dấu vết vật chất và hình ảnh cụ thể của ngôi nhà đã được "thông báo" rõ trong văn hóa Đông Sơn và ở xã hội Văn Lang, tất nhiên đó là những kiến trúc dân gian. Từ thế kỷ X, trong kỷ nguyên tự chủ dân tộc và độc lập, cho đến trước Cách mạng tháng Tám - 1945, xã hội Việt Nam vẫn là một xã hội tiểu nông, kiến trúc nông thôn và cả kiến trúc thành thị vẫn thuộc về một nền văn minh nông nghiệp. Trên cái nền thôn xã, một số thành thị hình thành, trong đó nổi lên là kinh đô Thăng Long, nhưng về kiến trúc thì đường phố và nhà dân trên đường phố chỉ là sự chuyển hóa của nông thôn và nhà nông dân, cả đến cung điện của triều đình cũng chỉ là sự "nâng cấp" một chút của kiến trúc nhà dân khá giả và kiến trúc đình, chùa trong khắp làng quê.

Trong nền văn minh nông nghiệp, người nông dân sống trong một môi trường khoáng đạt, sinh hoạt theo chu kỳ thời gian là mùa vụ, và nghỉ ngơi theo hội hè, tết nhất, tạo nên một nhịp sống thông thả. Với nền kinh tế nông nghiệp, người nông dân hiểu rõ đất, nước, cây trồng và vật nuôi, do đó mà họ thực sự gần gũi và yêu mến thiên nhiên. Khí hậu nhiệt đới nóng ẩm đã vừa ban phát những món quà hào phóng, tạo nên những cảnh sắc thiên nhiên xanh tươi và những vùng đất đai trù phú... song cũng gây nhiều thiên tai mưa bão, lụt lội. Cha ông ta trong khi khai thác thiên nhiên và khi hậu để làm ăn sinh sống, đã tạo

dựng những công trình kiến trúc thích hợp, biểu hiện ở làng xóm của cả cộng đồng và nhà cửa của từng gia đình.

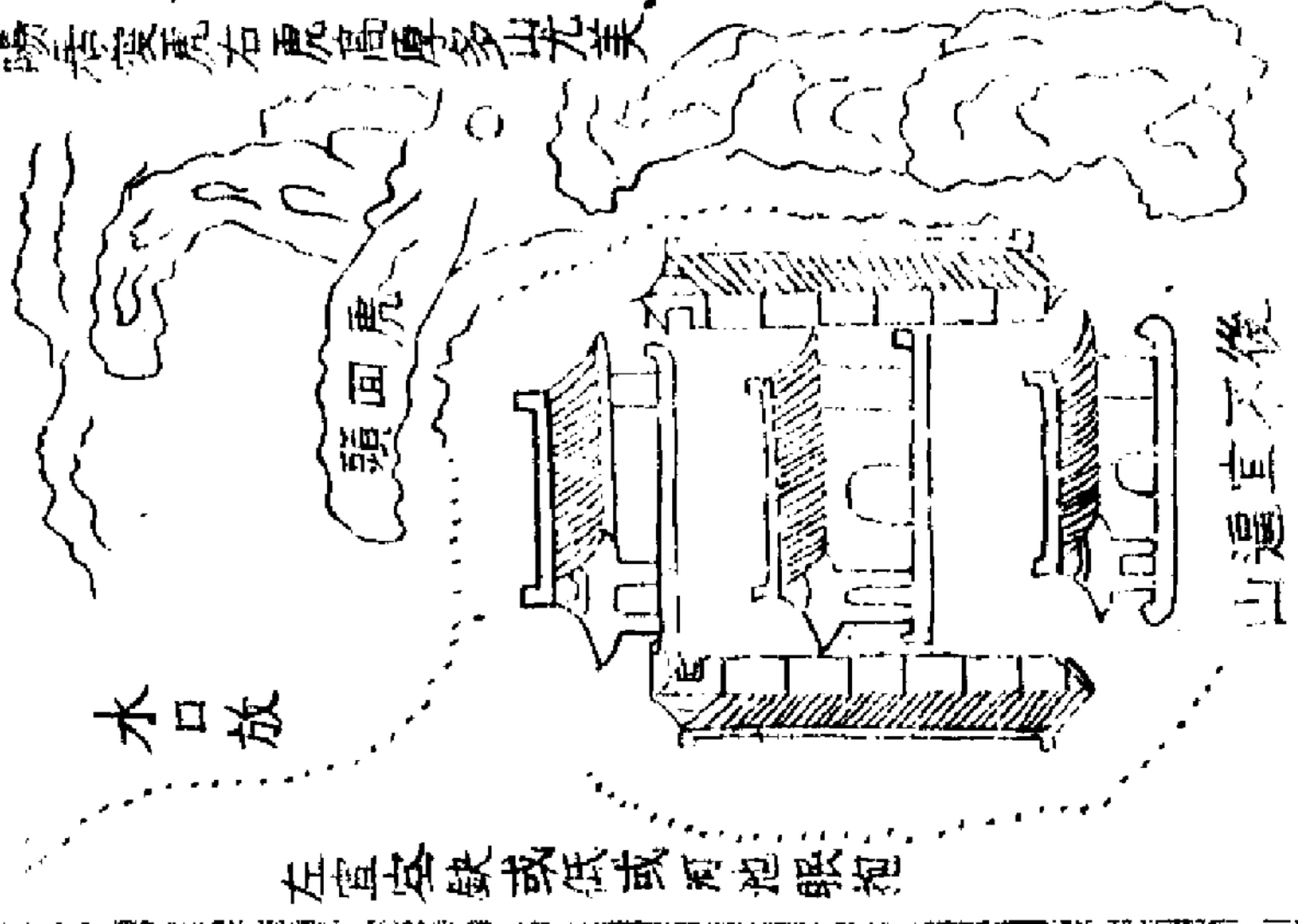
Tham gia vào sự hình thành của làng xóm có vai trò to lớn của các yếu tố tinh thần là tinh họ hàng, nghĩa xóm giềng và nhiều phong tục tập quán khác mang màu sắc truyền thống huyền nhiệm. Trong làng xóm, ngoài các khu vực canh tác và cư trú, còn có các trung tâm sinh hoạt văn hóa và tinh thần là chợ, miếu, đền, đình, chùa ... ngay từ buổi đầu lập ấp dựng làng, vai trò của dòng máu và tổ nghề đã tạo nên những sợi dây vô hình ràng buộc rất chắc. Mọi người tôn trọng tập tục và tránh cho nhau nhà ở "góc ao, đao đình" hoặc nhà chính nhìn vào đầu hồi nhà của người khác hay bị đường cái đâm thẳng vào. Do đó nhà cửa đã quyết định hướng đi của đường làng ngõ xóm cứ ngoằn ngoèo uốn lượn, không ngừng đổi mới, trải ra vô hạn.

Có những tập tục muốn tạo sức mạnh buộc mọi người tin theo đã thần bí hóa thành thuyết phong thủy. Gạt đi cái vỏ mê tín, thì phong thủy là nước và gió, tức biểu hiện của địa hình có cao thấp để hướng dẫn dòng chảy của nước và sự chuyển động của gió, mà làng xóm và nhà cửa phải biết lợi dụng để tạo sự hài hòa với thiên nhiên. Thế đất đẹp phải có núi đôi, gò bãi hay đường bờ từ phía sau tỏa ra vây bọc hai bên rồi cùng châu vào, hoặc những điểm cao đột khởi làm án che phía trước hay làm chuẩn để tựa phía sau, và đôi lại là những vùng thấp tụ thủy làm minh đường ở mặt trước hay làm não đường ở đằng sau, có đứt đoạn đột khởi, lại có liên dải hai bên phải và trái đã tạo nên sự đăng đối nhịp nhàng, cân bằng và đổi mới.

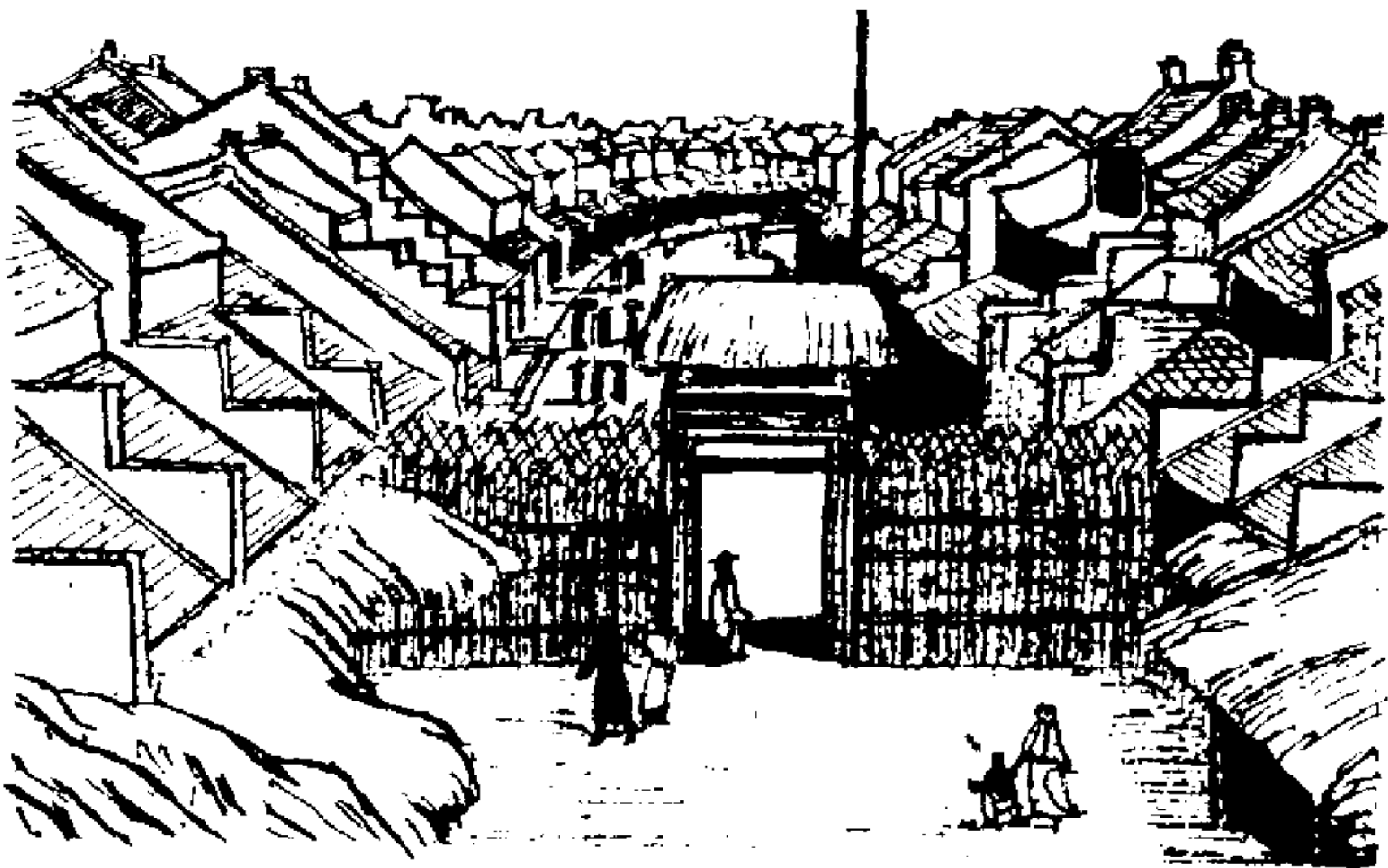
Vị trí lập làng chẳng những có địa thế đẹp, còn phải thuận tiện cho việc làm ăn để có đời sống kinh tế và văn hóa phong phú. Muốn vậy, vùng đất ấy không thể nằm ngoài "nhất cận thị, nhị cận tân, tam cận giang, tứ cận lộ, ngũ cận điền" (một gần chợ, hai gần bến đò, ba gần sông, bốn gần đường cái, năm gần ruộng), khái quát lại là miền đất bồi có các đầu mối giao thông, tức là thế đất ăn lan ra mặt nước theo hình tượng quen thuộc và rất dân dã : "*Thè lè lười trai* : không ai, chính nó. *Khum khum gong vó* : chẳng nó thì ai!". Vì thế, làng xóm thường quy tụ nếu không dọc bờ sông nước, thì cũng ở vùng gần kênh ngòi

造言之處宜避言地言山言時言地者左邊宜  
 空缺。或有江河湖池眠抱。右邊之虎山宜高厚  
 片片回頭。或有蓮花。幢幡寶蓋。或有龍鳳龜蛇  
 朝拱。是為陽基愛虎也。又宜倒騎。如人騎馬頭  
 在前行。水宜倒左。倒騎者。肱入于前也。前或有  
 明堂。或無明堂亦可。後不宜逼山。是為吉地。言  
 日吉時。宜用玉匣。詠吉諸書。細細看之。若能如  
 是。方能與顯道法。住持者生智慧。施主有大  
 德。福壽于子孫矣。若不能如是。後必速壞。無功。

陽基愛虎右虎高厚多出光美。



安徽三昧集 河陰省文廟之右安宅村喇法寺藏板



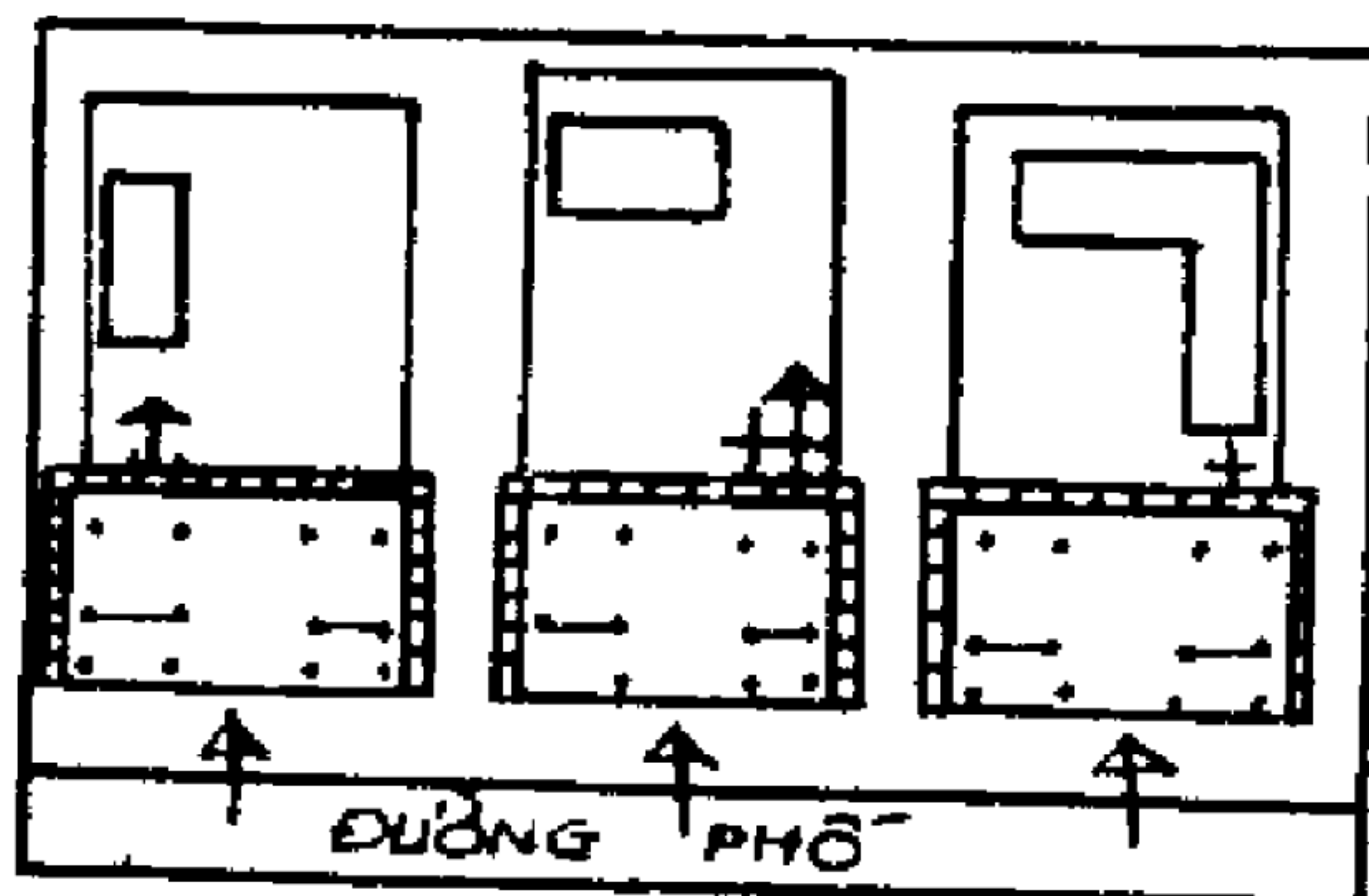
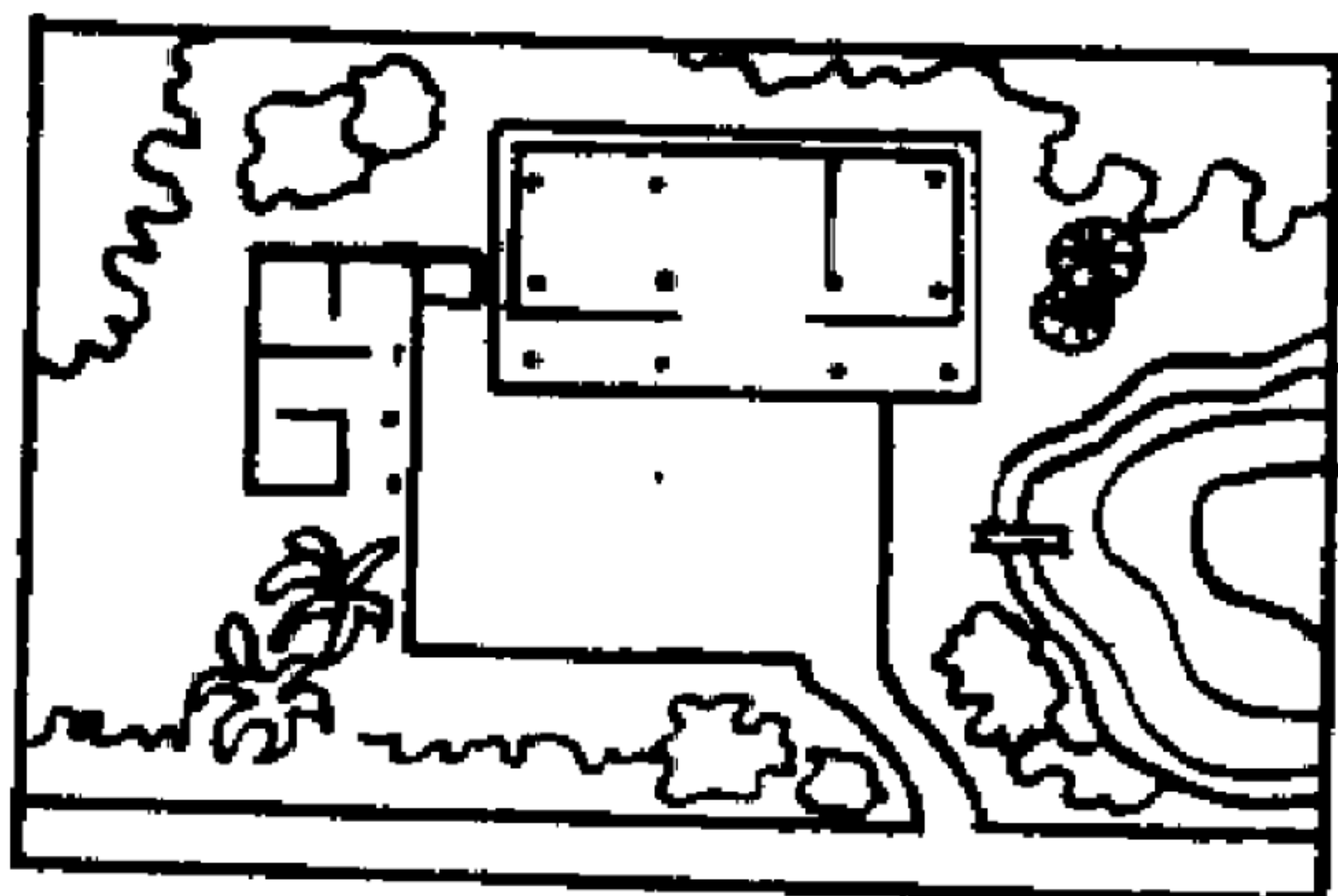
**CỔNG NGĂN GIỮ CÁC THƯỜNG**

Tính cộng đồng của làng xóm còn yêu cầu một sự bảo vệ che chở, chống ngoại xâm và trộm cắp thâm nhập. Vì thế bao xung quanh làng nêu không có sông ngòi thì cũng có hồ ao làm hào, và tre gai làm hàng rào, tạo cho cấu trúc làng mang tính pháo đài phòng vệ chắc chắn. Mỗi làng thường chỉ có hai cổng chính để vượt qua lũy tre xanh, ăn vào đường cái quan, có cánh cửa và chòi gác cẩn mật. Trong thể chung của làng xóm Việt Nam, còn tùy từng điều kiện kinh tế và lịch sử cụ thể mà ở cấu trúc có những đổi thay cho phù hợp. Chẳng hạn, làng ở giai đoạn mới hình thành thì chưa khép kín mà còn là ấp rộng mở, trải dài dọc theo sông ngòi hoặc đường cái. Tình hình này biểu hiện rõ ở Đàng Trong khi các chúa Nguyễn đưa dân vào khai khẩn, và ngày nay còn diễn ra ở miền đất cực Nam của đồng bằng sông Cửu Long. Còn đối với các dân tộc ít người, tùy từng dân tộc mà thường lập bản làng ở trong các thung lũng, sườn đồi, ven suối, cạnh nương rẫy.

Ra đời từ cái bê tiêu nóng, thành thị cũng được kiến trúc từ những mô hình làng xã này : lên và đổi mới cho thích hợp với môi trường buôn bán. Kinh thành Thăng Long thời Lý ngoài hoàng thành có 61 phường buôn bán và sản xuất tiểu thủ công, lại có 13 trại nông nghiệp, rừng rậm lan đến tận hồ Dâm Đàm (hồ Tây). Trong các phường, nhà cửa hiệu xep sát nhau cùng nhìn ra đường phố, song các phường vẫn ngăn cách nhau bằng các hàng rào, có trống đồng tre ở giữa để tới đến đóng lại giữ an ninh cho phường.

Trên cái nền tổng thể cảnh quan chung cả làng xã hay thành thị, kiến trúc dân gian được biểu thị theo đúng nghĩa của nó là ở gia đình - những tế bào cơ sở của xã hội. Mỗi gia đình trên cái mảnh đất sở hữu của mình, trong phạm vi khuôn viên có tường hoặc hàng rào bao bọc, đều xây dựng cả một tổng thể kiến trúc gồm có cổng, vườn, ao, sân, nhà chính và các nhà phụ. Ở nông thôn, nhà chính không bao giờ nhìn ngay ra đường làng, ngay đến cổng ngõ cũng khiêm tốn nép sang bên cạnh để không nhìn vào nhà chính được. Các dãy nhà phụ phải tách ra khỏi nhà chính, đôi khi đặt song song nhưng thường là vuông góc với nhà chính. Ở thành thị, nhà chính được xây sát đường phố, là nơi bày bán hàng hóa nên mở rộng cửa thông ngay ra phố.

Xét trên tổng thể kiến trúc trong mỗi khuôn viên, sự phân chia mặt bằng phải có sự kết hợp giữa kiến trúc với thiên nhiên, giữa nhà chính



Từ nhà ở dân gian nông thôn chuyển thành nhà ở buôn bán, sản xuất thủ công nghiệp trong quá trình hình thành đô thị ở Việt Nam.

(hình 3)



với nhà phụ, giữa các không gian có công năng khác nhau ngay trong một nhà ... tất cả nhằm khai thác cao nhất các nguồn lợi môi trường giành cho sinh hoạt, sản xuất và sinh thái. Nhà ở nông thôn luôn là nhà vườn, lý tưởng phải có cả vườn cây và ao cá, trong vườn có "chuối đằng sau, cau đằng trước" sinh khô được khai thác từ tầng cao nhất là cây lưu niên (cây lầy gỗ, cây ăn quả), xuống tầng giữa là cây cảnh và cây leo giàn (bầu, mướp) và tầng thấp là các thứ rau xanh và vật nuôi. Các dãy nhà chính và phụ thường có mặt bằng vuông góc kiểu chữ L để tạo được sự thoáng mát về mùa hè và ấm cúng về mùa đông.

Trong phạm vi hẹp nhất, xem xét kiến trúc là xem xét những đơn nguyên nhà cửa cụ thể, ở đây cần phối hợp những tuyến nhìn lịch đại và tuyến nhìn đương đại, tìm hiểu kiến trúc dân gian theo công năng, tính chất, vật liệu, địa vực và dân tộc chủ nhân ... tức những điều quyết định kỹ thuật kết cấu và mô hình nghệ thuật.

.

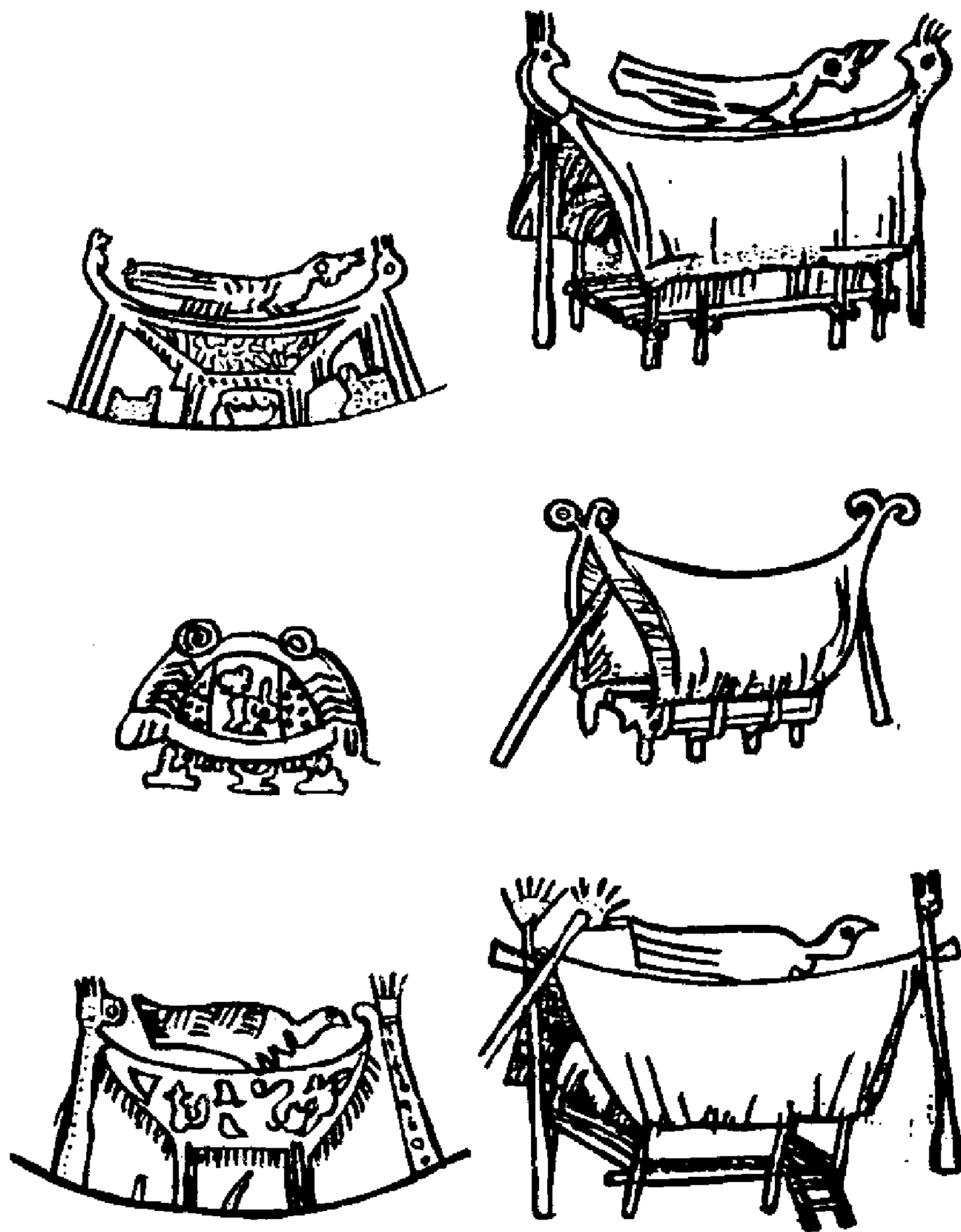
Từ thời đại đồ đá tiền lên thời đại đồ đồng, tổ tiên xa xưa của chúng ta cũng rời bỏ hang động miền núi để tiến ra miền trung du và đồng bằng, quân tụ theo từng cụm thuộc các đỉnh gò, sườn đồi, chân núi và doi đất. Do sinh tụ giữa trời nên việc dựng nhà trở thành nhu cầu bức thiết. Trải qua một quá trình dài thực nghiệm và cải tiến, đến giai đoạn văn hóa Đông Sơn, mô hình ngôi nhà đã hoàn chỉnh và khá phong phú, mà hình ảnh cụ thể của nó còn được khắc trên một số trống đồng Đông Sơn. Và dấu vết vật chất của nó cũng tìm thấy ở di chỉ Đông Sơn (Thanh Hóa) là những dòng tre, những mảnh phên đan và đặc biệt là những cột nhà bằng gỗ dài đến 4,5 mét có lỗ mộng (để bắc sàn?) cách chân cột 1,25<sup>m</sup>. Đó là những ngôi nhà ở trên sàn, không có tường, mái cong vồng hình thuyền và chày xuống sát sàn, kiềm luôn chức năng vách che, hai đầu mái phía trên uốn cong cuộn lại và nhô ra xa, trên nóc mái có 1 hoặc 2 con chim đậu. Cạnh nhà ở còn có nhà kho cũng ở trên sàn, mái cong vồng lên hình mũi thuyền, hai sườn mái rất dày. Những mẫu hình nhà này đều mang dáng dấp con thuyền, tinh mà rất động, thon thả mà chắc chắn, thích nghi với khí hậu nắng nóng và mưa to, hợp với khung cảnh thiên nhiên còn

nhiều ngôi lạch chằng chịt mà hàng năm vào mùa mưa nước dâng lên ngập trắng cả vùng. Để dựng lên những ngôi nhà sàn này, cư dân Đông Sơn dùng ngay vật liệu sẵn có trong vùng là tranh, tre, gỗ với cấu trúc bộ khung cột - kèo - xà, toàn bộ sức nặng dồn vào các cột để chuyển xuống đất. Mặt ngoài có một số mô-típ trang trí hình chim, gà ở độ vừa phải không lạm dụng, đủ để làm duyên. Ngôi nhà sàn Đông Sơn vồng nóc hình thuyền này còn được thấy ở các dạng nhà hình thuyền khác của người Đaiác (Dayale) và người Tôratrgia (Toradja) trên quần đảo Indônêxia. Biên dạng một chut ngôi nhà sàn Đông Sơn để có nóc thẳng, còn thấy một số dạng nhà ở khác hoặc nhà mồ của một bộ phận thổ dân trên quần đảo Indônêxia, thấy được cả ở nhà người Ê-dê trên Tây Nguyên... chứng tỏ giữa các khối cư dân này có một mối liên quan mật thiết, riêng ở kiến trúc có một sự "bảo thủ" dai dẳng, để qua đó (không hề khiến cưỡng) thấy cả khung cảnh Đông Nam Á của văn hóa Đông Sơn.

Do "thức kiến trúc Đông Sơn" đã hoàn chỉnh, nên sau đó trong cuộc tiếp xúc hơn nghìn năm với văn hóa Hán, mặc dù bị cưỡng bức, kiến trúc Việt Nam vẫn được dân gian duy trì với bản sắc dân tộc độc đáo, mà đến kỷ nguyên tự chủ sẽ phát triển mạnh mẽ. Trong tình hình tư liệu kiến trúc thời Bắc thuộc còn rất nghèo nàn, việc thái thú Tôn Tư bắt hơn 1.000 thợ thủ công ở Giao Chỉ đưa về Bắc dâng cho vua Ngô để góp vào việc xây dựng kinh đô Kiến Nghiệp, chứng tỏ rằng trong dân gian Giao Chỉ lúc này có nhiều thợ xây dựng nhà cửa giỏi.

Cũng trong thời Bắc thuộc, Phật giáo được nhân dân ta tiếp nhận và tin theo, nên nhiều chùa tháp được xây dựng, nhưng cho đến ngày nay đã qua nhiều lần tu sửa không còn dấu vết gì của buổi khởi tạo nữa. Đồng thời một số đền thờ các anh hùng truyền thuyết, có cả một số anh hùng dân tộc cũng được xây dựng, tuy nhiên ngày nay cũng không còn dấu vết vật chất nào. Còn nhà ở của nhân dân, đương nhiên vẫn được phát triển, song dưới sự kìm hãm và bóc lột nặng nề của phong kiến ngoại xâm, chắc chắn rất đơn sơ.

Dù sao, với tình hình thợ thủ công có tay nghề cao với sự xây cất nhà cửa, đền và chùa mà sử sách còn khẳng định, kiến trúc dân gian dưới thời Bắc thuộc chắc chắn giữ được sự phát triển tiệm tiến, chậm nhưng là cơ sở để khi đất nước độc lập sẽ phát huy.



(Hình 4) Từ hình dáng ngôi nhà sàn trên trống đồng suy ra dáng ngôi nhà sàn cổ xưa

Từ thế kỷ X, nền độc lập dân tộc được giành lại và xác lập ngày càng chắc chắn, các công trình kiến trúc được xây dựng ngày càng phong phú. Các kinh thành Hoa Lư và Thăng Long, trong quy hoạch tổng thể, ngoài các khu giành riêng cho sinh hoạt của triều đình và hoàng gia, đều có khu vực giành cho nhân dân. Khắp các địa phương, nhiều loại kiến trúc công và tư, của Nhà nước và tư nhân, của quý tộc và bình dân ... được xây dựng ngày càng phong phú mà cùng với tư liệu thư tịch còn để lại bằng chứng vật chất đến tận ngày nay.

## CHƯƠNG II

### **NHÀ CỬA CỦA BÌNH DÂN VIỆT NAM**

#### **I/ NHÀ CỬA CỦA DÂN GIAN TRONG LỊCH SỬ :**

Kiến trúc dân gian biểu hiện đầy đủ nhất là ở nhà cửa của nhân dân lao động, trong đó trên bình diện thế kỷ XX này có thể ít nhiều tìm được chiều sâu lịch sử, mà tiêu biểu là ở người Việt (Kinh), sau đó sẽ mở rộng ra các dân tộc ít người anh em.

Ở buổi đầu thời Lý, trong khí thế đi lên của Nhà nước Đại Việt, đời sống nhân dân ổn định liên tục nhiều năm được mùa, cùng với việc xây dựng của Nhà nước thì việc xây dựng của nhân dân cũng được đẩy mạnh. Từ nhà tranh tre, mọi người còn muốn có ngôi nhà ngói khang trang hơn. Thế theo yêu cầu ấy, năm 1084 vua Lý Nhân Tông xuống chiếu "cho thiên hạ nung ngói lợp nhà" (*Đại Việt sử ký toàn thư*). Theo truyền thống kiến trúc, nhà lợp ngói phải là nhà gỗ, và thông thường chủ nhân của nó thuộc loại "gia cư thời cũng thường thường bậc trung". Có lẽ do được luật pháp cho phép, nhà ngói sân gạch được xây dựng ồ ạt, các công trình chùa tháp trong thôn dã không còn địa vị độc tôn nữa, nên năm 1097 vẫn vua Lý Nhân Tông lại ra lệnh "cấm dân gian bách tính không được xây nhà ngói, làm thuyền lớn" (*Việt sử lược*). Và như vậy, trong dân gian từ những năm cuối chót của thế kỷ XI, nhà cửa của bình dân chỉ còn là những nếp nhà tranh. Tình hình kiến trúc này cũng phù hợp với tình hình xã hội từ cuối thời Lý cả về kinh tế và chính trị đều không ổn định. Nhà Trần vẫn duy trì tình trạng trên, nên cuối thế kỷ XIII, sử nhà Nguyên là Trần Phu (tức Trần Cương Trung) sang ta thấy trong dân dã hầu hết là nhà tranh, đã ghi lại trong sách *An Nam tức sự*: "Làm nhà không có kiểu gấp mái hoặc chống kèo, mà mái từ đòn dông (nóc) đến giọt tranh cứ thẳng tuột một mạch như đê hấn xuống. Vì vậy nóc nhà rất cao, nhưng mái hiên chỉ cách mặt nền chừng 4-5 thước (khoảng 1,3m đến 1,7m), có nhà mái còn xuống thấp hơn nữa, nên trong nhà có phần tối, phải trổ cửa. Trong nhà không bày bàn ghế, có giường phản hoặc trải chiếu coi ngay xuống nền đất, cạnh giường ngủ có lò than để sưởi khi trời lạnh, cũng

để tránh hơi ẩm xông lên khi mưa nắng. Cũng có nhà lợp ngói, kiểu ngói ta lợp như hình vẩy cá”.

Ngôi nhà tranh thời Trần rõ ràng đã là một sáng tạo độc đáo của dân tộc ta, chống được cả mưa nắng và ẩm lạnh, lại biết khắc phục cả tình trạng thiếu sáng, giản đơn mà thanh thoát, vươn cao mà bám chắc, chú ý ở mảng lớn. Chẳng những thứ dân mà nhiều danh sĩ cũng thích ở nhà tranh, đưa nhà tranh vào trong thơ văn. Và do đó, qua thơ văn thời Trần, chúng ta hiểu thêm hình ảnh ngôi nhà tranh. Đó là chỗ ở thanh u của Nguyễn Tử Thành :

“Thêm rêu loang vách vết sên bò,

Gió xuân cỏ mọc xanh rờn cả sân...”

Nguyễn Úc từng làm quan trong Viện Hàn lâm cũng “nương thân dưới mái nhà tranh”. Quan Tư đồ Trần Nguyên Đán cuối đời cũng về Côn Sơn “dụng am” ở trong “lều cỏ”. Nói chung đó là những ngôi nhà sơ sài “nhà trắng, đèn xanh” của kẻ sĩ như Nguyễn Hán Anh. Nguyễn Phi Khanh rất tự hào về cái thú quê nhà của mình :

“Rào tre bao quanh nhà có muôn nhánh ngọn

Nhà cũ chùng hơn năm thước ở bên chùa cổ”

Cả quán khách của ông cũng thật bình dị :

“Nhà tranh bên khóm hoa, xuân đẹp mãi,

Cửa sài ngoài cột liễu, khách dễ tìm”.

Ở đó trong cảnh nhà tranh thanh bần, cửa cũng chỉ là tấm phên che ghép bằng những cành cây nhỏ. Cánh cửa ấy ở nhà Chu Văn An như một mảng trang trí : “Cánh cửa phên che nghiêng ngấn cái rét nhẹ”.

Đúng như Trần Phu nhận thấy, nhà ngói không nhiều nhưng cũng được xây dựng. Nguyễn Phi Khanh khi nói về cái thú ở *thôn xóm* đã tự hào về một ngôi nhà ngói đơn sơ :

“Vài gian nhà học, khuất trong lau lách

... Sương phủ trên mái nhà, trĩu nặng ngàn viên ngói.

... Gió Xuân đầy thêm, thú biết bao nhiêu! “

Sang thời Lê, tình hình xây cất nhà cửa vẫn chủ yếu bằng tranh tre, Nguyễn Trãi trong lúc long đong “triều quan chẳng phải, ẩn chẳng phải”, đã ở “góc thành Nam, lều một gian”. Một gian lều thì hẳn là nhà tranh đơn sơ, bé nhỏ, phù hợp với gia cảnh :

“Ao bờ hẹp hòi, khôn thả cá

Nhà quen xú xú, ngại nuôi vằn”.

Và ngay cả khi hiển đạt nhất, ông vẫn sống trong căn nhà nhỏ bé như người đi ở ẩn, được cái xinh xắn mà ông đã tức cảnh :

“Hiên và song nho nhỏ, nhà tranh thấp thấp  
Nhà quan bỗng thấy giống như nhà ẩn dật”.

Và cái thú của kẻ sĩ là “lều tranh đọc sách cạnh hoa chơi”, tự bằng lòng với ngôi nhà mới ở “chỗ quanh chỉ hơn một cung đất mà đầy gai bụi”, tức gần như túp lều giữa mảnh vườn hoang rộng chừng 5 thước. Ngôi nhà có hiên và cửa ấy nhìn ra ngay vườn hoa, suốt ngày đêm mang thiên nhiên đẹp đến với Nguyễn Trãi, hòa quyện trong nhà với ngoài vườn, cảnh với tình :

“Hé cửa đêm chờ hương quế lọt,  
Quét hiên ngày lệ bóng hoa tan.”

Và ngôi nhà của Nguyễn Như Đổ còn đơn sơ đến gần như hoang dã :

“Nhà tranh vẫn sơ sài  
Rêu biếc thêm phủ khắp  
Cỏ xanh sân mọc đầy ...”

Cho đến thế kỷ XVIII, danh y Lãn Ông khi định cư ở Hương Sơn (Hà Tĩnh) cũng chỉ “dựng lều nuôi mẹ”, cả cụ Tam nguyên Yên Đổ cũng rất hài lòng với “năm gian nhà cỏ thấp tè tè”.

Từ “lều một gian” đến “năm gian nhà cỏ”, quy mô có mở rộng nhưng tính chất vẫn là nếp nhà tranh đơn sơ, mộc mạc, không có chạm khắc trang trí và đều dùng những vật liệu có sẵn ở địa phương. Đương nhiên cũng có nhà lợp ngói, như “vài gian nhà học” của Nguyễn Phi Khanh, và thông thường nhà ngói thì khung bằng gỗ. Dù sao thì những nếp nhà tranh và những ngôi nhà ngói của tư nhân mà thư tịch cổ kể ra cũng đều-dung dị, hòa lẫn trong môi trường thôn dã, nằm trong khuôn khổ mà luật pháp phong kiến cho phép.

Luật Gia Long, ở điều 156 quy định về kiến trúc của dân gian rất ngặt nghèo : *“Tất cả nhà cửa, xe cộ, quần áo và tất cả mọi vật dụng của quan chức và thường dân phải phân biệt rõ rệt. Ai dùng trái phép thì bị tội.*

*Nhà ở trong bất cứ trường hợp nào cũng không được dựng trên nền hai cấp hay chõng hai mái (chõng diêm), không được sơn vẽ và*

trang trí. Cấm làm nhà gác cao bằng vai kiệu của trưởng quan đi tuần ... Cấm dân dùng gỗ lim làm nhà. Cấm chạm trổ các vì kèo. Cấm làm nhà chữ "Công" chữ "Môn" ... Nhà dân không được làm quá ba gian năm vì kèo và không được trang trí. Kiểu nhà làm đẹp quá thì bị tội lộng hành. Vườn có cây đẹp thì phải tiến Vua".

Để nội dung trong Luật Gia Long truyền được đến nhân dân, Minh Mệnh còn ban hành những huân điều được diễn ca cho dễ nhớ :

"Dân phường mà giáp đường quan,  
Không được làm gác trông ngang ra đường  
Có cần làm chỗ chứa hàng  
Chiều cao không được cao bằng kiệu quan"

Những quy định của luật pháp như trên đã quyết định quy mô, kết cấu và hình thức ngôi nhà của dân gian, nói chung là nhỏ bé và đơn sơ.

## **II/ NHÀ CỦA NGƯỜI VIỆT (KINH)**

Cùng với thư tịch, đáng tin hơn cả về kiến trúc dân gian là nhà cửa của người Việt và của các dân tộc anh em ít người mà ngày nay chúng ta còn thấy. Do tình hình địa lý, khí hậu, nguyên vật liệu và tập tục ở mỗi nơi một khác, nên cho đến trước Cách mạng tháng Tám, nhà của người Việt ở đồng bằng đều là nhà đất (nhà trệt), còn phần lớn nhà các dân tộc ít người ở trung du và miền núi là nhà sàn. Nhà đất hay nhà sàn cũng có nhiều kiểu khác nhau, song cổ sơ không kể lấy hang đá hay gác cành lên cây làm "nhà" để ở, thì chính là những *túp lều* và *cái chòi* bằng tre hoặc cành cây và lợp lá. Ngay từ hình mẫu đơn giản nhất, lều và chòi đã phải có đủ ba bộ phận là khung sườn, mái che và vách tường; trong đó quan trọng nhất là khung sườn, sau đến mái, còn tường vách có thể không có.

Khung sườn là sự liên kết của các cấu kiện bằng tre hoặc gỗ, trong đó quan trọng nhất là cột, kèo, xà... theo các mặt phẳng ngang và dọc cắt nhau vuông góc. Sự liên kết trong một mặt phẳng dọc thẳng đứng (từ trước vào sau) tạo nên một *vi*. Tùy theo sự phát triển từ lều, chòi, quán ... đến nhà phụ, rồi nhà chính mà bộ *vi* cũng đi từ đơn giản đến phức tạp, trong đó kỹ thuật liên kết cũng tiến từ buộc, ngoàm đến mộng meo.



Những lều vệt và chòi canh hoa mầu, các cột cái và cột con chỉ là những chiếc cọc dài, ngắn và to, nhỏ khác nhau, kèo và xà chỉ là những chiếc gậy. Lều thì cột ngắn, chòi thì cột cao để bắc sàn ở lưng chừng. Đầu dưới cột chôn xuống đất, đầu trên buộc vào kèo theo chiều dọc tạo thành vì kèo, trên kèo gác và buộc các xà (ở đầu cột) và đòn tay. Thế là được bộ khung của cái "nhà" tạm bợ chỉ dùng thời gian ngắn và di chuyển nhanh gọn. Nhiều cái lều đơn giản chỉ là tấm phên dựng trên bốn cọc, tạo thành kiểu "nhà hàm ếch" chỉ có một mái. Những ngôi nhà phụ (nhà chăn nuôi, nhà bếp ...) chỉ có hai mái (trước và sau) đầu hồi bit đốc, cũng có khi một đầu hồi có chái tạo thành ba mái, hoặc cả hai đầu hồi đều có chái tạo thành bốn mái. Chỉ những gian chính mới có *vì kèo* để phân chia với gian bên cạnh. Vì kèo là đơn vị quan trọng để cấu thành bộ khung nhà. Nhưng thực ra chỉ những nhà tre và nhà gỗ đơn giản mới có kèo, ở những nhà gỗ lớn, nhất là nhà đại khoa, nhà chính của đền, chùa, đình thì cái kèo đã được thay thế bằng cấu kiện khác như giường, kẻ, bẩy thường dùng phối hợp với nhau. Dù sao từ những chiếc kèo của ngôi nhà đơn giản, từ tên "vì kèo" mà cả các nhà không còn kèo vẫn gọi, chắc chắn kèo là thành phần không thể thiếu trong ngôi nhà cổ xưa : Ngay từ khi người nguyên thủy gác cành lên cây hay lên vách đá, "ngôi nhà" hình thành không có cột nhưng đã có kèo rồi, đó là cái cành gác.

Đọc theo sự phát triển của ngôi nhà từ nhỏ đến lớn, từ đơn sơ đến phức tạp, từ công trình phụ đến công trình chính, có thể thấy được sự phát triển của các kiểu vì kèo.

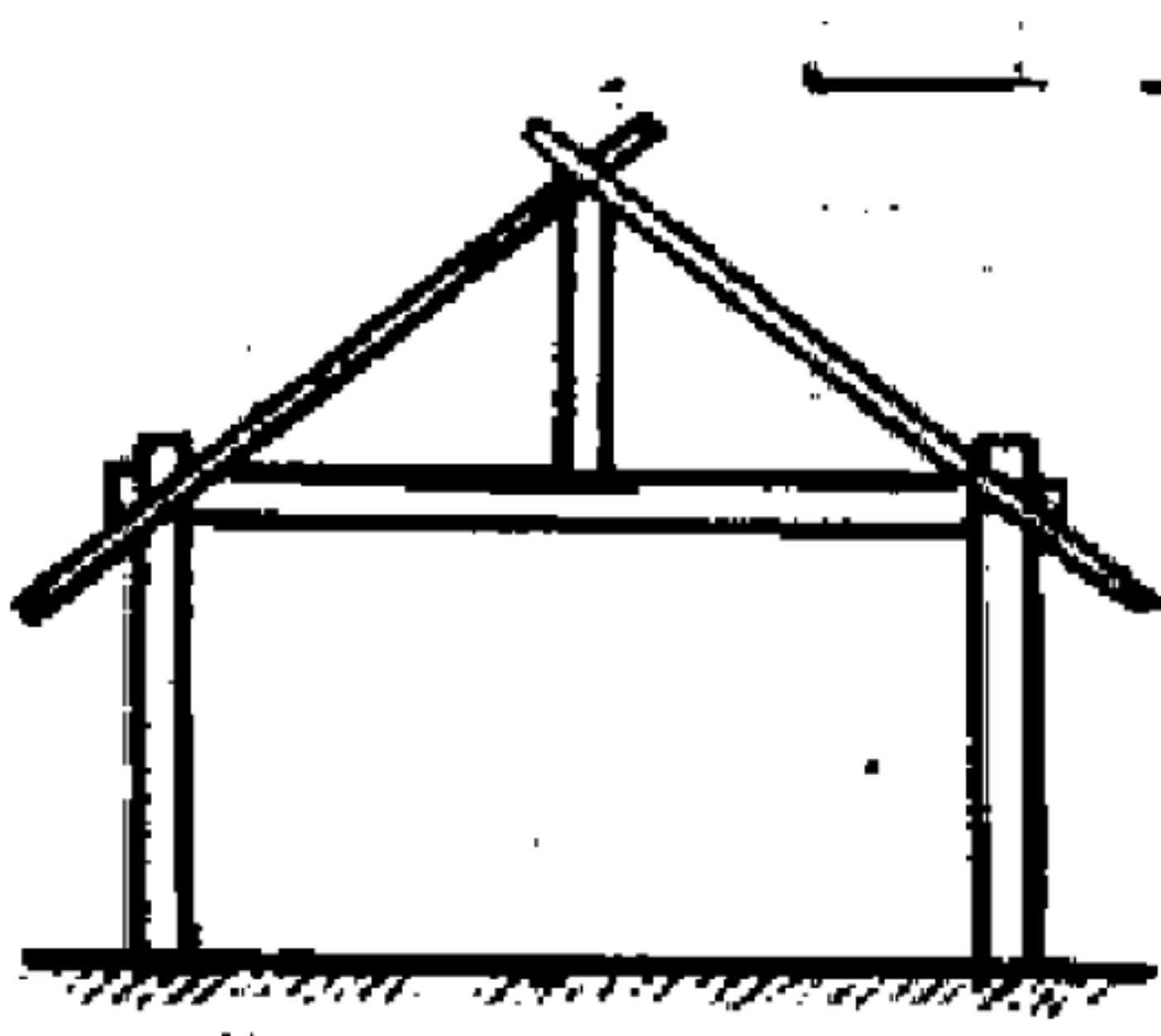
Có thể, đơn giản nhất là kiểu *kèo ba cột* : Mỗi vì có ba cột, cột giữa nhô cao hẳn lên, hai cột trước và sau bằng nhau thấp. Từ đầu cột giữa liên hệ với đầu cột trước bằng một chiếc kèo đơn hoặc kép, và liên hệ với đầu cột sau cũng thế. Đầu hai cột trước và sau được nối với nhau xuyên qua lưng chừng cột giữa bằng một chiếc ruồi. Kèo kép gồm hai kèo đơn song song với nhau và kẹp lấy đầu các cột bằng một con xỏ chốt ngang. Kiểu vì kèo ba cột vững nhưng cột giữa làm cho không gian trong lòng nhà bị xé vụn và vướng khó bày biện, nên thường chỉ áp dụng cho hai vì kèo giáp đầu hồi.

Từ kiểu vì kèo ba cột được bỏ hẳn cột giữa và tăng cường cái ruồi thành quá giang, ta được kiểu *vì kèo suốt - quá giang*. Có khi trụ giữa không kéo tới chòm kèo (đỉnh nóc) mà đỉnh trụ đội một đòn cánh ác

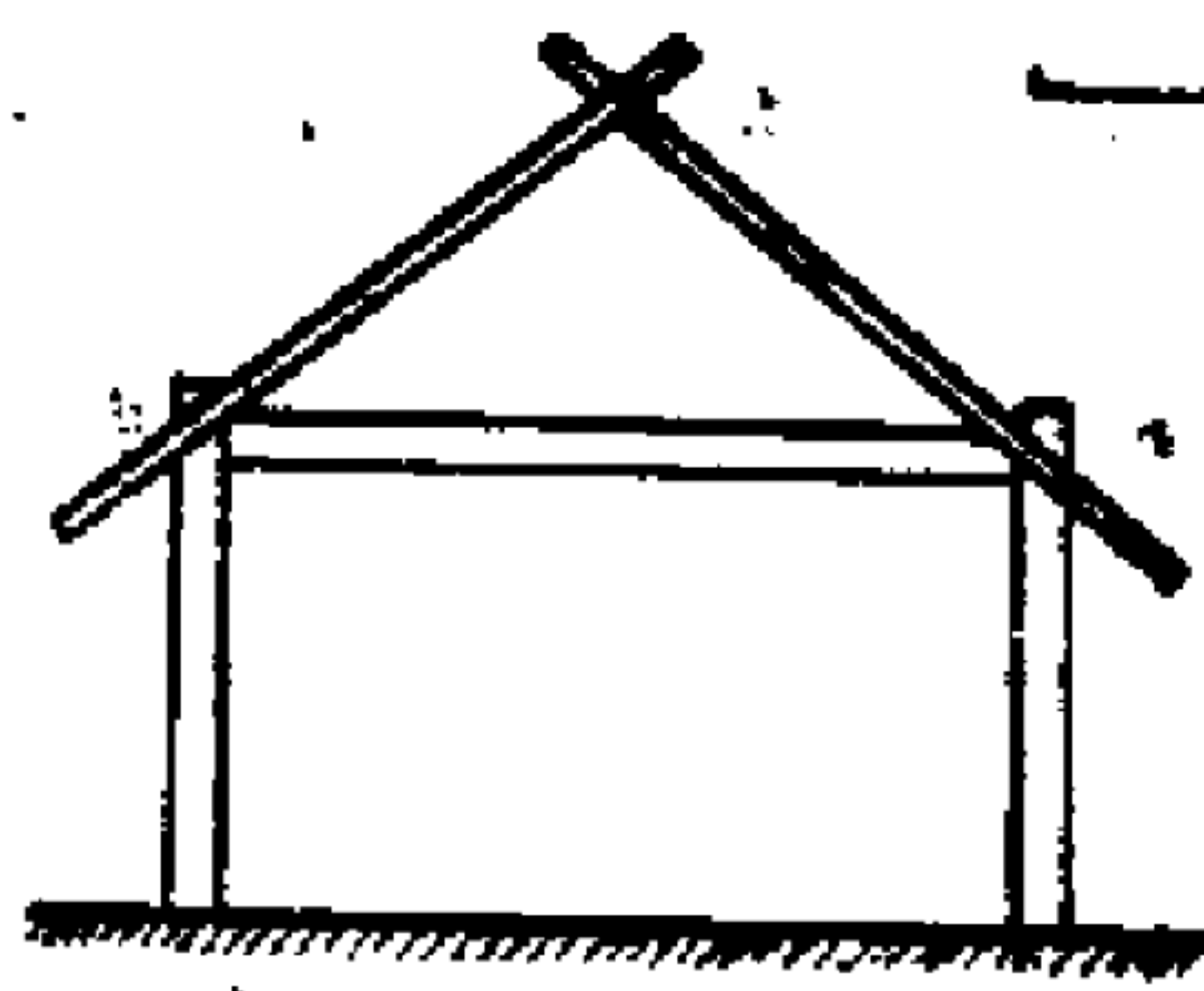
ngăn song song với quá giang để đỡ lưng chững hai kèo, gọi là *vì kèo cầu - cánh ác*. Có nơi chỉ có cánh ác mà không cần trụ đỡ nó. Các nhà ở trên cầu (thượng gia hạ kiều) cần có lòng nhà thông thoáng tiện cho khách qua lại, nên thường dùng hai kiểu *vì kèo trên*, có lẽ vì thế gọi là "*kèo cầu*".

Đến những ngôi nhà chính của mỗi gia đình, hình thức cân trang trọng hơn, lòng nhà cần kéo dài để mở rộng không gian, do đó chiếc kèo phải được kéo dài và được đỡ ở nhiều điểm. Những điểm đỡ kèo phải là đầu các cột hoặc đầu cột trốn. Phía trước cột cái ngoài và phía sau cột cái trong có dựng thêm cột con (tạo thành *vì bốn hàng chân*), hoặc kéo ra nữa thì thêm cột hành (hay cột hiên, tạo thành *vì sáu hàng chân*), nhưng khoảng giữa hai cột cái thì trên quá giang chỉ có thể là trụ đỡ (tức cột trốn) : có hai trụ đỡ kèo hai bên và đầu hai trụ này được nối với nhau bằng một đòn ngán gọi là "*con cung*" (vì nếu ở gỗ thường làm cong lên) hay "*con lợn*", do đó tạo ra một cái khung chữ nhật (hoặc vuông) giống cái giá treo chiêng, gọi là "*giá chiêng*". Kiểu này gọi là *vì kèo suốt - giá chiêng*. Thường bỏ bớt cột hành đằng sau để chỉ làm hiên nhà ở đằng trước, có khi lại để một cột cái hoặc một cột con thành cột trốn, tức trụ trên quá giang, và khi đó quá giang phải kéo dài gọi là "*quá hải*".

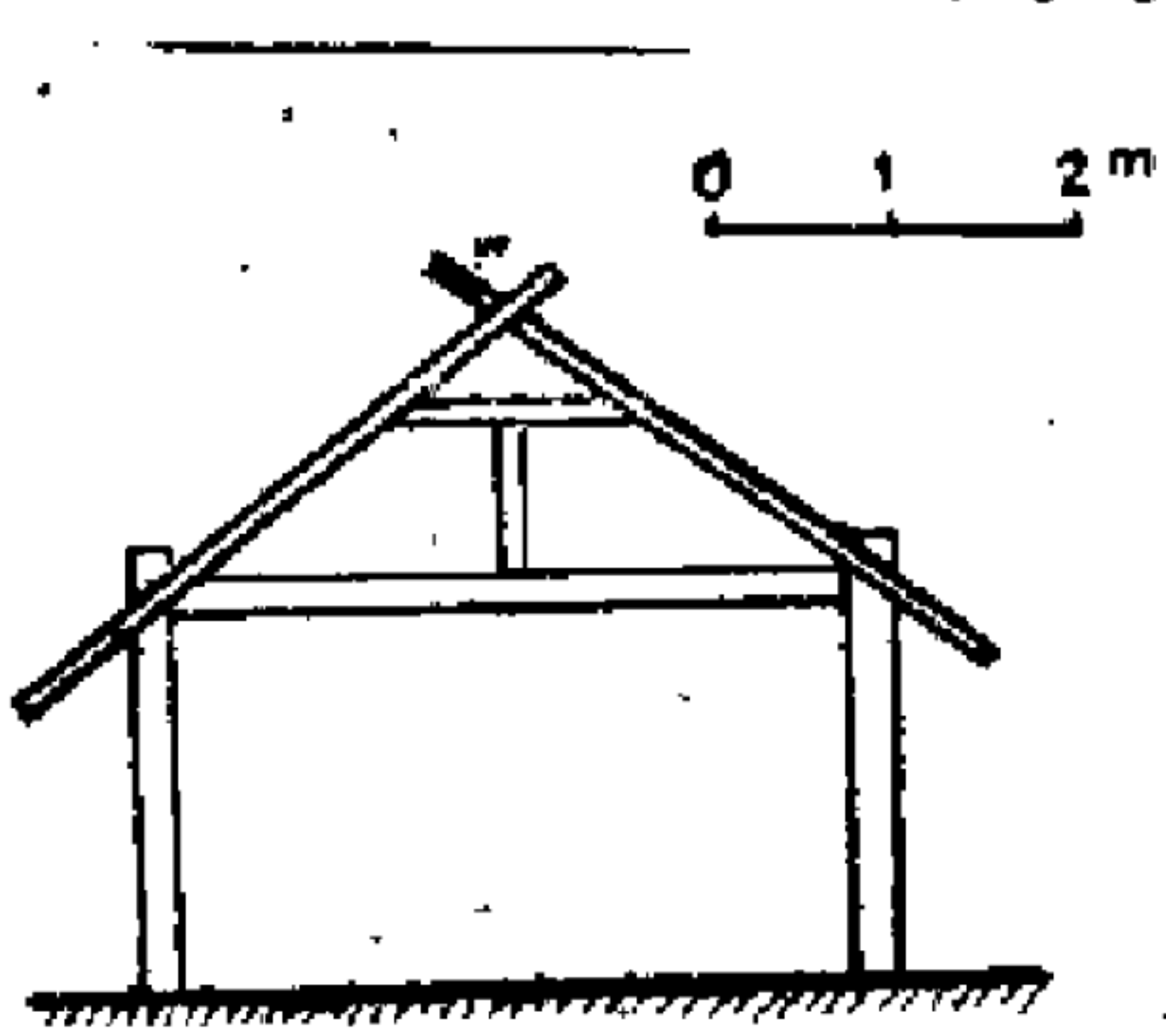
Nếu đoạn kèo phía dưới được thay bằng cái kê nối cột con với cột hành thì ta có kiểu *vì trên kèo - dưới kê*. Dùng kê thì có hiên rộng, nếu hiên không dùng vào sinh hoạt thì không cần rộng, thậm chí ở phía sau nhà dân thì đẩy tường vách hậu ra để thông liền với không gian trong nhà, và khi đó chiếc kê dài lại được thay bằng chiếc bẩy ngắn, và ta có kiểu *vì tiền kê - hậu bẩy*. Ở đình, chùa có bốn hoặc sáu hàng chân, không gian trong nhà rộng rãi, hiên chạy vòng quanh chỉ để làm không gian đệm nên rộng vừa phải, do đó thường có bẩy cả bốn phía. Có khi toàn bộ chiếc kèo dài được thay bằng những chiếc kê nối tiếp nhau, và trên cùng của *vì* nóc vẫn là giá chiêng, ta có kiểu *vì kê truyền - giá chiêng*. Nếu giữ giá chiêng, nhưng hai bên giá chiêng đã thay kê bằng những con giường chông nhau, ta có kiểu *vì chông giường - giá chiêng*. Nếu dùng con giường dài đỡ cả cặp hoành mái trước và mái sau, bỏ luôn giá chiêng, ta có kiểu *vì chông giường* thuần túy. Nhưng trong thực tế, ở những nhà đại khoa, đình, chùa ... tùy theo



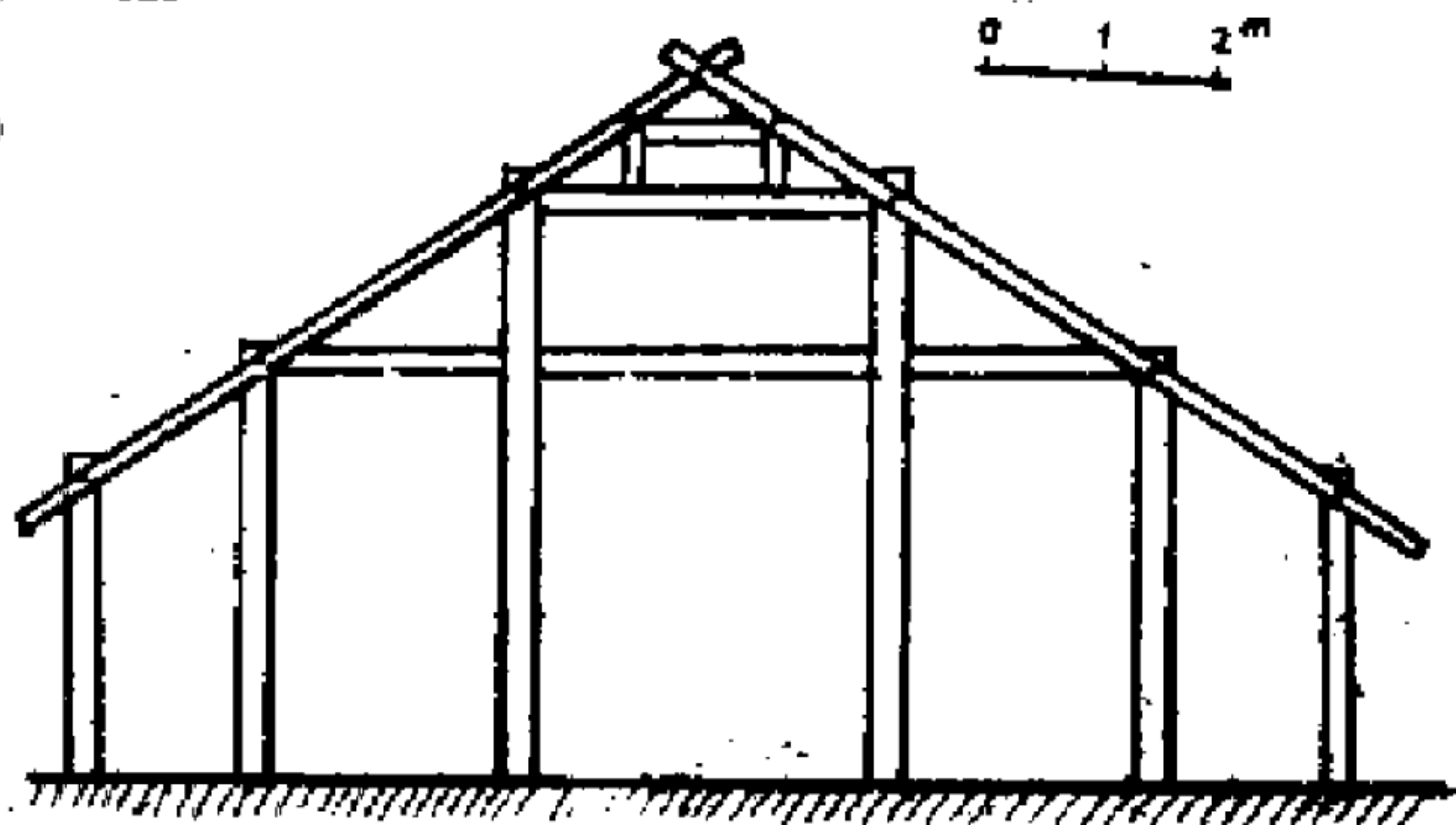
- Sơ đồ 2: Vi quá giang - kèo cầu



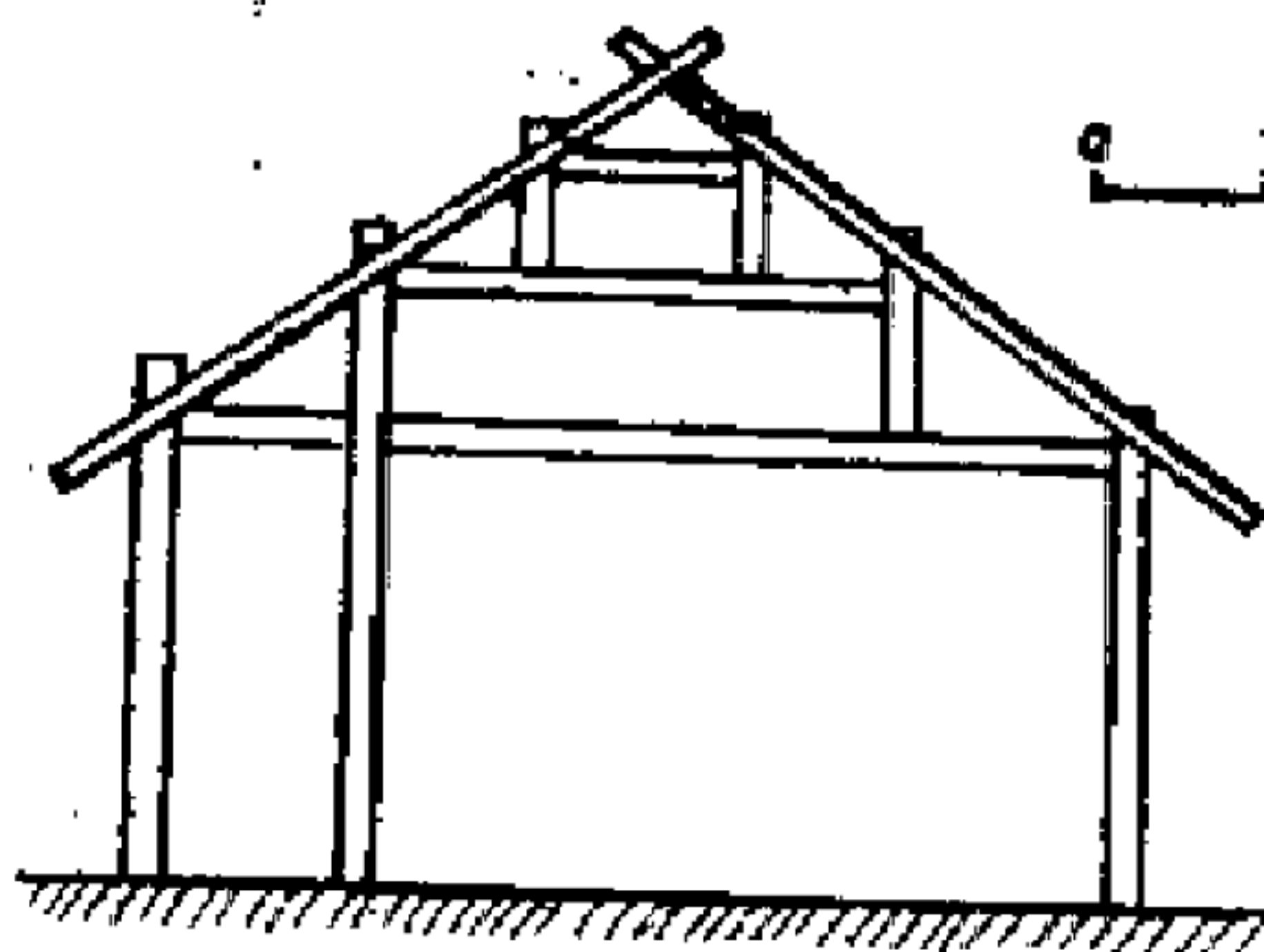
- Sơ đồ 3: Vi kèo cầu - cánh ức



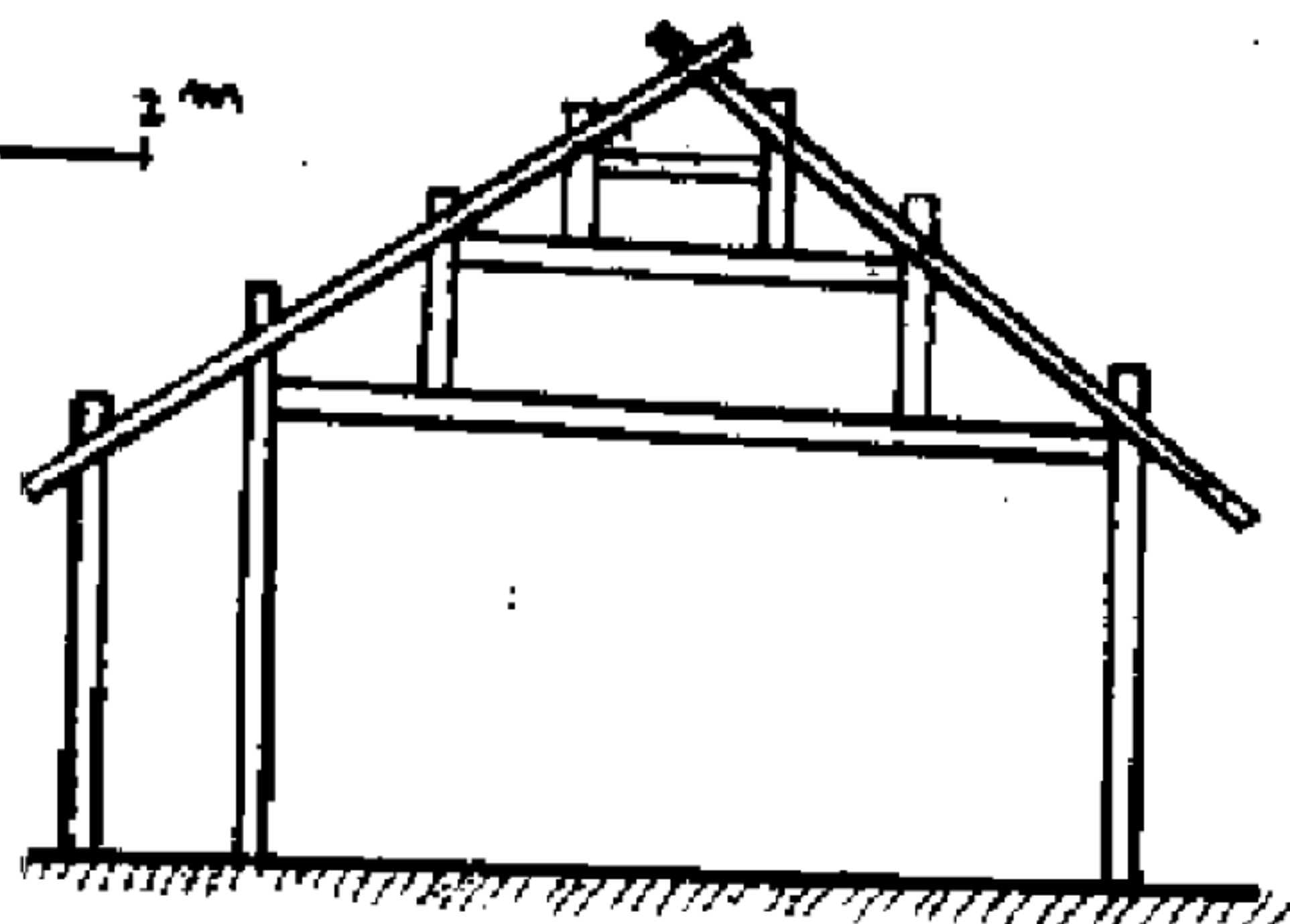
- Sơ đồ 4: Vi kèo sườn - quá giang



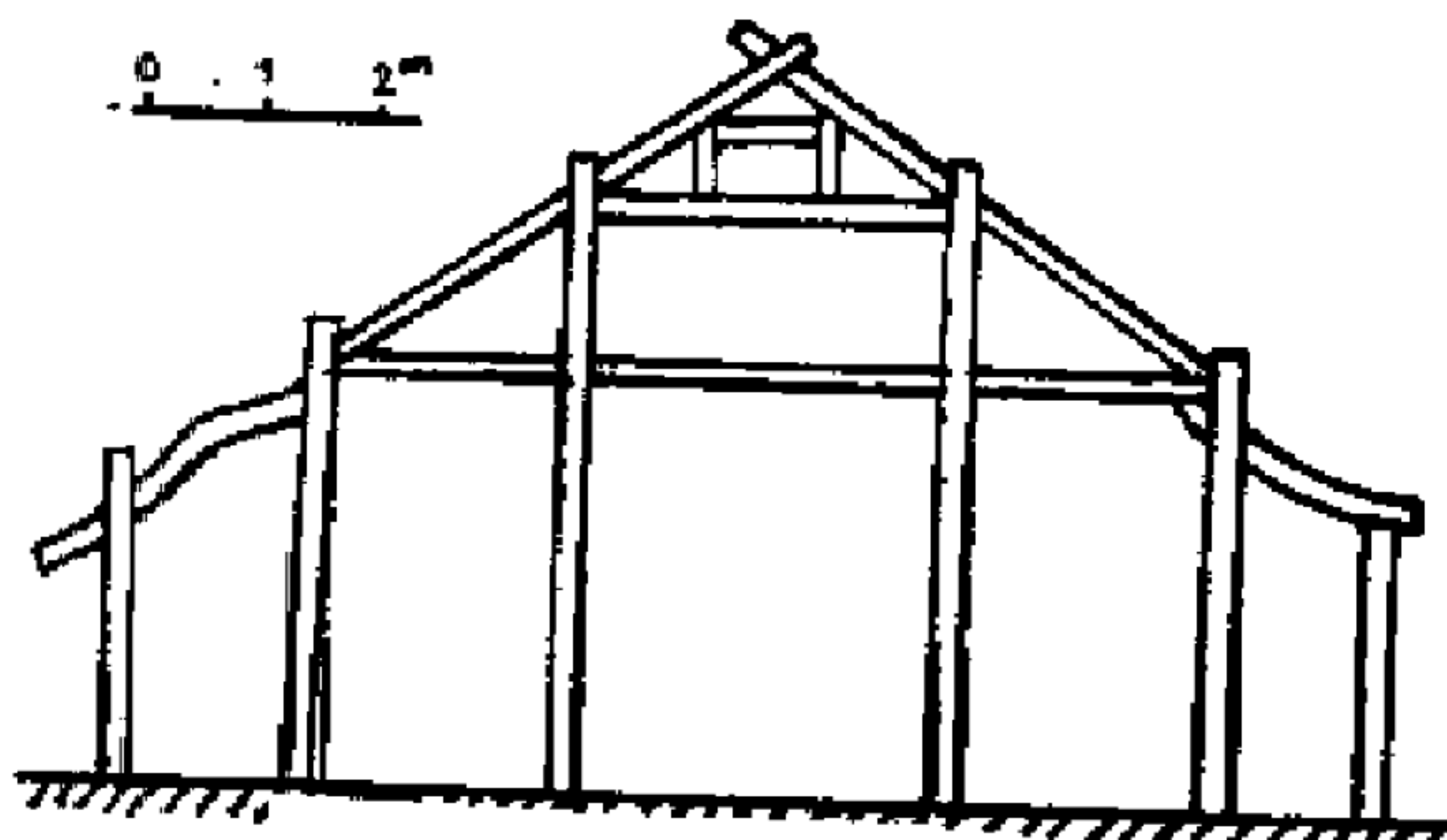
- Sơ đồ 5: Vi kèo sườn - giá chống



- Sơ đồ 6: Một biến dạng của vi kèo sườn - giá chống



- Sơ đồ 7: Một biến dạng của vi kèo sườn - giá chống



- Sơ đồ 8: Vi trước kê - sàn bẩy

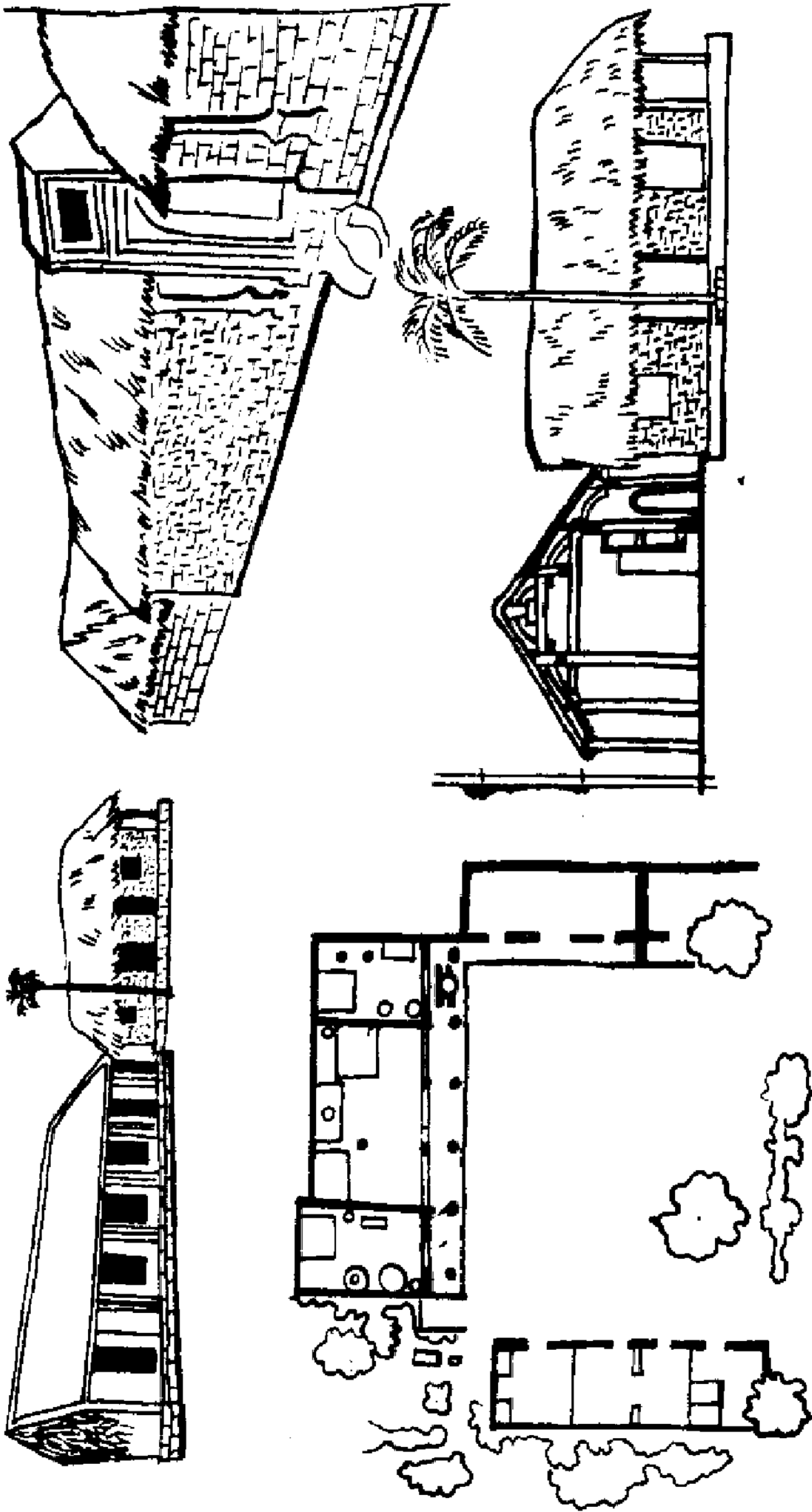
bốn hay sáu hàng chân, vì ở gian giữa hay gian bên, từng đoạn ở giữa hai cột thuộc phía trước hay phía sau ... mà có sự kết hợp kèo, kẻ, bẩy, con giường, giá chiêng.

Vì kèo mới là sự liên kết theo mặt phẳng đứng dọc trước - sau, các vì còn phải liên kết theo mặt phẳng đứng ngang trái - phải, sự liên kết này chủ yếu tạo bởi các xà ngang (xà nóc hay còn gọi là "thượng lương", xà thượng ở trên đầu hai cột cái, xà trung ở trên đầu hai cột con và xà hạ ở trên đầu hai cột hành - nếu có). Nhà dân, giữa hiên và trong nhà có sự ngăn cách, do đó phía gần chân hàng cột con đằng trước còn được liên kết bởi những xà ngang, ở đình có sàn thì chân các cột cùng hàng ngang hoặc cùng vì dọc còn được liên kết bởi các dầm.

Người Việt ở nhà trệt (sát đất) nhưng cho đến thế kỷ XVIII ngay giữa Thăng Long còn có nhà sàn. Trên thư tịch và qua hiện vật khảo cổ, thậm chí cả trên dấu vết ngôi nhà không còn sàn, có thể tin được ở thời kỳ xa xưa tổ tiên ta cũng sống trong nhà sàn. Chúng tôi cho rằng không kể miền núi rừng khí hậu ẩm và có thú dữ cần ở nhà sàn, mà ngay tại đồng bằng Bắc Bộ cho đến thời Lý vẫn có thú dữ về những cánh rừng ven Thăng Long, và cũng từ thời Lý mới đặt ra việc đắp đê, mà phải đến thời Trần mới đắp đê từ nguồn đến bờ biển, có nghĩa là mới giải quyết căn bản được nạn lụt chu kỳ hàng năm, thì người Việt mới chuyển dân từ ở nhà sàn sang nhà trệt.

Vẫn nhà người Việt, nhưng xây dựng trên những miền có địa hình và khí hậu khác nhau, lại có những sự khác biệt để thích nghi với môi trường. Vùng xuôi, trước hết là đồng bằng miền Bắc từng là trung tâm kinh tế và văn hóa cả nước, trong sự hội tụ những công trình văn hóa truyền thống, kiến trúc dân gian ở đây chủ yếu vẫn là tranh, tre, nứa lá và đan xen một ít nhà gỗ, ngói, song trong cảnh trí đồng bằng êm ả, nó có sự trau chuốt, trang nhã, vững chắc và duyên dáng hơn nhà của các nơi khác.

Ở đây, công trình chính, phụ được phân biệt rạch ròi, công trình phụ phải phụ thuộc vào công trình chính và làm nên tôn công trình chính, chủ nhân cũng tập trung mọi cố gắng để làm đẹp cho công trình chính, dù nhà tranh cũng phải cuốn hút cảm mỹ mọi người để như nhà thơ Hy Lạp Mê-nê-la-ốt Ludê-mít nhận xét: "Việt Nam! Lâu đài anh bằng nứa, bằng tre".



(Hình 6)

Nhà dân gian xây bằng đá ong  
Tư liệu của hội KIS Việt Nam

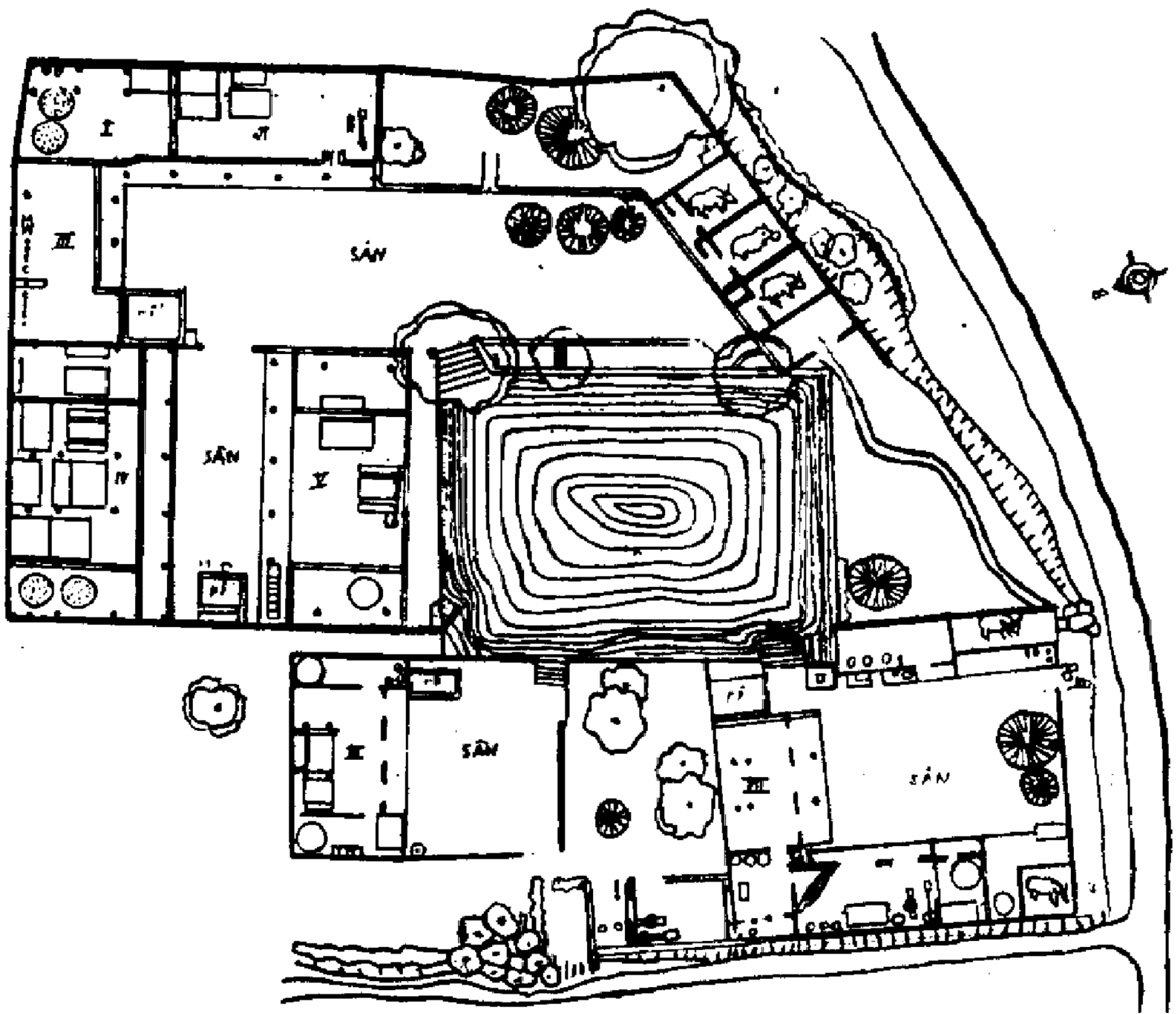
Đúng là tre nứa làm nên lâu đài, không choang lộng, không kiêu sa nhưng xinh xắn, gọn đẹp. Dù chỉ là nha tre, vách đất, lợp rạ (hay cỏ tranh, lá mía, lá cọ, bổi cổi) của người nông dân nghèo, không có cả cái hiên, tường đất vây xung quanh, chỉ gian giữa để trống treo tấm phên tre đan để ban đêm sập xuống làm canh cửa đóng lại, ban ngày chông lên đủ để ra vào, thì ánh sáng theo đó vào căn nhà hẹp trái nhẹ trên giường chông tre và chiếu cổi mộc nga vang dịu dịu cứ mơn man, êm ả. Với mái tranh dầy xốp cách nhiệt rất tốt, với tường đất trình dầy hoặc vách đất trát búa xốp chắn hơi nóng vừa phải từ sân đất hắt vào, nhà không cần hiên vẫn mát. Và ngay cái phên chắn cửa khi chông lên cũng cho một cái hiên nhỏ đủ để gia đình nhỏ ngồi chơi hóng mát đêm hè. Những nhà khá giả hơn có thể có sân gạch, nhà ngói với cửa bức bàn và hiên dài rộng, thì hơi nóng hám hấp từ sân được lọc qua hiên có gai hoặc mảnh chắn lại, ánh nắng cũng xuyên qua đó chỉ còn là những vết sáng mảnh dẹt quăng nên không còn chói chang nữa, tất cả làm cho trong nhà trở nên mát dịu, gổ xoan chỉ bào trơn đóng bén và một số bộ phận được soi gò chay chỉ, các vân nổi lên tự nhiên, tất cả như kéo cái thiên nhiên vào trong nhà, thân thương gần gũi vô cùng. Ở những vùng sân đá ong, bên cạnh sự thoáng mát, lại có những vạt tường xây đá ong để móc xồm xốp làm nổi những mạch vữa to đều thẳng tắp, tất cả tương phản với chiếc công gạch trát vữa tạo nhiều gờ chỉ.

Suốt dọc bờ biển miền Bắc, nhất là từ Quảng Ninh xuống đến Thái Bình là nơi đâu sóng ngọn gió, hàng năm chịu sự chà sát của bão tố liên tục, căn nhà phải thu mình thật gọn, bám chặt đất mẹ, trên mình nó chỉ giữ lại những gì thật cần thiết. Vẫn kiêu nhà bôn hàng chân nhưng thấp hơn, mở cửa hướng nam xê một chút về đông hay tây để đón gió mát, tránh gió bão từ biển Đông vào. Mái lợp tranh hay bổi cổi dài để tạo mảng rộng, lợp dầy dên trên dưới 0<sup>m</sup>.5, trên bờ nóc còn chèn những đụn rạ to tròn cho gió trượt qua, phía trong đụn lại có những dằng tre khóa ghi mái với khung nhà. Nếu mái lợp ngói thì giữa các khe ngói còn chít vữa cho tất cả gắn chặt vào nhau, thậm chí còn đặt những tấm đá lên từng chỗ làm cho gió không bóc đi được. Tường đất vây bốn mặt nhà được đập rất dầy, trổ ít cửa, cả cửa ra vào và cửa sổ đều sâu hoắm, tất cả làm cho căn nhà như lùn xuống, ì ra.



Một kiểu nhà nông thôn Việt Nam ở miền Bắc

Hình 7.



1. Phòng chứa thóc khoai
2. Phòng ngủ
3. Bếp nơi để nông cụ
4. Nhà thờ
5. Nhà khách
6. Nhà thờ



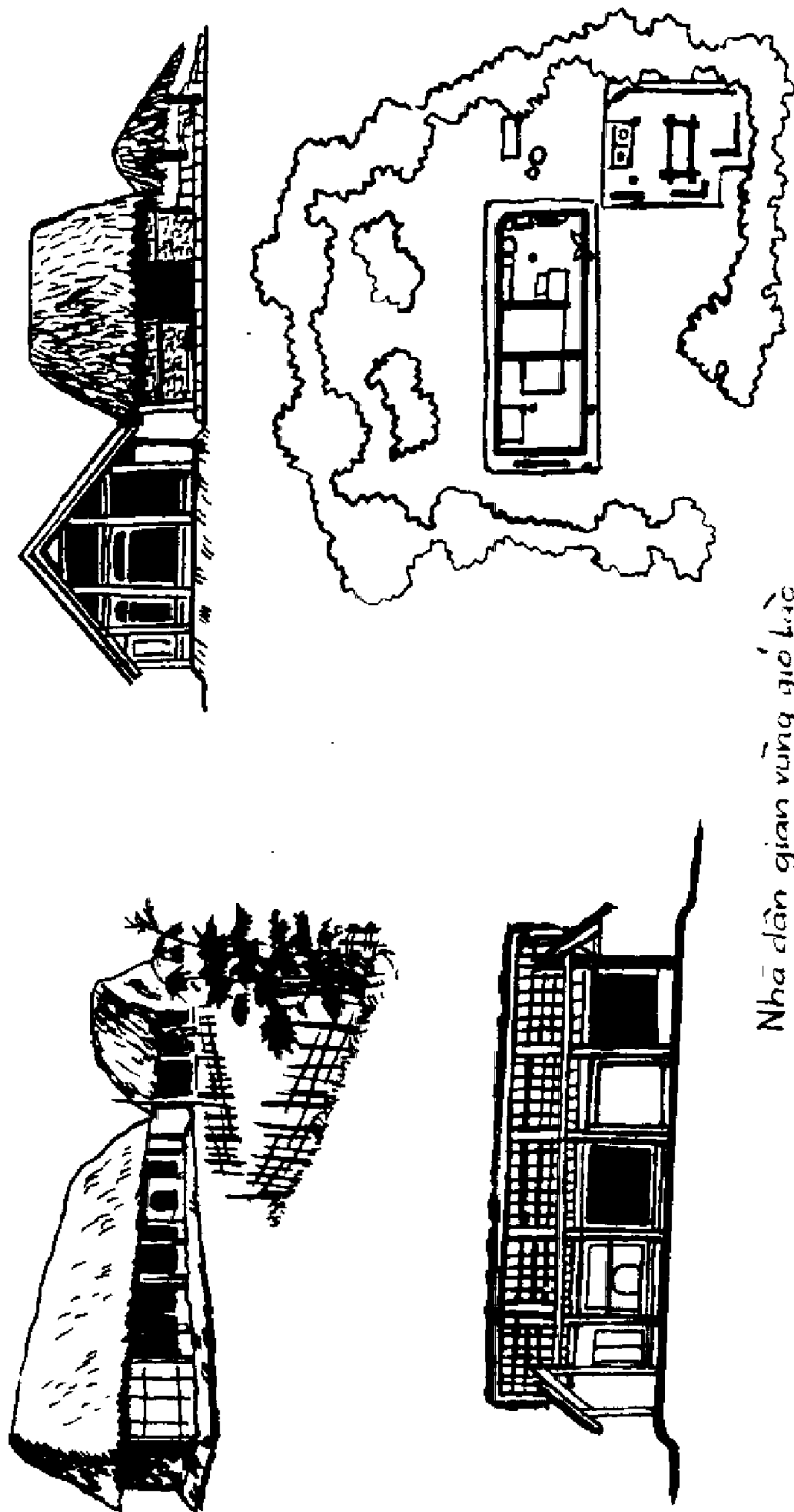
chắc nịch. Nhà miền Trung gần biển, dù xây gạch lợp ngói hay bồi cói đều phải cảnh giác với bão nên từ vật liệu, hình khối và kỹ thuật xây lắp đều phải đẹp giản dị và chắc chắn.

Vùng đồng bằng Thanh - Nghệ - Tĩnh dễ có sự xâm nhập của bão và áp thấp nhiệt đới, lại là nơi đón gió lục địa tây nam khô nóng rất dễ gây hỏa hoạn. Trước sự khắc nghiệt của khí hậu, nhà của nhân dân ở đây thường có nhà chính hướng nam và nhà phụ hướng tây. Trong gian giữa của nhà chính, lại có một bộ phận được đắp tường trình đất hay xây gạch, quây riêng ra, trong chứa những thứ cần thiết nhất của đời sống như lương thực và quần áo, chắc chắn để phong cháy.

Do tình hình khai phá Đàng Trong và các đợt di dân thời chúa Nguyễn có liên quan mật thiết với vùng Hà Tĩnh, nên trong kiến trúc có những kiểu nhà Hà Tĩnh được các tỉnh phía trong coi là mẫu, trên cơ sở ấy mà cải biên.

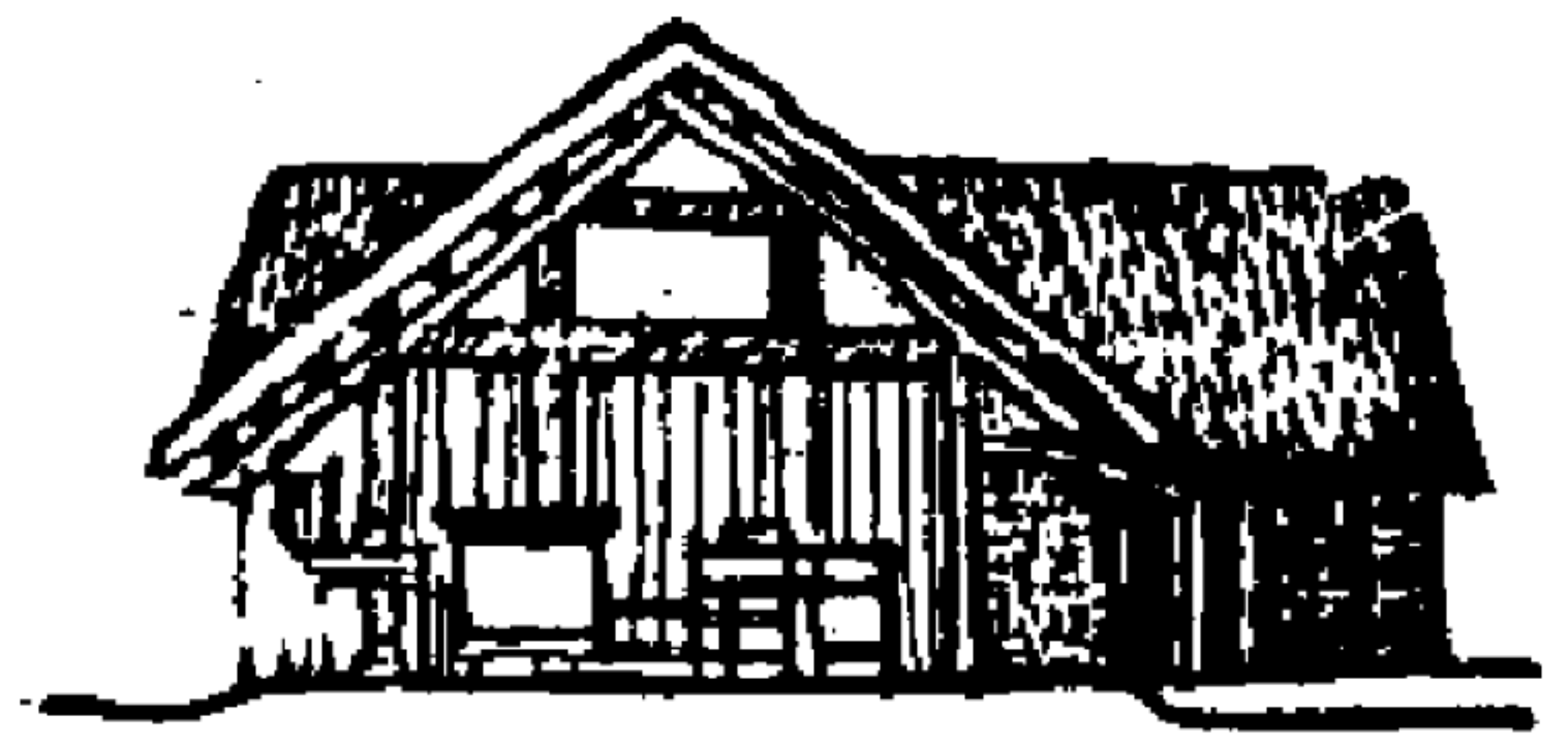
Vùng Bình Trị Thiên có kiểu nhà rọi và nhà giường đều thích nghi với việc phòng chống bão to và lụt lớn. Nhà rọi trong mỗi vì có ba cột chôn xuống đất, cột giữa nhô cao đến tận đỉnh nóc, tạo ra kiểu *vi kèo chữ thập* (tức *vi kèo ba cột xa xưa*) chống đỡ trực tiếp nóc mái đảm bảo một kết cấu vững chắc trước bão tố. Nhà giường thì trong một vì có bốn cột tì trên đá tảng, tạo nên kiểu *vi kèo chông* trong đó có cái "trống" nổi lưng chừng hai cột cái ở độ cao quá đầu người vừa làm cho khung nhà chắc, vừa làm dầm gác ván chống lụt nhanh nhất, lại có "con xuyên" nổi giữa hai kèo trên làm cho vì nóc kết cấu vững chắc hơn. Có khi kết hợp hai kiểu nhà rọi và giường tạo nên kiểu *vi thượng giường hạ rọi* rất chắc chắn, đảm bảo chống cả bão và lụt đều tốt. Kiểu nhà giường phía trước lắp thêm cái kê uốn cong lên, đầu trên tì lên cái bẫy ở trước cột con, còn đầu dưới ăn mộng vào cột hành, tạo ra cái hiên cơ động có thể tháo lắp dễ dàng không ảnh hưởng đến toàn cục, ở những nhà giường thường lợp ngói âm dương có vữa kết dính thành khối dè lên khung nhà càng tăng sức chống bão.

Vào đến miền nam Trung Bộ, nổi lên là những căn nhà ở nông thôn Bình Định. Tại đây tập trung khai thác những vật liệu thô sơ, sẵn và rẻ nhất, là tre, cỏ tranh và đất sét để dựng lên những ngôi nhà mộc mạc, chân chất về quê mùa, khang trang và tiện nghi. Lấy tre mỡ làm khung nhà, trên lợp dòn tay rải những thanh rui đều tăm tắp, nút lạt

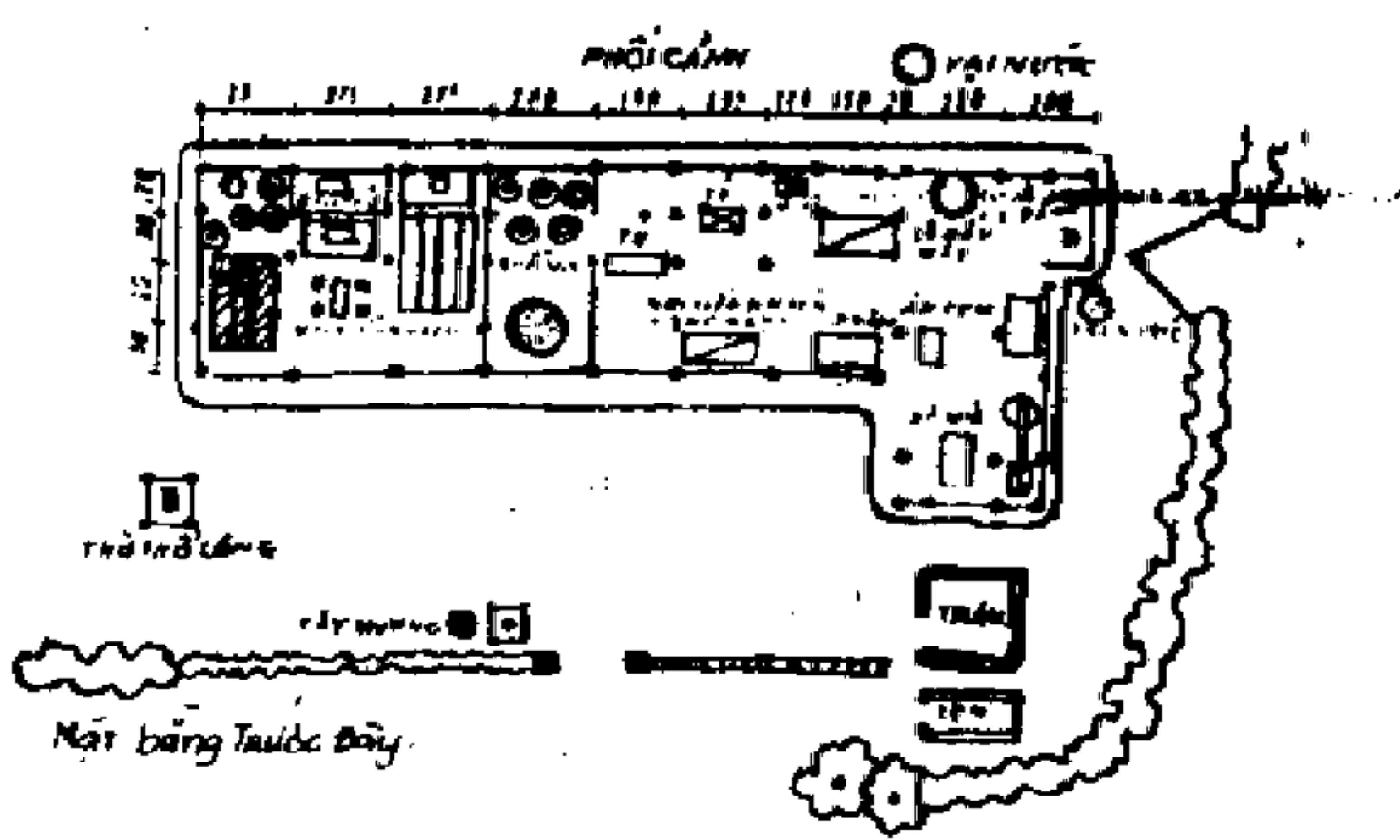
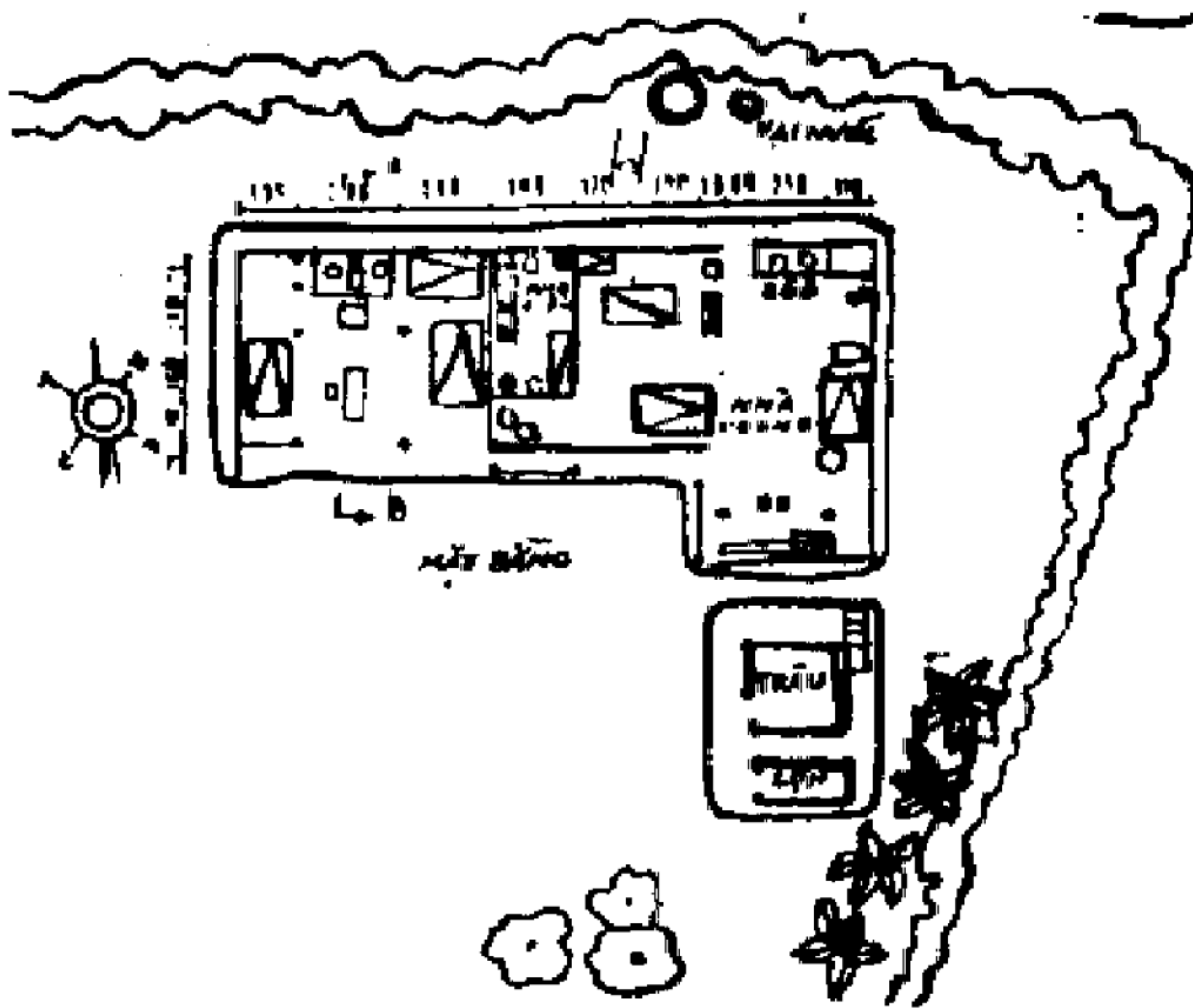


Hình 9

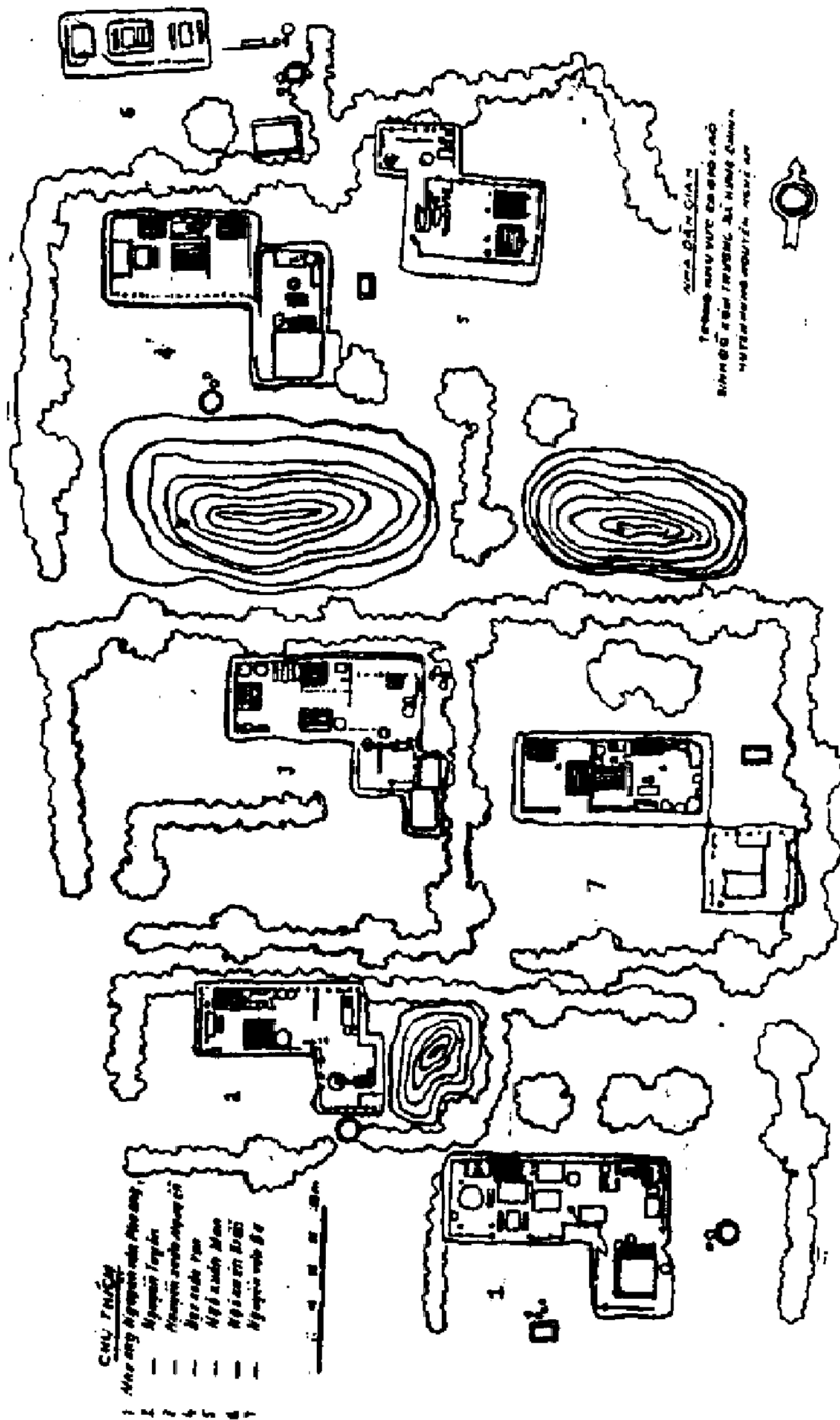
Nhà dân gian vùng gió Lào



MẶT CỨ A-B



H10 Nhà dân vùng Nghệ An



H11 Nhà dân vùng gió Lào

buộc thẳng hàng, tạo một mặt bằng phẳng phiu để lợp cỏ tranh và kéo theo là sự phẳng phiu của mái tranh. Vách xung quanh nhà làm bằng xương tre trát đất trộn rơm công phu, chắc và đẹp như tường xây gạch phẳng nhẵn, ngay ngắn, góc vuông vắn : Cột của vách ngăn là "mâm trī" gồm những thân tre già chôn đứng thẳng làm cột buộc những thanh tre ngang tạo thành mắt cáo cạnh 10<sup>cm</sup>. Trước đó, đào hố lấy đất sét trộn với rơm, hòa nước ngâm vài tháng cho nhuyển, còn cho trâu xéo nát. Dùng đất rơm ấy chét vào các mắt cáo, đôi khi vách khô lấy đất sét hòa nước dùng bàn xoa miết vài lần cho thật phẳng và nhẵn. Vách "mâm trī" do giữa hai mặt đất chét có khoảng rỗng nên cách nhiệt tốt. Trên vách tường có các cửa sổ cũng dùng đất làm khung theo các hình tròn hay vuông, trong có cài hoa chữ "thọ" hoặc lấp chân song.

Vào đến Nam Bộ là vùng đất mới được khai phá vài thế kỷ nay, đất rộng người thưa, mặt nước mênh mông, kênh rạch chằng chịt. Để tiện cho sinh hoạt mọi mặt, người nông dân tụ cư trên những kênh rạch, họ đào đất đắp nền, quen dùng cây đước, cây tràm và lá buông làm nhà. Ở đây có những "nhà nổi" làm nhà sàn trên những cọc gỗ đước và gỗ tràm quen chịu mặn cắm xuống lòng kênh, lấy lá dừa làm vách, toàn những thứ sẵn có nhưng nhà thì thật tạm bợ.

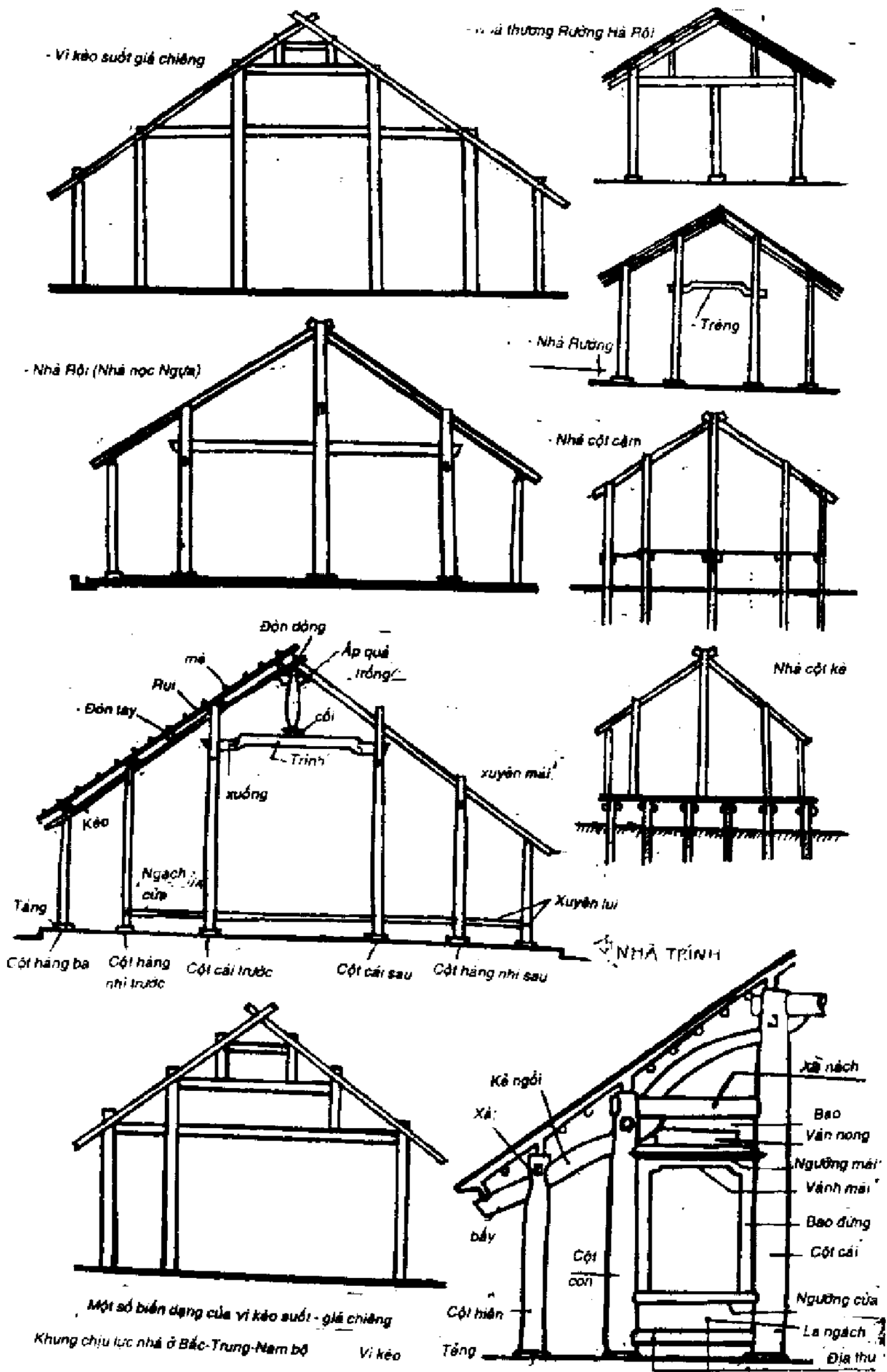
Như vậy, nhà cửa của nhân dân người Việt từ xa xưa cho đến gần đây, trên dải đất từ đồng bằng ra ven biển, từ Bắc vào Nam có sự phát triển với những mốc và theo những sắc thái riêng, rõ ràng đều là sản phẩm của đất nước và con người Việt Nam, nằm trong phạm trù dân gian, cho nhiều bài học quý báu trong việc xây dựng một nền kiến trúc hiện đại đậm đà bản sắc dân tộc.

### **III/ NHÀ CỬA CỦA MỘT SỐ DÂN TỘC ÍT NGƯỜI :<sup>(1)</sup>**

Ngoài dân tộc Việt, Việt Nam còn hơn 50 dân tộc anh em, rải ra suốt chiều dài đất nước, trong đó về mặt nghệ thuật, những sáng

---

<sup>(1)</sup> Trong phân này ngoài tài liệu điền dã, chúng tôi đã tham khảo nhiều sách báo, nhất là các tập *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (2tập)*, *Nhà sàn Thái*, *Nhà cửa các dân tộc ở Trung du Bắc Bộ*. Xin chân thành cảm ơn các tác giả



Hình 12.

tạo đang gắn với đời sống cộng đồng đều thuộc về tập thể và do đó mang dấu dân gian rất rõ. ở lãnh vực nhà cửa, nhiều dân tộc đã đạt được tầm tác phẩm kiến trúc - nghệ thuật.

Nếu nhà ở miền biển phải tìm cách tránh né gió rất dễ phát triển thành bão, thì ở miền núi gió có dữ cũng chỉ thành lốc xoáy trong phạm vi hẹp với thời gian ngắn và cũng rất hiếm, còn thường xuyên êm dịu, nên nhà có xu hướng vươn cao và xòe rộng. Núi đi đôi với rừng, khắp nơi cây cối xanh um cho nhiều vật liệu xây dựng, song ở đây lại ẩn dấu nhiều thú dữ, và khí ẩm rừng núi từ đất xông lên rất hại cho sức khỏe. Trong điều kiện ấy, căn nhà sàn là chỗ sinh hoạt lý tưởng khai thác được nhiều thuận lợi và khắc phục được nhiều khó khăn hơn cả. Tuy nhiên, trong từng vùng với từng dân tộc cụ thể, những căn nhà trệt vẫn có chỗ đứng với đầy đủ tư cách của nó.

### 1- Nhà dân tộc Mường :

Dân tộc Mường cho tới nay có nhiều vùng sống hỗn hợp với người Việt, nên nhà cửa có nhiều dạng mới tiếp thu ảnh hưởng nhà người Việt, song về đặc điểm dân tộc phải ở dạng nhà cổ truyền.

Người Mường tụ cư thành xóm ở nơi đất thoải dưới chân đồi núi, lại gần sông suối, trong xây dựng nhà cửa không có quy định chặt chẽ, về cách thức cũng như hướng nhà. Nhà Mường truyền thống là nhà sàn có bốn gian và hai chái ở hai đầu, do đó có hai mái chính ở phía trước và phía sau hình thang cân, và hai mái phụ ở hai đầu hình tam giác cân mà cạnh bên bị cạnh xiên của mái chính che khuất. Mái nhà khá dốc để tăng độ cao của không gian trong lòng nhà, đồng thời chảy xuống tháp che khuất một phần cửa sổ.

Khung nhà làm bằng gỗ hoặc tre: mái lợp cỏ tranh, nứa hay lá cọ. Vách nhà được thưng bằng ván gỗ mỏng, hoặc bằng phen nứa đan. Đơn vị chính cấu tạo khung nhà là vì kèo gồm hai cột cái ở trong và hai cột con ở ngoài, các cột thường chôn chân xuống, đầu hai cột cái được lắp vào hai đầu của quá giang. Hai chiếc kèo ngoài đầu vào nhau để đỡ đòn nóc, và xoạc ra như chữ V ngược, úp lên trên bốn cột mà đuôi kèo được tì vào chiếc đòn tay nằm trên hàng cột con, để khớp vào đầu cột con một cách lỏng lẻo. Lưng chèo của bụng kèo ở phía trên quá giang một chút được lắp một cái cựa gà (pà-wóc) làm chức năng khóa kèo kẹp chặt chiếc đòn tay cái ở phía trên đầu cột cái vào quá giang, giữ cho khung nhà thêm chắc. Cái cựa gà này chỉ có ở

nhà Mường thôi. Phía trên, gân chỏm kèo được lắp một đòn giằng (quít dờ) song song với quá giang để giữ độ doãng của hai kèo, tức cố định độ dốc của mái. Dọc lưng kèo được đóng một sô đan tre để đặt đòn tay. ở những vì kèo đơn giản, không có quá giang, đầu cột cái lắp vào đòn tay cái. Còn dầm sàn lùa qua thân cột theo kiểu xà luôn, với lỗ mộng tròn khoét bằng rìu. Nói chung kỹ thuật kết cấu đơn giản theo kiểu "gác gỗ làm nhà", các bộ phận gác lên nhau và buộc lạt, những chỗ quan trọng thì có con xỏ và ngoãm cho chắc.

Trong nhà chia ra hai nửa theo chiều ngang, nửa bên trái (cửa nhà) gọi là phần nhà ngoài giành cho nam và tiếp khách, có nơi đặt bàn thờ tổ tiên, nửa bên phải giành cho nữ, có bếp. Dọc theo nhà thì phía trước gọi là bên dưới, phía sau gọi là bên trên có bàn thờ.

Nếu các sinh hoạt diễn ra ở trên sàn, thì những cum lúa, ngô, khoai và đồ để dẹt vải được để trên gác xép. Dưới gầm sàn là chuồng gia súc và để các công cụ sản xuất, cối giã gạo. Xung quanh nhà có hàng rào, cổng ngõ hẹp ban đêm đóng lại. Ngày nay ngoài việc bản thân ngôi nhà biến đổi theo nhiều dạng sang nhà trệt, thì ở ngay ngôi nhà sàn truyền thống cũng rời chuồng gia súc ra khỏi gầm sàn.

## **2. Nhà dân tộc Tày và Nùng :**

Hai dân tộc Tày và Nùng sống đan xen trên địa bàn rộng ở Việt Bắc có nhiều gỗ quý, về văn hóa có nhiều điểm giống nhau, trong đó trên những nét cơ bản thì nhà ở tương tự nhau. Ngôi nhà cổ truyền và phổ biến của hai dân tộc Tày và Nùng là nhà sàn có chung kết cấu các kiểu vì, ở gần biên giới còn có kiểu nhà pháo đài (nhà phòng thủ), còn nhà trệt là loại hình mới có và chịu ảnh hưởng nhà người Việt.

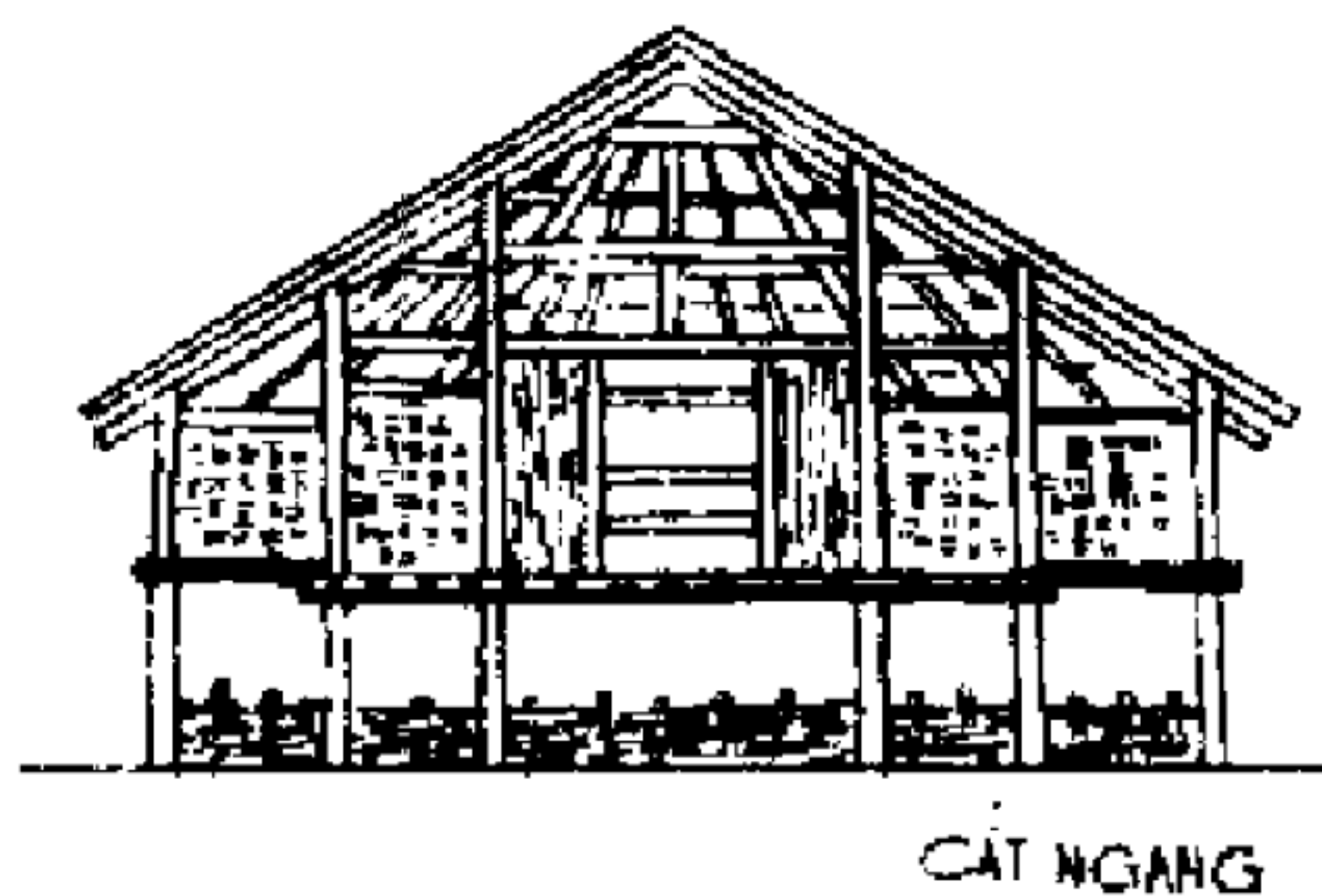
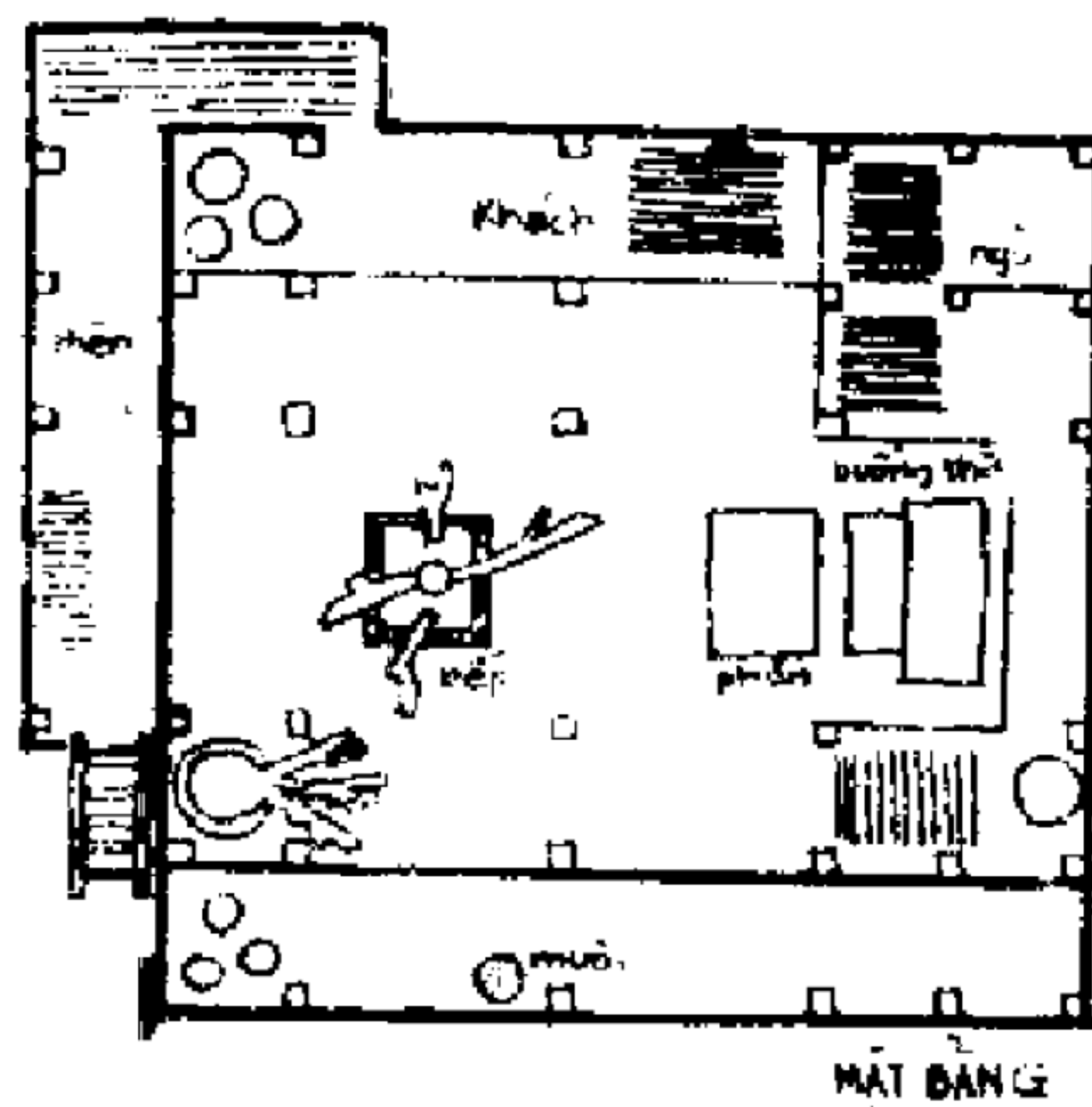
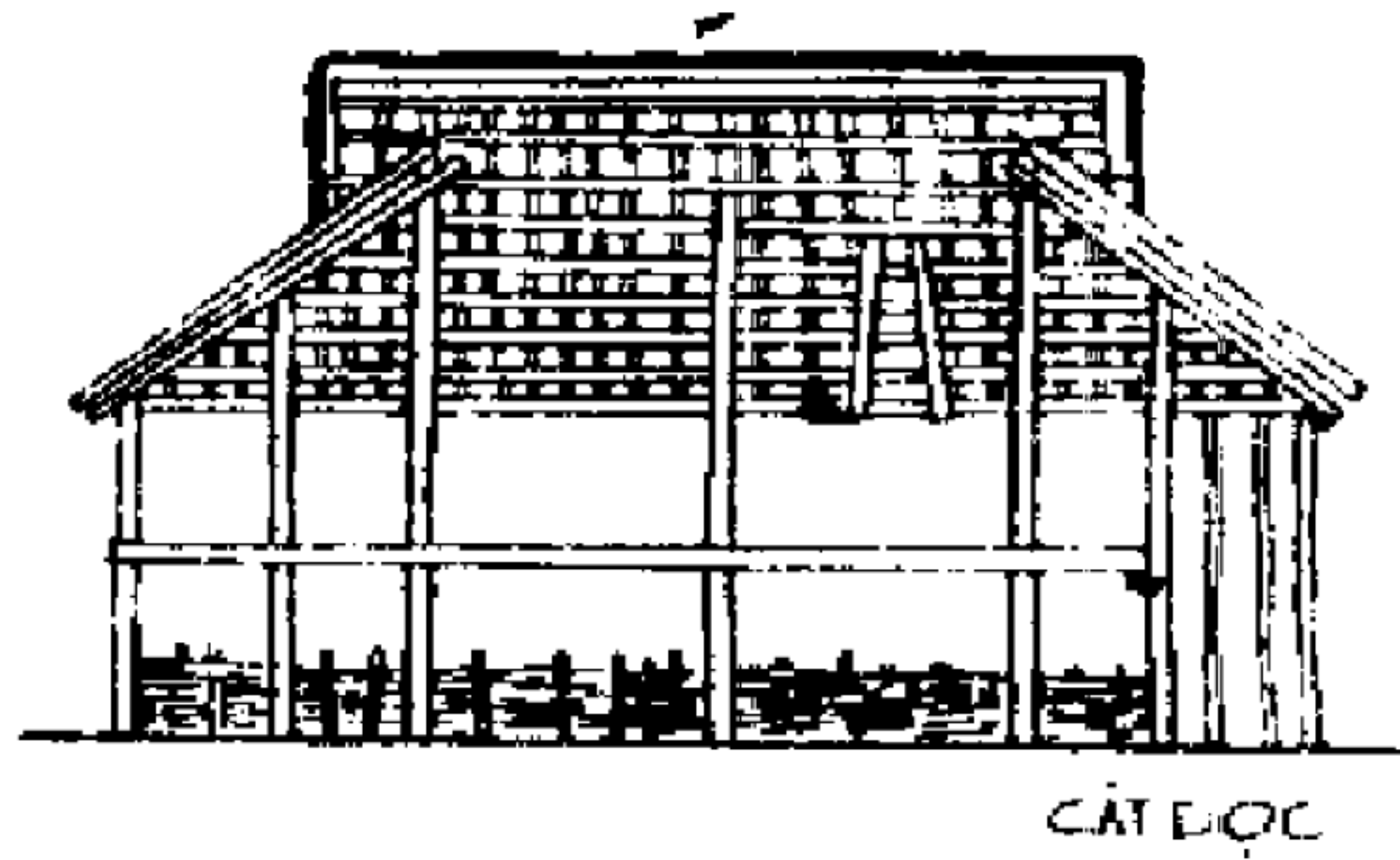
Nhà sàn Tày, Nùng bằng gỗ có loại đơn sơ và loại kỹ lưỡng. Loại đơn sơ cột chôn xuống đất, mái tranh, vách nứa. Loại kỹ lưỡng cột kê trên đá tảng, vách thường cũng bằng gỗ, dài 3 - 5 - 7 gian có khi lại thêm hai chái, lòng rộng có tới 4 - 6 - 7 thậm chí 9 hàng cột, các cấu kiện được lắp ráp bằng mộng mọo chắc chắn, sàn lát ván hay vầu giát xung quanh nhà ghép ván hoặc phen nứa đan cẩn thận. Mỗi gian rộng trên 2,5<sup>m</sup>, riêng gian giữa rộng chừng 3m nên nhà thông thường đã dài 12 - 13m và do số hàng cột nhiều nên rộng tới 9 - 10m tạo cho lòng nhà sâu hút. Nhà thường làm hai mái, khi có thêm chái thì làm 4 mái. Nhà kiên cố dùng cho nhiều đời, nên thường lợp ngói âm dương, nhưng cũng có khi lợp lá cọ hay tranh.





NHÓM NHÀ NGƯỜI MƯỜNG - PHẠM SĨANG TỈNH LANG SƠN

Hình 13



Nhà sàn người Tày - Mường ở Thái Nguyên

Hình 14

Địa bàn sinh hoạt của người Tày, Nùng là vùng núi đá cao, nhiều gỗ tốt, đặc biệt là gỗ nghiến rắn như sắt, thẳng và dài hơn cả tre bương. Đông bào dùng gỗ nghiến dựng khung nhà với trên 40 cây cột và vô số kèo, xà, xuyên, đòn tay, rui ... trong đó có những thanh đáng khỏe chắc xuyên suốt cả chín hàng cột lòng nhà.

Nhà dù to mấy, đơn vị cấu trúc vẫn là hệ thống vì kèo. Tùy theo lòng nhà rộng hẹp mà số cột nhiều ít, song về nguyên tắc luôn nhất quán. Kiểu vì bốn cột thì mỗi bên hai cột trực tiếp đỡ một kèo, trên quả giang nối đầu hai cột cái lại có một trụ ngắn chống vào nóc nhà. Nối đầu cột con với lưng chừng cột cái là xà dùi, trên đó có một hoặc hai trụ cũng trực tiếp đỡ kèo. Các trụ này được xem như cột trốn và đều hình quả bí thuôn dài thắt eo ở cổ. Vì sáu hàng cột thì thêm hai cột ở ngoài cùng. Nếu số cột lẻ là bảy hay chín thì có một cột chính cao to nhất trực tiếp đỡ nóc nhà, ở những vì kèo nhiều cột thì khẩu độ giữa các cột thu hẹp, do đó số trụ "quả bí" giữa các cột chính được bỏ bớt.

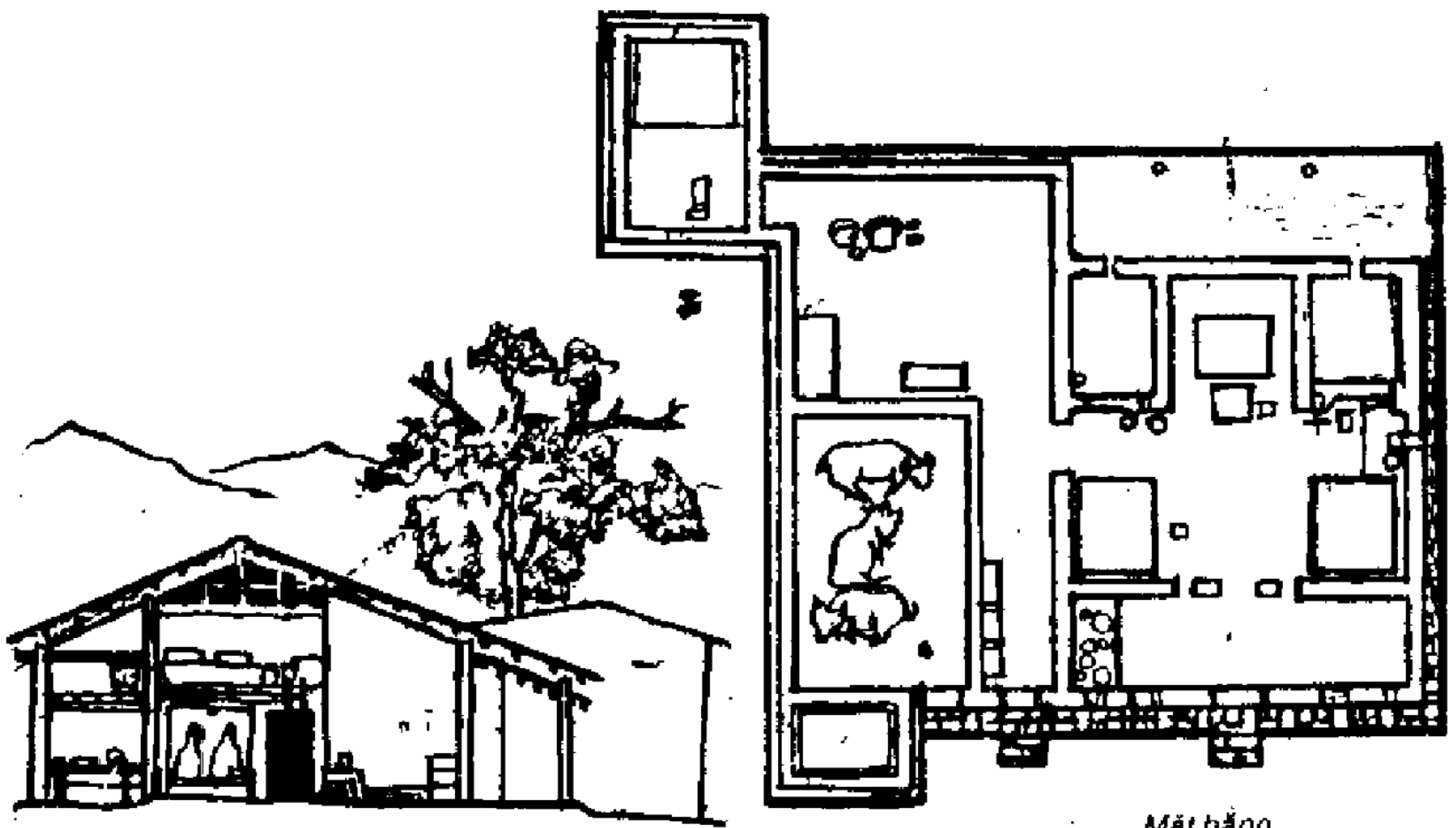
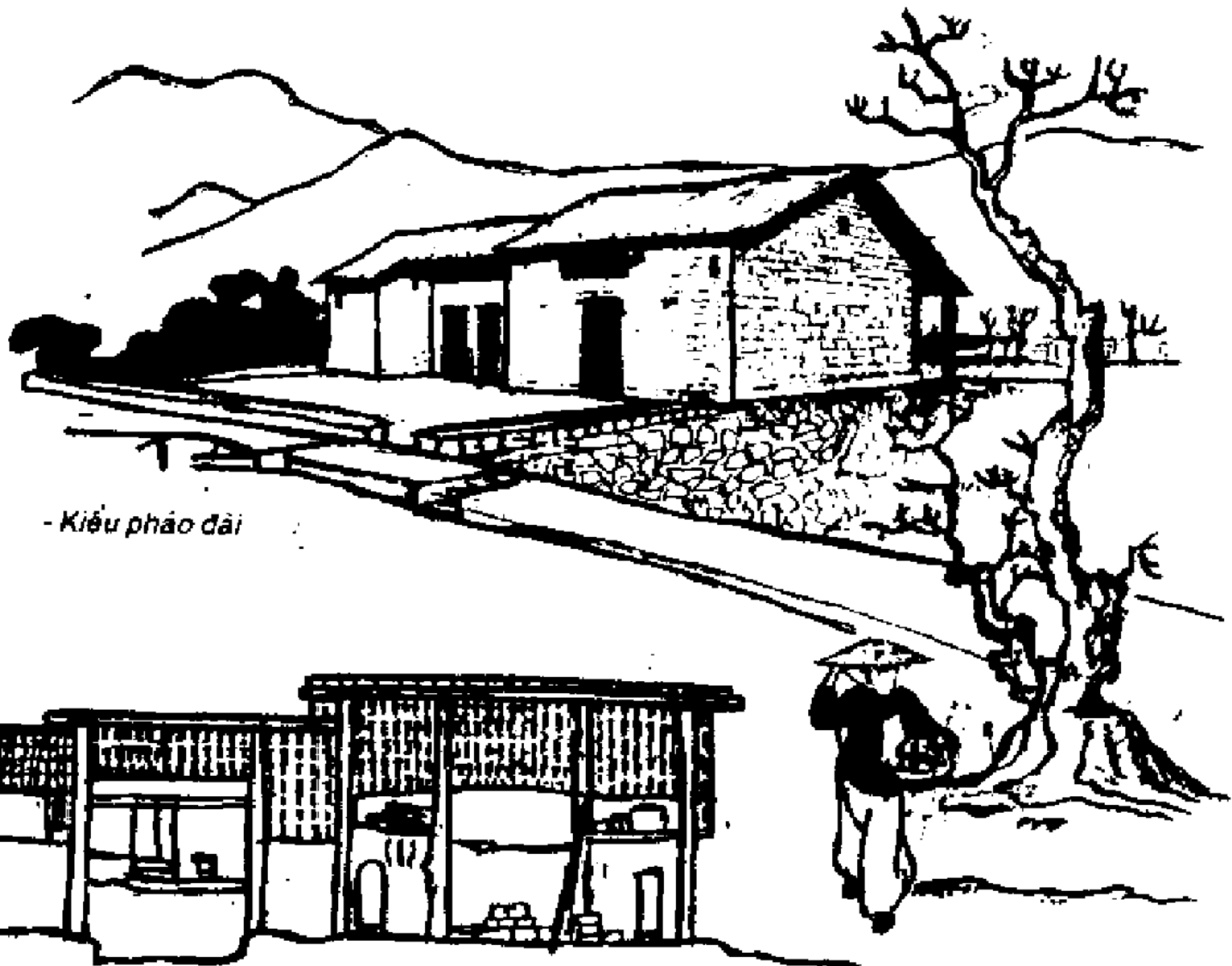
Nhà sàn - cổ truyền - Tày và Nùng là kiểu nhà tổng hợp, người sinh hoạt trên sàn, còn gia súc ở dưới sàn. Trong nhà còn có gác để tận dụng chiều cao dưới mái chứa lương thực. Trên mặt sàn có vách ngăn theo chiều ngang, phía trong giành cho sinh hoạt của nữ, phía ngoài cho sinh hoạt của nam và tiếp khách. Cầu thang chính vẫn ở đầu nhà phía bên trái.

Kiểu nhà pháo đài mang tính chất phòng thủ chống phi cướp phá. Cả khu nhà gồm nhà chính ở giữa, xây bằng đá hoặc đất, có nhà phụ và lô cốt vây xung quanh, các kiên trúc này nối với nhau bằng hành lang xây kín có lỗ châu mai. Có cả nhà bằng đất hai tầng. Một số nơi, sàn gác và trần được trát đất dề phòng cháy.

Còn nhà trệt có muộn hơn cả, phổ biến ở dọc các trục giao thông, về kỹ thuật và kết cấu giống nhà sàn, tường trình đất hoặc xây gạch, mái ngói, cũng có cả vách nứa hoặc trát đất thì mái tranh.

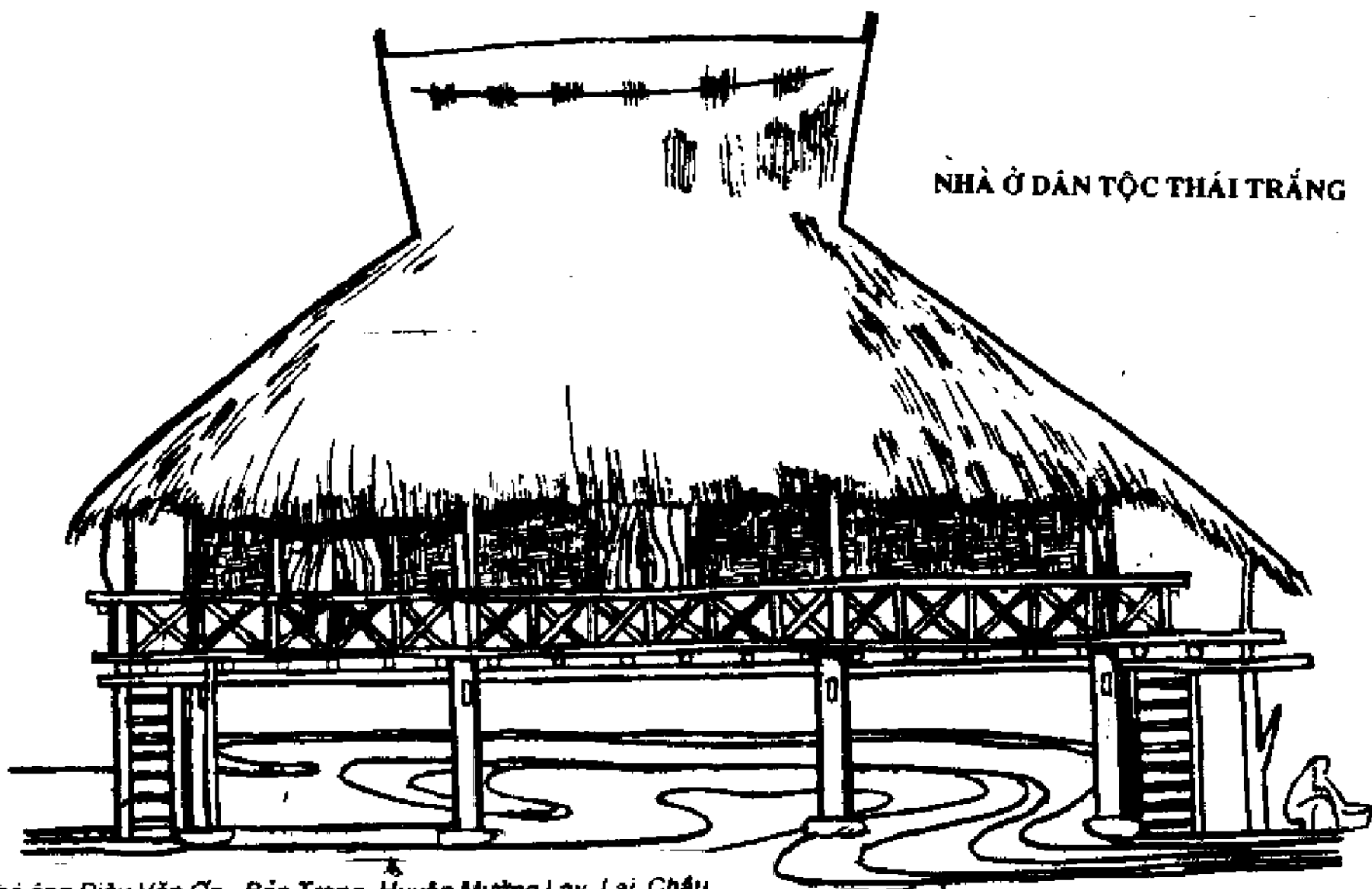
### 3. Nhà dân tộc Thái :

Người Thái sống chính bằng làm ruộng nước, đồng thời vẫn coi trọng nương rẫy, nên sông tập trung thành bản ở sườn đồi cạnh rừng có suối chảy dưới ven đồi thuộc miền Tây bắc.

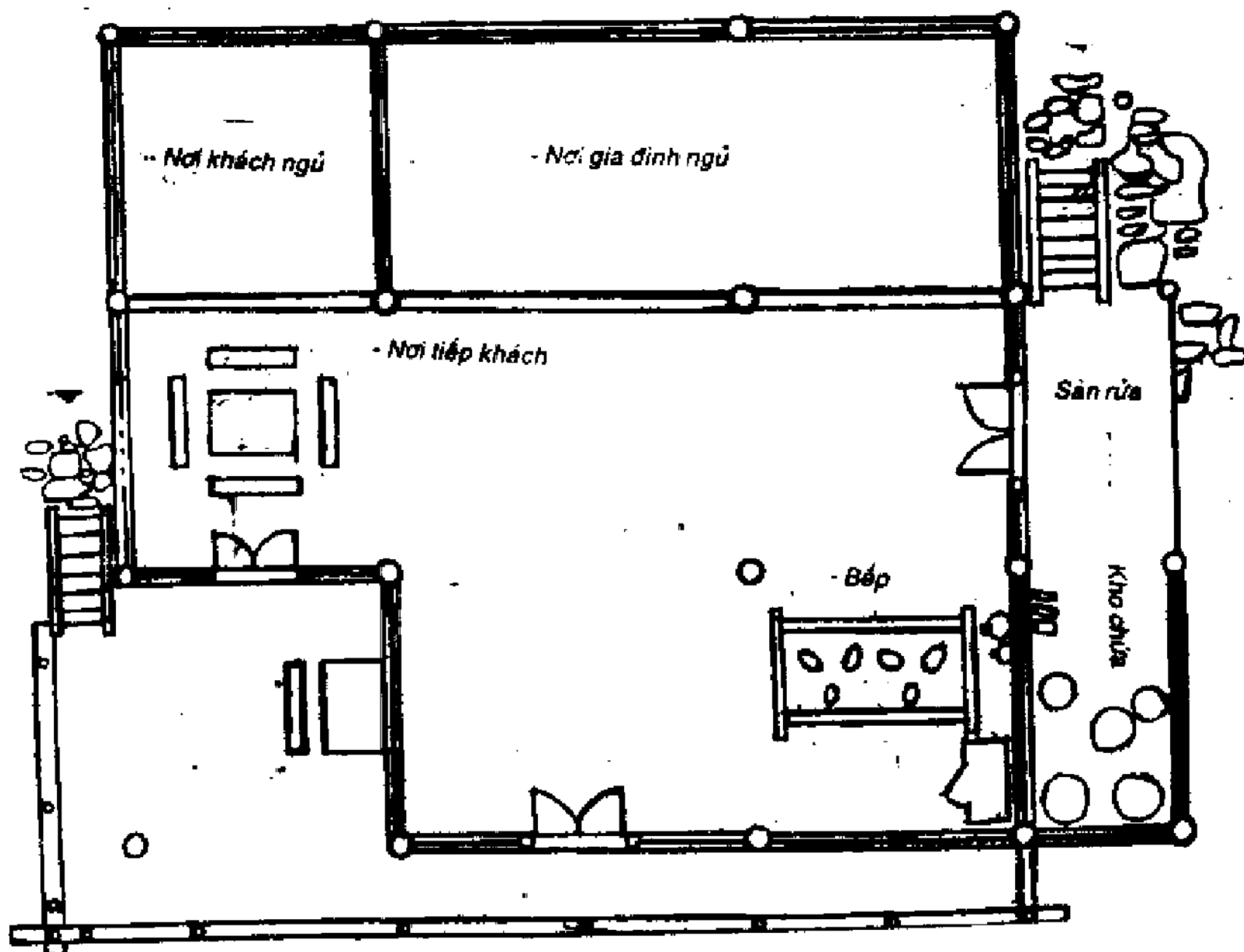


1:15 Nhà kiểu phào dài của người Nung ở Lạng Sơn

NHÀ Ở DÂN TỘC THÁI TRẮNG



Nhà ông Diêu Văn Ôn - Bản Trang, Huyện Mường Lay, Lai Châu.



Hình 16

Nhà sàn Thái là một công trình kiến trúc phối hợp hài hòa các vật liệu gỗ, tre, tranh tạo ra nét đẹp rất riêng của dân tộc mình.

Hướng nhà thường là hướng của cả bản, nhìn về vật chuẩn là những ngọn núi quanh năm có cây xanh tốt trườn lên tận đỉnh hoặc dòng sông không bao giờ cạn, cả bản thường theo một hướng.

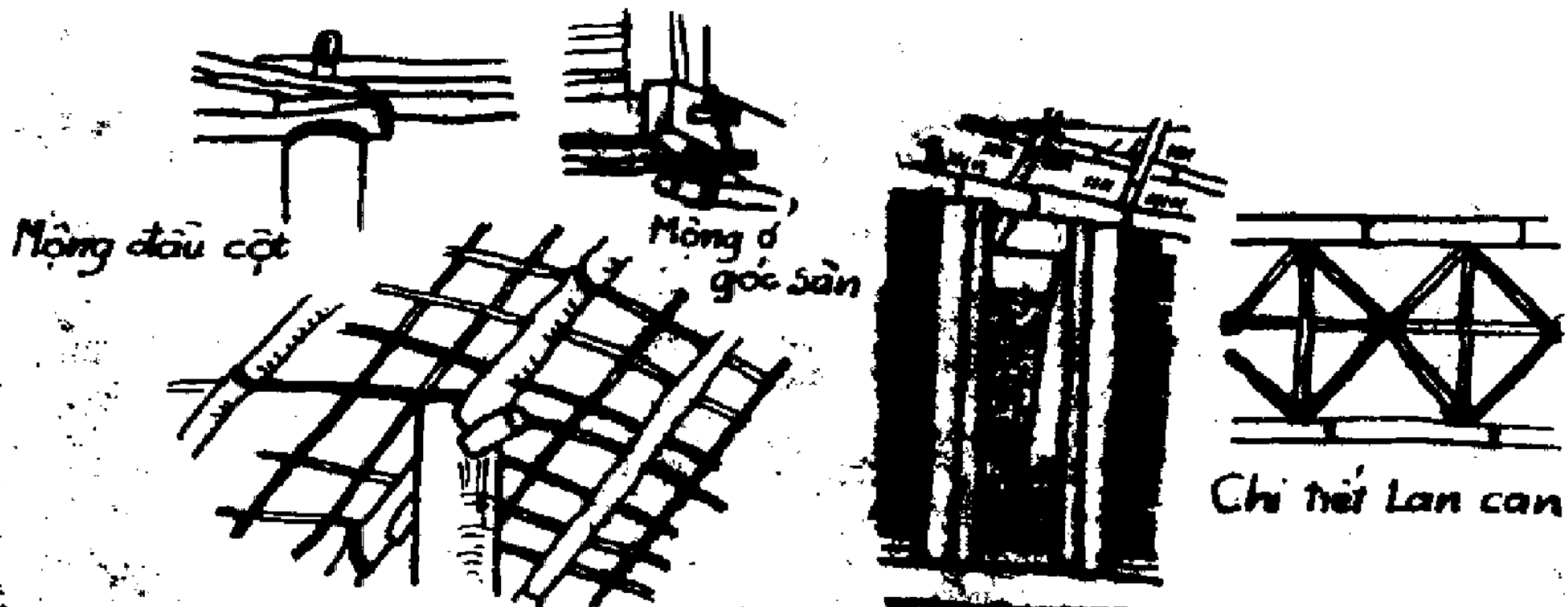
Có hai kiểu nhà sàn. Người Thái trắng thường làm nhà khung gỗ kê trên tảng, mái hình chữ nhật hoặc gần vuông, gọi là "khai điêng". Người Thái đen (có nơi cả Thái trắng nữa) làm nhà khung gỗ đơn giản hơn, cột chôn sâu xuống đất, chừng 1m đến 1,5m gọi là "phăng đin". Đơn vị chia gian và tạo khung nhà là vì kèo. Kiểu nhà "khai điêng" vì kèo thường có 4 cột, trong đó hai cột cái nhô lên cao, liên kết với nhau bằng dầm sàn ở phía dưới và bằng ba tầng quá giang ở phía trên.

Kiểu nhà "phăng đin" có bộ khung gỗ đơn giản hơn, các cột nhờ chôn chắc xuống đất, nên hệ thống quá giang, xà, dầm liên kết không chặt chẽ như kiểu nhà trước. Nhà sàn Thái có bốn mái, ngoài mái trên và mái dưới ở phía trước và phía sau nhà hình chữ nhật, còn hai mái ở hai đầu hồi che cho gian đầu và sân sàn. Bốn mái gặp nhau ở các kèo góc và tạo ra một đầu hồi gọi là hang con mèo (hông meo) làm chỗ cho hôn người chết lên trời.

Ở nhà sàn truyền thống hai mái nhỏ che hai đầu hồi có hình cánh quạt cong, tạo cho toàn bộ mái nhà giống như mai con rùa hoặc chiếc thuyền úp. Trên mái nhà, ở hai đầu hồi có "khou cút" vút cao, màu trắng, vừa mang dấu ấn dân tộc vừa cho biết vị trí xã hội của chủ nhà, đồng thời cũng là nẹp giữ cho đầu hồi khỏi bị tóe.

Nhìn trên đại thể, nhà sàn Thái có hình con rùa đứng rụt cổ, các chân rướn thẳng, phù hợp với truyền thuyết rùa đã lấy thân mình làm hình mẫu cho người học kiêu làm nhà. Đồng thời, ở giữa núi rừng, ngôi nhà sàn lại như một đám cây cổ thụ mà các cột ở gâm sàn là thân cây, còn thân và mái nhà là những khóm lá um tùm, toàn bộ ăn nhập với cây rừng xung quanh và nền xanh xa mờ của núi. Đến gần, từng bộ phận của nhà lại nổi lên thu hút sự chú ý của mọi người. Bộ mái tranh to rộng chiếm hai phần ba chiều cao của ngôi nhà nên rất dốc, vừa tầng không gian trong nhà có thêm nhiều tầng sử dụng, vừa để nước mưa thoát nhanh không ngấm vào các lớp tranh bên dưới, giữ cho bộ mái khô bền.

Sàn phía đầu hồi phải được trang trí như một tiên sảnh có lan can



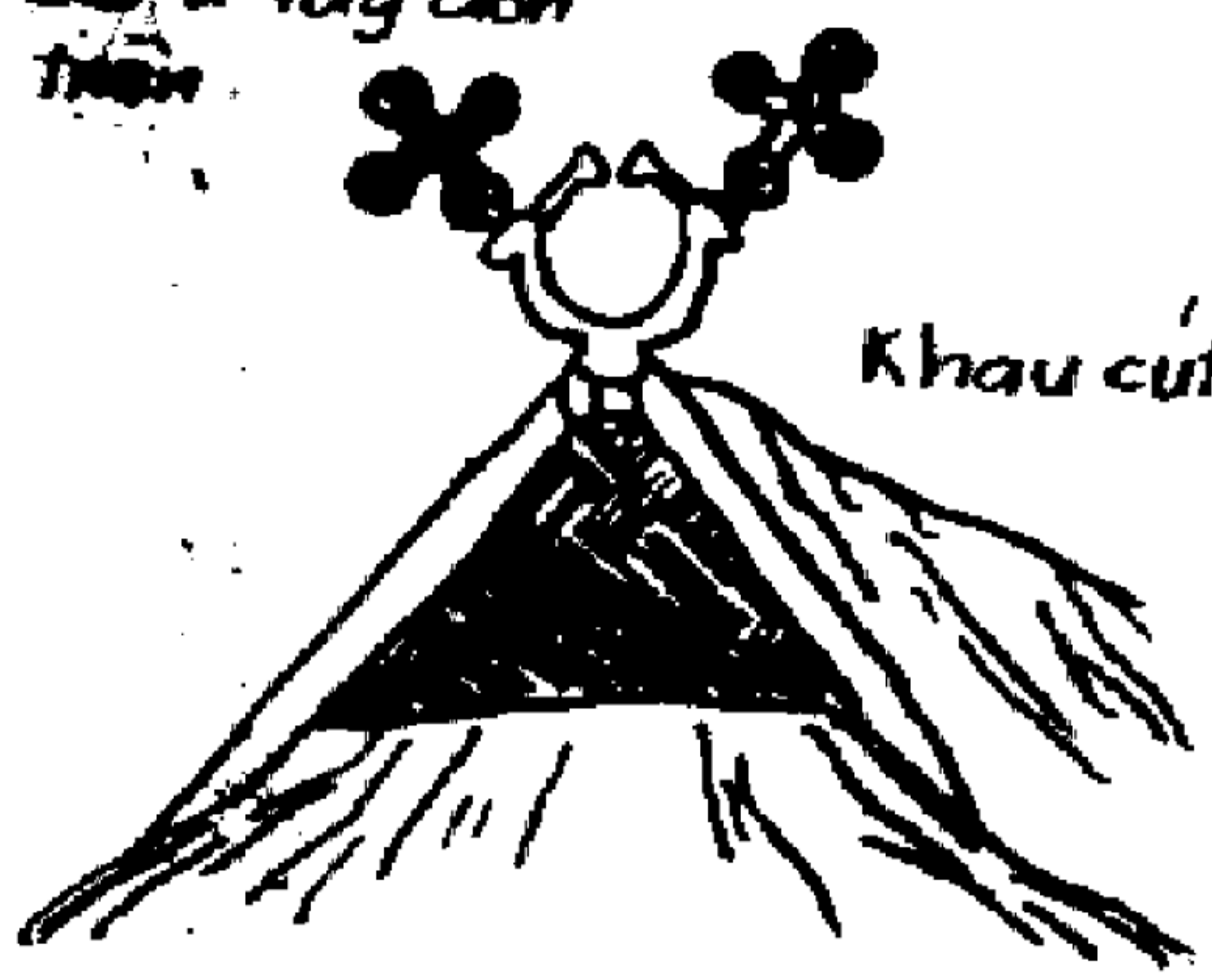
Mông đầu cột

Mông ở góc sàn

Chi tiết Lan can

Mông cột vì tay đòn  
bên trong

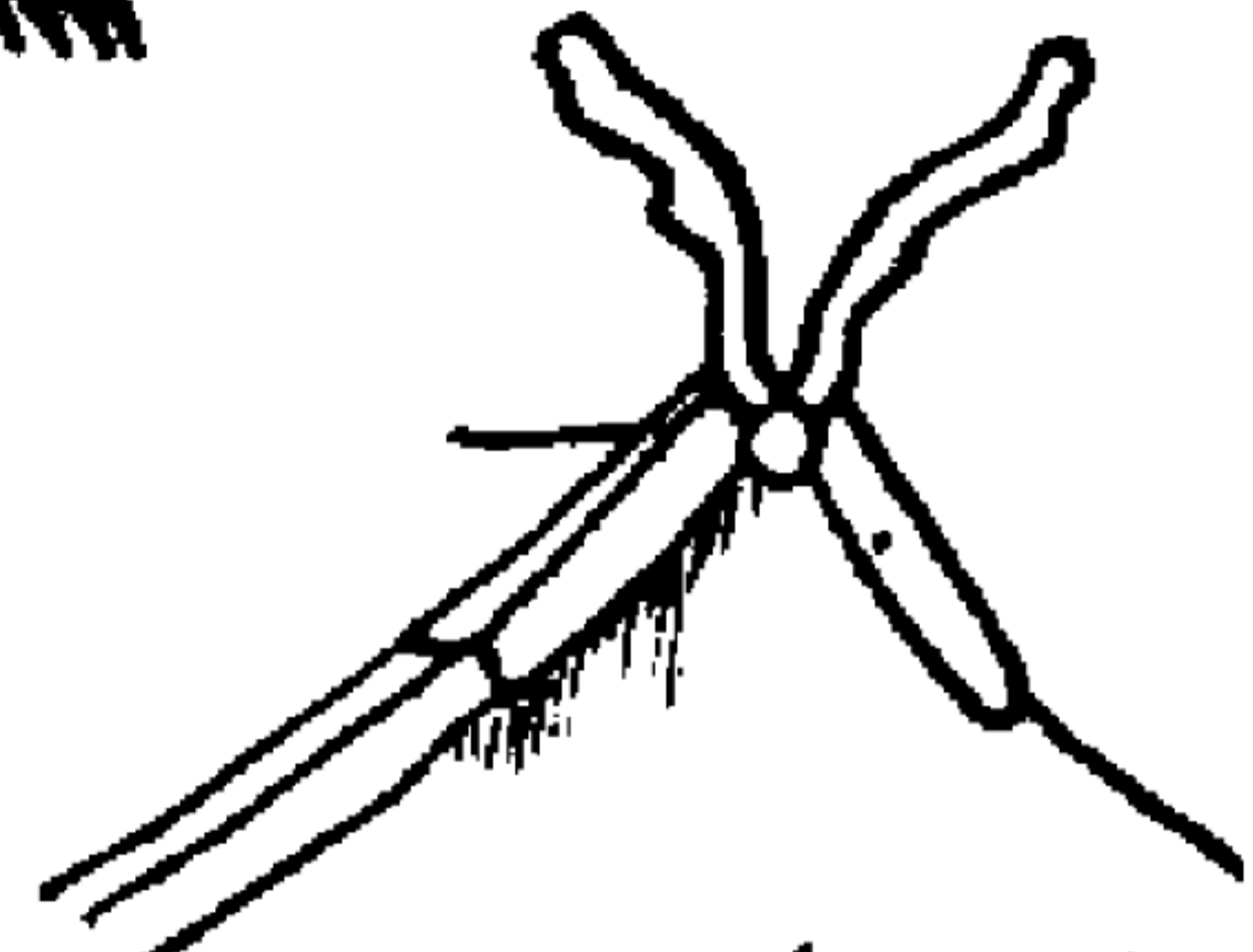
Cửa sổ có cánh  
lợp phên



Khau cắt gỗ



Khau cắt tre



Khau cắt gỗ

Mấy loại Khau cắt



Kiến trúc Thái Đen Điện Biên Phủ.

vây quanh để ngôi chơi ngắm cảnh nhất là những đêm trăng đẹp trời. Lan can quanh chạn là đường viền với nhiều họa tiết trang trí như những hàng răng bừa dựng thẳng gọi là "phất ban", hình vuông có hai đường chéo lại được cài hoa dâu + ở giữa gọi là "khuây chiêng", hay hình chữ nhật nằm có cài hoa dâu X ở góc gọi là "khuây ta bo". Hàng lan can để giữ cho trẻ khỏi ngã và những thứ trên đó khỏi rơi xuống đất, nhưng về nghệ thuật nó như một hàng đăng ten trang điểm duyên dáng, nhà thanh mà lại nâng chiều cao của sân sàn.

Xung quanh thân nhà có vách ngăn, vách ở nửa nhà phía trên hoàn toàn không có cửa sổ, trái lại vách đôi diện ở nửa nhà phía dưới thường được trở cửa sổ. Mỗi gian có thể một cửa sổ ở chính giữa, cũng có gian không có cửa sổ, sổ cửa sổ phải lẻ. Cửa sổ trở thấp ngay sát sàn, rộng chừng 60cm và cao 1m nhưng hai phần ba phía dưới có chân song, còn phía trên để trống. Mỗi cửa sổ có hai cánh đóng mở. Các chân song cửa sổ thực sự như một hàng lan can làm bằng gỗ với các hình mảnh trắng non, hình quả trám, hình lá (kép hoặc đơn), hình hoa, hình bướm đậu, hình rắn uốn mình ...

Trong nhà, trên mặt sàn, mọi sự sắp đặt đều theo một trật tự được phong tục qui định chặt chẽ. Do nhà làm lán cột, lại rất ít vách ngăn, nên lòng nhà rất thông thoáng. Trong cái không gian rộng rãi, người Thái quy ước lấy hàng cột và quả giang trong vì kèo chia gian để chia ra các khu vực.

Còn về sử dụng chiều cao, mọi sinh hoạt chính diễn ra ở trên sàn. Phía trên bếp có gác bếp một hoặc hai tầng để chứa những thứ cần bảo quản khô ráo. Trong nhà còn gác xép để hạt giông và lương thực. Dưới gầm sàn được tận dụng để công cụ sản xuất, củi và nhất là chia ra các khu chuồng gia súc.

Ngôi nhà sàn Thái và những gì chứa trong nó đều xứng đáng là tác phẩm nghệ thuật dân gian; và trong môi trường đẹp ấy, con người ở mọi ứng xử đều thật sự toát ra một tư cách văn hóa.

#### **4. Nhà dân tộc Mèo :**

Trong số những dân tộc tương đối đông ở miền Bắc mà về nhà cửa có những đặc thù riêng, phải kể thêm người Mèo. Dân tộc Mèo cư trú trên những sườn núi cao từ 800 đến 1700m trên mặt biển, ở trong những thung lũng hẻm vực, nơi địa hình hiểm trở, vách đá dựng đứng.





1



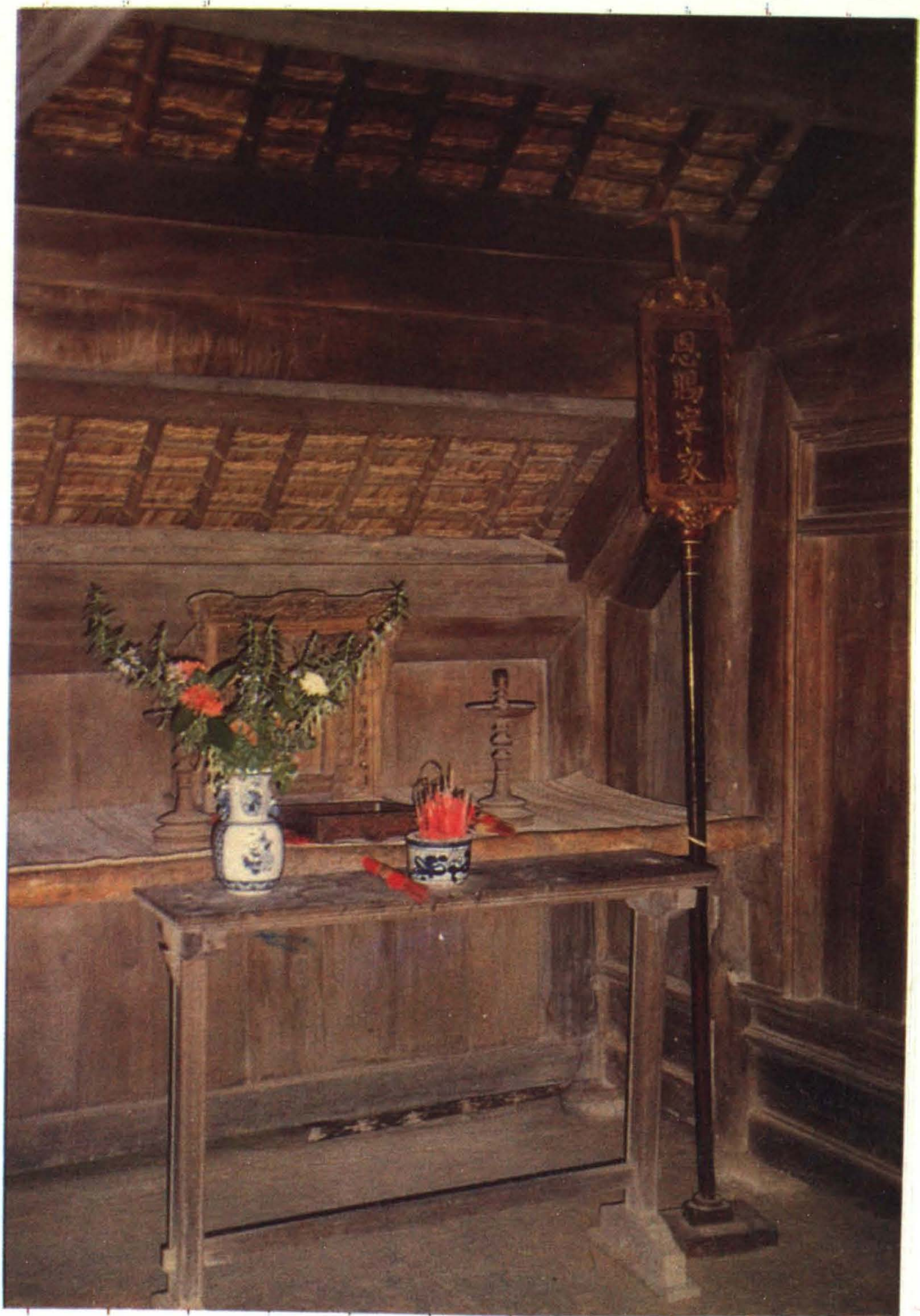
2



3



4

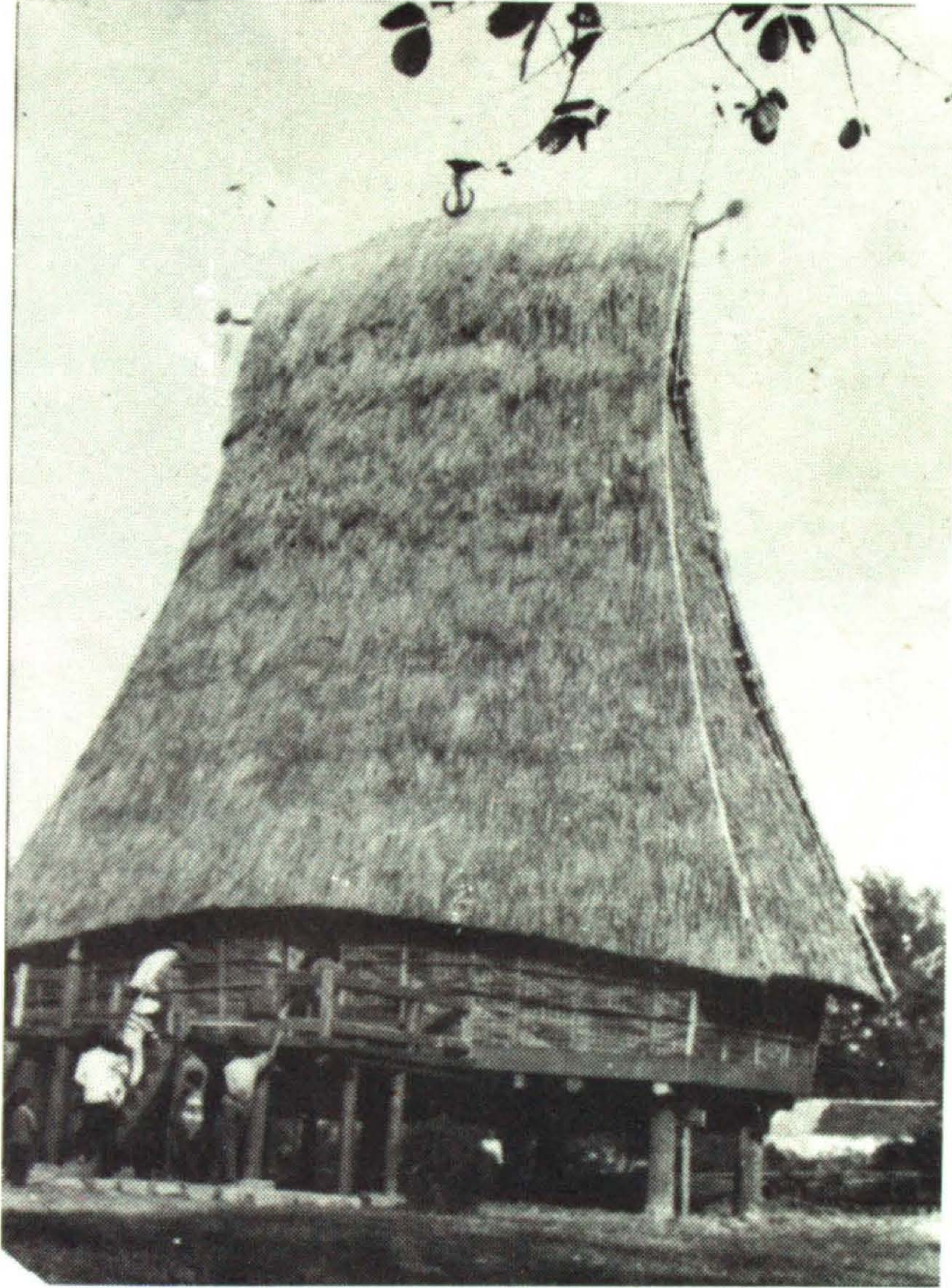




6



7





9

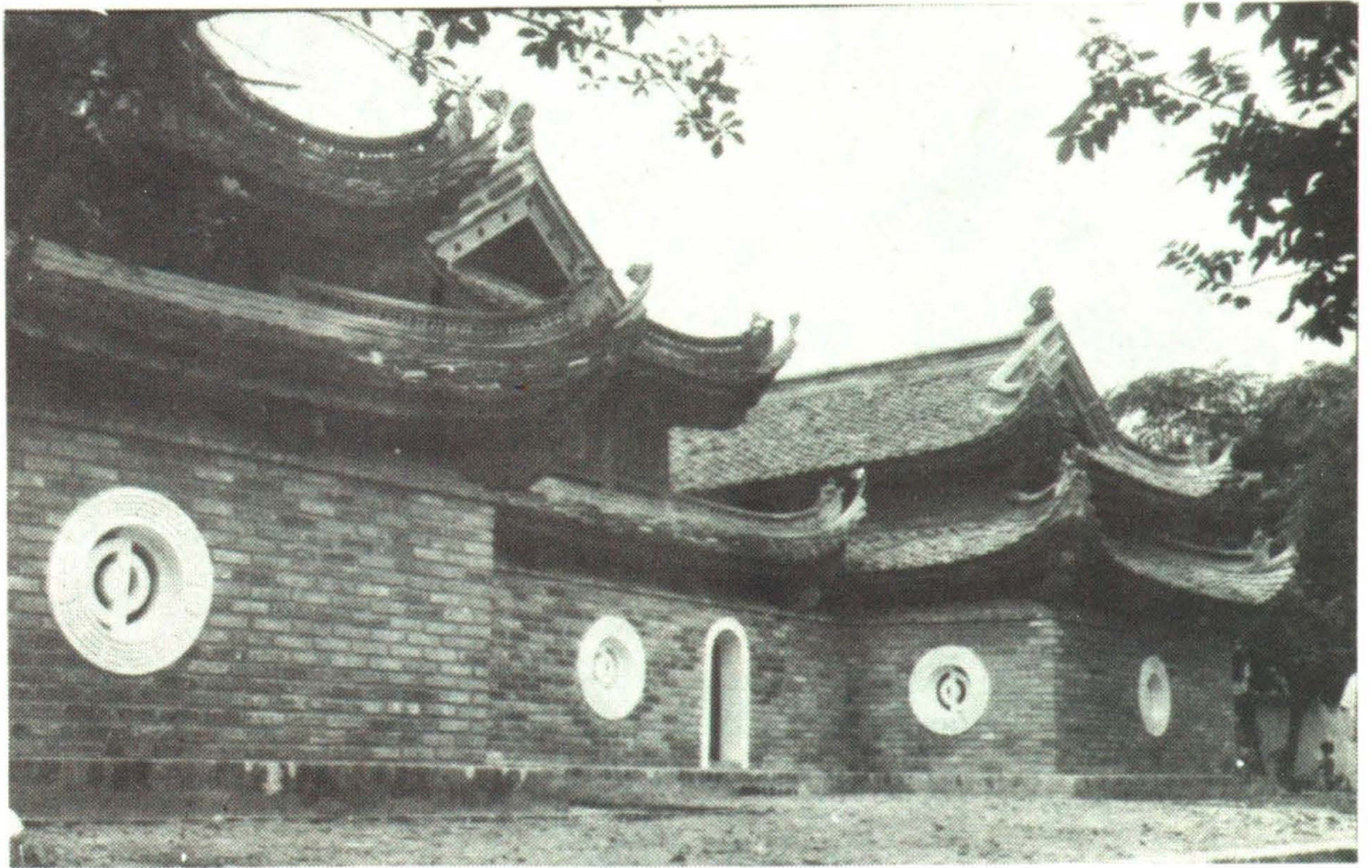


10





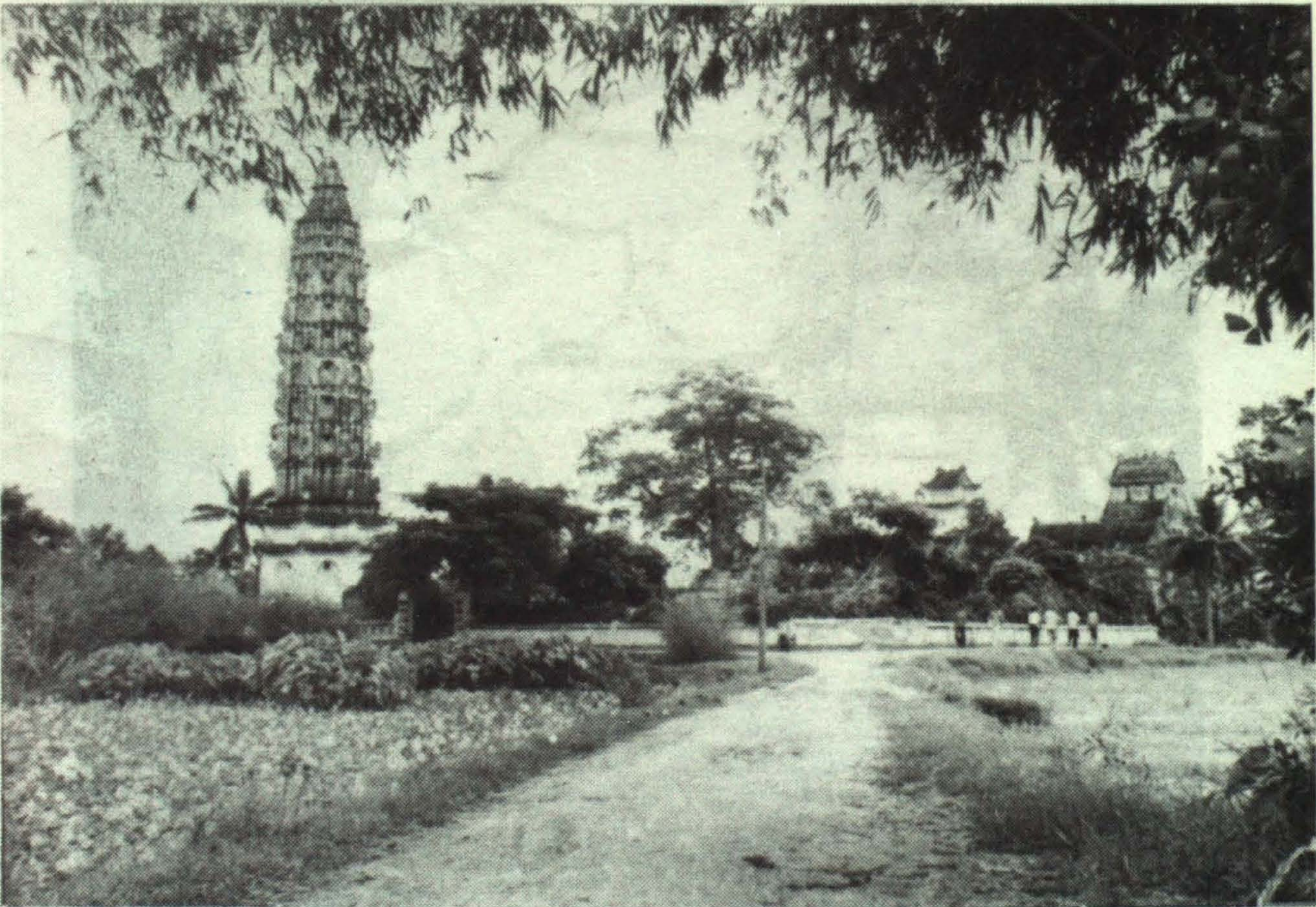
















20



21





khí hậu thấp trung bình từ  $15^{\circ}$  đến  $20^{\circ}$ , lượng mưa ít. Người Mèo tự nhận là Mông với các nhóm : trắng, hoa, xanh, đen. Các nhóm Mèo có trang phục phụ nữ đa dạng, song về nhà ở lại tương đối thống nhất : Người Mèo ở nhà trệt, thường gồm ba gian hai chái với bộ khung gỗ. ở những gia đình khá giả, nhà cửa khá rộng, cột nhà bằng gỗ thông kê trên chân tảng đá đẽo hình đèn lồng hoặc hình quả bí, gác lát ván, mái lợp ngói, tường đất trình, các thành phần kiến trúc chính như quá giang là cây gỗ đẽo phật vuông cạnh có đầu xuyên qua mộng đầu cột và được nêm gỗ chèn cho chặt. Nhà cửa của người nghèo thì dùng cột ngoãm, vách nứa hay ván bố, mái lợp tranh. Kỹ thuật lạt buộc bằng dây leo dùng cho những liên kết tre với gỗ, những cấu kiện nhỏ và nhất là cho mái nhà, như vậy về kết cấu khung nhà, trình độ dùng gỗ còn dừng ở những mộng đơn giản và dây buộc. Với quy mô ba gian hai chái, các gian rộng hẹp rất khác nhau tùy từng gia đình, gian giữa rộng từ 2.5m đến 4m để đặt bàn thờ, các gian bên rộng từ 2m đến 3m là bếp và buồng ngủ. Bếp là nơi nấu ăn, cũng là lò sưởi quanh năm, phía trên gác bếp là nơi xếp ngô. Buồng ngủ được ngăn thành phòng riêng của người già và của khách, của người mẹ nuôi con và của vợ chồng con trai. Đồ dùng trong nhà có những bàn ghế tre và mây được đóng đơn giản rất khéo, có những giường phản là tấm gỗ xẻ mỏng kê trên bộ niêng đơn sơ. Trên quá giang có gác lửng chứa thóc gạo, được lên xuống bằng cái thang khắc bực vào thân cây gỗ cong duyên dáng. Mỗi nhà được mở 2 hoặc 3 cửa.

Cũng có nơi người Mèo làm nhà ở tách riêng cạnh nhà kho lương thực, và không xa lắm là chuồng gia súc. Người ở nhà trệt có giường phản, thì trâu, bò, lợn được ở trong chuồng lát ván cao được quét dọn hàng ngày. Một số nơi, người Mèo xây tường đá cao ngang đầu người, vây quanh cả khu nhà ở và chuồng gia súc tạo thành một khuôn viên kín của gia đình.

Nhà của người Mèo ở vùng cao hẻo lánh, trình độ kỹ thuật còn nhiều hạn chế, sự liên kết các cấu kiện còn đơn giản, nhưng chỉ với cái rìu và con dao, đồng bào đã biểu hiện một khả năng sáng tạo nhất là khi làm đồ dùng bằng mây tre. Trong điều kiện sinh hoạt vật chất hạn chế, ngôi nhà với sự phân chia ngăn nắp và tiện nghi đã chứng tỏ một nếp sống văn hóa tốt đẹp.

## 5. Nhà dân tộc Chăm :

Do những nguyên nhân lịch sử, người Chăm ngày nay sống rải ra trên địa bàn khá xa nhau, nhưng nơi tập trung hơn cả và là khu vực sinh sống xa xưa, là Ninh Thuận. Họ sống đan xen với người Việt trên các đồng bằng ven biển. Theo tập quán, làng Chăm được lập trong vùng đất có núi ở phía Nam, có sông ở phía Bắc, có gò cao ở phía tây và thoải dần về phía đông. Làng Chăm rất ít cây, chỉ loáng thoáng những cây me lá nhỏ và thưa, nên ban ngày rất nóng. Trong làng Chăm, các công trình công cộng đều ở đầu làng, đường trục ở phía nam làng, từ đó tỏa vào các đường ngõ song song nhau và vuông góc với đường ngõ. Mỗi đại gia đình có một khuôn viên hình chữ nhật các cạnh ở về chính bốn hướng đông - tây - nam - bắc, trong đó cạnh từ đông sang tây phải dài gấp rưỡi cạnh từ nam sang bắc, cổng ngõ luôn ở cạnh phía nam mà dịch về phía tây với tỷ lệ 1/4 đến 1/3. Trên mặt bằng khuôn viên có ba vị "thần hỏa" ở chính giữa khuôn viên, gần góc tây - nam và gần góc đông - bắc mà khi làm nhà phải tránh ra, trong đó góc đông - bắc còn đào giếng để lấy thủy trị hỏa. Bao quanh khuôn viên có tường hoặc hàng rào, các kiến trúc không được chạm đến và mái nhà không được gác lên.

Trong mỗi khuôn viên của đại gia đình Chăm thường có đủ bốn ngôi nhà là : *Nhà tục* (thang dơ), *nhà cặp đôi* (thang mơ-dâu), *nhà bếp* (thang gìn) và *nhà kho* (thang tôn). Một số gia đình còn có thêm *nhà ngang* (thang cần) và *nhà lớn* (thang pi-nài).

Nhà tục là ngôi nhà truyền thống, thường dựng trước tiên trong khuôn viên, nhưng nếu vì những quy định chặt chẽ (như phải lấy tất cả số gỗ trong cùng một cánh rừng) mà buổi đầu chưa vượt qua được, có thể làm nhà khác trước, nhưng chỗ đất vị trí nhà tục phải đổ nền cao giành riêng ra. Nhà tục phải dựng gần góc đông bắc, cách một đoạn để song song với cạnh bắc khuôn viên, cách cạnh đông chừng bốn bước (khoảng 2m), hướng nhà là hồi phía trước có cửa sinh nhìn về phía tây. Nhà có ba gian : gian sâu trong cùng là dầm lúa tức vựa thóc nhưng nếu có nhà kho rồi thì ở đây chỉ để lúa vía, gian giữa là phòng ngủ của vợ chồng chủ nhà, gian ngoài thực ra là chái là nơi tiếp khách, sinh đẻ và bước đầu làm tang lễ. Gian chái nhà có thể kéo dài mái thành một gian phụ làm nơi ăn uống và xay lúa giã gạo. Nhà tục không có cửa sổ nên gian giữa và gian trong tối, các gian được ngăn

ra chừa cửa vào gian giữa và gian trong, ở gian khách có cửa sinh hướng tây không ở chính trước nhà mà lệch sang bên trái của nhà thẳng hàng với các cửa vào các gian trong, và cửa phụ là cửa tử hướng nam để khi nhà có tang thì rước xác người chết ra bằng cửa này.

Nhà tục không có kèo, các vì chia gian tính theo hàng cột. Do nhà có hai gian và một chái nên có ba vì đủ cột cái và hai cột con, còn vì mặt trước gian khách chỉ có ba cột chái. Trong một vì, cột cái đội thượng lương và hai cột con ở hai bên nâng đòn tay. Nhà có ba cột cái cao 9 thước 5 tấc, sáu cột con cao 6 thước 5 tấc và ba cột chái cao 5 thước. Thước để dựng nhà là chiều dài từ khủy đến mút ngón tay giữa của ông chủ ngôi nhà. Thượng lương nối ba cột cái dài 11 thước 5 tấc, hai đòn tay nối ba cột con và một cột chái dài 13 thước 5 tấc, ba đòn tay ngang (quá giang) nối đầu hai cột con cùng vì, một đòn tay ngang nối đầu ba cột chái và một đòn tay ngang giữ mái hồi phía sau đều dài 8 thước. Từ đỉnh cột cái gian khách giáp gian ngủ nối đầu ba cột chái và một đòn tay góc dài 8 thước rồi lại chia thêm ra 1 thước thành 9 thước. Cái dui nối thượng lương với đòn tay, những rui ở trên vì cột làm nhiệm vụ thay kèo.

Nhà tục có sàn cao bằng bàn chân dựng đứng. Sàn gian ngoài và gian giữa bằng ván hoặc ghép tre nguyên thân to bằng cổ tay chủ nhà. Sàn gian trong sau khi ghép tre còn phải đổ đất nện nhẵn. Toàn bộ sàn đặt trên những dầm sàn bằng gỗ dài 9 thước kê trên đá tảng cao bằng bàn chân dựng đứng. Gian ngoài và gian giữa đều có ba dầm sàn, gian trong có bốn dầm sàn. Các cột tỳ vào khung gỗ ở trên mặt sàn gồm hai cây đà dọc dài 19 thước ở hai sườn nhà và bốn đà ngang ở sát các vì cột dài 8 thước 5 tấc, đầu đà ngang có khắc để úp lên lưng đà dọc. Vách nhà tục được đan phen rồi trát vữa từ đà lên đòn tay. Dưới gầm sàn để trống thoáng nên trong nhà mát và không bị ẩm.

Gỗ làm nhà tục không được xẻ, để nguyên đoạn thân hoặc cành, chỉ bóc vỏ. Các câu kiện lắp ghép hoàn toàn bằng buộc dây rừng. Đầu cột được khoét lòng máng để ôm lấy đòn tay. Lối kết cấu nguyên thủy này rất đơn giản hợp với vùng ít bị bão lụt.

Khi con gái đầu cưới chồng về thì cha mẹ nhường cho nhà tục, nhà nghèo thì làm thêm chái vào sườn nhà tục để cha mẹ ở, thông thường

thì làm nhà áp sát sườn phía nam nhà tục để cặp đôi là hình ảnh vợ chồng cặp kè bên nhau, nhà tục là tượng trưng vợ, nhà cặp đôi là tượng trưng chồng phải cao hơn một chút. Nhà cặp đôi vốn xưa theo kiểu nhà tục : cũng ba gian, có sàn, không kèo. Về sau nhiều nhà tuy vẫn dùng dui thay kèo nhưng có hai hàng cột cái và hai hàng cột con, mặt trước (hướng tây) và rìa bên (hướng nam) kéo kẻ dài có cột gạch đỡ tạo thêm hiên nhà; các thành phần kiến trúc bằng gỗ được bào trơn nhẵn và liên kết bằng mộng.

Nhà bếp ở góc tây bắc, kiểu thức theo nhà tục, nhưng thu nhỏ hai gian không có chái, có thể bỏ cột cái cho rộng, cửa nhà bếp nhìn thẳng vào cửa sinh nhà tục.

Nhà kho truyền thống bé nhỏ như cái chòi, sàn rất cao, để chứa lương thực và đồ dùng vật, dựng ở phía tây khuôn viên, hướng nhà không tính theo đầu hồi mà ngoảnh mặt về phía đông nhìn xuống sân rộng. Nhà kho có bốn mái, nhưng hai mái hồi chỉ là mái chái nhỏ. Về sau nhiều gia đình Chăm thuê thợ người Việt dựng nhà kho theo kiểu nhà gỗ của người Việt ở Bình Định, có tới ba gian chính để ở và hai gian hồi để chứa.

Nhà ngang dựng trước nhà tục nhưng xoay ngang thước thợ với nhà tục, rộng hai gian một chái để chứa đồ vật và xay thóc giã gạo, kết cấu đơn giản, không có cột cái và không có tường vách.

Nhà lớn chỉ gia đình khá giả mới có, gồm hai gian hai chái, cột kèo đều to, tốn nhiều gỗ, dựng song song với tường phía bắc, cửa ở mặt trước nhìn về hướng nam theo hướng cửa tử nên chỉ người già (trên 50 tuổi) mới được ở. Nhà này do thợ Bình Định dựng theo kiểu nhà người Việt.

Kiến trúc dân gian của người Chăm với những kiểu nhà truyền thống được tuân thủ theo những quy định rất nghiêm ngặt, nhưng đơn giản với kỹ thuật nguyên thủy. Trái lại, những tòa tháp Chăm từ nhiều thế kỷ trước để lại, lại được xây dựng ở trình độ kỹ thuật và mỹ thuật cao.

Mỗi khu tháp Chăm là một đài kỷ niệm các thân linh hoặc vua chúa anh hùng của vương quốc, nên đều xây ở trên đồi cao chinh phục cả vùng rộng, và đều mở cửa về hướng đông mặt trời mọc cũng là hướng

của thần thánh. Mỗi khu tháp là một quần thể kiến trúc, điêu khắc, trong cả cụm công trình luôn nổi lên một cây tháp chính cao to hơn cả xây ở giữa, xung quanh có nhiều kiến trúc phụ.

Các tháp được xây trên mặt bằng gần như vuông, ba phía có cửa giả, chỉ phía đông có cửa ra vào, tường tháp dày, lòng tháp rỗng lên cao thu lại rồi bít kín. Trong tháp có thờ tượng thần, chân dung quốc vương hoặc lang ga... bằng đá.

Tháp được xây bằng gạch, trong và ngoài đều chín đỏ thắm, mạch kết dính gần như không có mà liên kết rất chặt. Truyền thuyết địa phương cho rằng chất kết dính là nhựa cây chảy ra khi gạch nóng. Sức nặng của bản thân cây tháp cao 15-20m đè ép xuống thân và nền tháp càng làm cho cây tháp vững vàng. Mặt ngoài tháp hoặc được gắn các phù điêu đá, hoặc được chạm trực tiếp trên mặt gạch thành những tác phẩm nghệ thuật đầy sức quyến rũ, đậm đà sắc thái Chăm.

...

Lên Tây Nguyên ta gặp nhiều loại nhà sàn độc đáo chỉ ở đây mới có, trong đó nổi bật lên về mặt nhà ở là ngôi nhà dài hình thuyền của gia đình lớn Ê - đê, về nhà công cộng của cả cộng đồng là nhà rông Ba na, về nhà dành cho người chết là nhà mồ Gia rai.

## 6. Nhà dài dân tộc Ê - đê :

Dân tộc Ê đê sống tập trung ở Đắc Lắc, cho đến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 còn đang ở giai đoạn tan rã của thị tộc mẫu hệ, xã hội mới đang trên bước đường phân hóa chưa hình thành giai cấp, nhưng đã có một số gia đình giàu mạnh hơn có uy thế và địa vị xã hội cao hơn. Người Ê đê cư trú thành từng buôn, đứng đầu buôn truyền thống là người "đầu bến nước" gọi là Popinca điều hành quản lý công việc của buôn về dân chính, quân sự, đối ngoại và thần quyền. Còn về quản lý đất đai có những "người chủ đất" của các dòng họ, có thể quản lý đất trong phạm vi từ một phân buôn đến vài buôn, do đàn bà đảm nhiệm. Tế bào của xã hội Ê đê là các gia đình mẫu hệ với những căn nhà dài ba - bốn chục mét, gồm có một hay vài bếp ăn, dành cho một người đàn bà cùng chồng và các con cái của mình hay nhiều người có quan hệ chị em ruột với nhau hoặc là chị em họ bậc hai. Ngày nay trong một ngôi nhà dài có nhiều bếp ăn riêng, nhưng bà chủ

vẫn là người hướng dẫn các con cháu làm ăn và giúp đỡ nhau. Như vậy, chính các gia đình lớn mẫu hệ đã dẫn đến sự ra đời và tồn tại của các ngôi nhà dài, mà sự ổn định của nó giữ được cho đến tận giữa thế kỷ này.

Ngôi nhà dài Ê đê là nhà sàn, khung tre gỗ, mái nhọn lợp tranh. Trong trường ca *Đăm Di đi săn*, đoạn nói về làng của Đăm Di bị kẻ xấu cướp phá, trước khi đi trả thù, Đăm Di cho dựng tạm làng mới, chỉ là dựng tạm thế mà "chưa hết một tuần trăng, hàng chục cái nhà dài đã dựng xong, hàng trăm cái nhà nhọn đã dựng được. Họ đã có nhà đẹp, nhà chắc. Nhà Đăm Di dài bằng một tiếng chiêng, làng Đăm Di rộng hơn một tiếng cồng".

Đi đôi với đơn vị tính không gian trong nhà là gian, thì đơn vị tính kết cấu khung nhà vốn là bộ vì chia gian. Là nhà sàn, nên trong mỗi vì chia gian có một dầm sàn gọi là "đê" ứng với một đôi cột trong vì, tổng số đê nói lên chiều dài của nhà và trừ đi 1 thì là số gian của nhà. Nhà rất dài, cửa ra vào ở hai đầu hồi, nên tính theo mặt nhà thì dầm và quá giang được xem như xà ngang, còn xà nối đầu cột các vì khác nhau là xà dọc. Đặc điểm của bộ khung nhà dài Ê đê là không có kèo, mà chỉ có cột, dầm, quá giang và xà dọc. Không có kèo nên vì chia gian là vì cột. Mỗi vì cột gồm có hai cột chôn thẳng xuống đất, cách nhau chừng 4m. Sự vững chắc của vì, ngoài việc chôn chân cột, còn được gia cố bởi dầm sàn nối lưng chừng hai cột, trên đầu cột khoét ngoàm lòng máng dọc để đặt xà dọc nối các vì với nhau, sau đó mới quàng quá giang lên đôi xà dọc. Các xà dọc cứ kéo dài mãi chiều sâu ngôi nhà. Bộ khung là thân nhà, về kết cấu tách rời với bộ mái. Còn bộ mái gồm một lớp kèo giả là những đòn tay làm hoành để đỡ các rui mè, trên cùng lợp tranh từng cụm theo nguyên tắc ngọn tranh chảy xuôi mái, còn gốc ở trên được bẻ gấp lại để đòn tay chèn giữ. Hai kết cấu khung thân và bộ mái thực hiện riêng rẽ, sau được ráp lại: Hai mái úp lên khung thân nhà.

Chiều dài chạy từ bắc xuống nam, phía bắc có cửa chính với hệ thống cầu thang dành cho nam và khách, được coi là mặt trước nhà, phía nam có cửa sau với cầu thang dành cho nữ. Hai đầu nhà, phía trước cửa ra vào có hiên, và do đó mỗi đầu nhà lại có thêm đôi cột hiên. Nhà hai mái ở hai phía đông và tây, đều hình thang cân ngược đáy dài ở trên còn đáy ngắn ở dưới, nên hai đầu mái nhô hẳn ra từ 1

đến 1.5m che cột hiên. Mái xòe rộng cao dốc chảy xuống che lấp nửa thân nhà. Tiếp liền với hiên là sàn lộ thiên, sàn khách ở phía trước dài gấp đôi sàn sau. Ở những gia đình giàu có nuôi voi, trên sàn khách có hai ghế sàn thẳng từ hai cột sàn nhô lên khỏi sàn chừng 0,5m. Một số nhà còn làm thêm sàn ở đoạn giữa sườn phía tây có cầu thang riêng để trai gái trò chuyện.

Xung quanh nhà có dựng phên che, phên ở hai đầu hồi dựng thẳng đứng, phên dọc theo chiều dài nhà ở hai sườn đông và tây dựng ngả phía trên ra ngoài.

Ngôi nhà dài Ê đê với hai đầu mái nhô ra rõ rệt, với cách dựng phên dọc sườn nhà ngả ra “thượng thác hạ thu”, với kỹ thuật cấu trúc tách riêng thân nhà và bộ mái ... đã gợi mọi người nhớ đến nhà hình thuyền trên các trống đồng Đông Sơn. Mặc dầu nhà Đông Sơn có bờ nóc cong vồng để hai đầu nóc nhô cao và giữa bờ nóc có hình chim ... mà ngày nay còn thấy ở Indônêxia. Nhưng cũng ở Indônêxia lại có những nhà sàn sống lưng thẳng kiểu như nhà Ê đê. Cùng với kiểu nhà ở hình thuyền, các “nhà cơm” ở nghĩa địa, các “ghế khách”, “ghế chiêng”, “ghế trống”, thậm chí cả đầu những thang lên nhà sàn ... cũng đều có dáng hình thuyền, có nhà nghiên cứu đã giả thuyết rằng tổ tiên xa xưa của người Ê đê đã gắn bó với con thuyền trên sông biển như cư dân vùng Nam Đảo.

Không gian trong ngôi nhà dài Ê đê được chia thành hai phần bởi hàng vì “cột ngăn” (Kmêh Kpăng), phần “nhà ngoài” gọi là *gah* chiếm 1/3 hoặc 2/5 ngôi nhà ở về phía bắc (tức từ cửa chính đến vì cột ngăn) phần còn lại là “nhà trong” gọi là *ók* ở phía nam từ vì cột ngăn đến cửa sau. Phần “nhà ngoài” là cả một không gian thoáng rộng để làm nơi tiếp khách, tiến hành các lễ nghi phong tục, tổ chức các sinh hoạt công cộng của gia đình lớn mẫu hệ, nhiều khi còn là chỗ ăn ở của những người đàn ông chưa vợ. Phần nhà ngoài này được bày nhiều đồ đạc quý như những “ghế khách” dài từ 10 đến 20 mét dùng cho khách ngồi, nằm kê dọc suốt phần *gah*, có “ghế chủ nhà” dài 2m rộng 1,5m có bốn chân choãi phông dáng ngà voi để người chủ gia đình lớn ngồi điều khiển các sinh hoạt chung, có “ghế chiêng” và “ghế trống” kê ở quanh bếp khách giành cho nhạc công.

Cũng ở phần nhà ngoài còn để các bộ nhạc cụ chiêng và trống, những vò sành lớn ủ rượu cần, những vũ khí, những xương đầu thú

sản được hay gia súc làm lễ hiến sinh ... Trong bộ cột vì ngăn, cột phía đông là *cột chủ*, cột phía tây là cột trống. Trong bộ vì có bếp khách, cột phía đông là *cột khách*, cột phía tây là *cột chiêng*. Gắn với phần nhà ngoài còn có nhiều bộ phận kiến trúc được chạm khắc trang trí đẹp. Ngay từ cầu thang lên sàn khách ngoài việc đeo bậc để treo, ở đầu trên còn khắc nổi hình trăng khuyết và đôi bầu sữa mẹ. Trong nhà, ở vì cột ngăn trên cả cột chủ, cột trống và quá giang đều được chạm nổi các hình đôi bầu sữa mẹ, cặp ngà voi, các nồi bung, nồi ba, nồi báy, các con kỳ đà, rùa, chim, cả hình vành trăng non và áo lót nữ cùng với những mẫu thêu.

Phần nhà trong, dọc theo vách phía đông được ngăn ra thành từng phòng nhỏ dành cho các cặp vợ chồng làm nơi nghỉ ngơi và cất giữ tài sản riêng, chia ra theo thứ tự từ cửa sau (hồi phía nam) về tới vì cột ngăn : buồng vợ chồng chủ gia đình, buồng để đồ dùng và dành cho con gái út sẽ thừa kế khi lấy chồng thì ở, rồi đến buồng các chị từ chị cả cho tới chị giáp em gái út. Trong buồng, khi ngủ quay đầu về phía đông. Trước cửa buồng chủ gia đình có bếp nấu ăn chung và là nơi để nước. Các cặp vợ chồng ăn riêng thì có bếp nhỏ ở trước buồng mình.

Phía sau nhà dài có kho lúa, sân vuông, cao hơn nhà ở.

## 7. Nhà sàn dài một số dân tộc khác :

a) Trên Tây Nguyên, *Người Xơ đăng* cũng ở nhà sàn dài, nhưng mỗi nóc nhà dài Xơ đăng không phải một gia đình lớn chặt chẽ mà gồm những thành viên thuộc nhiều thế hệ có những quan hệ phức tạp : bên nội, bên ngoại vợ (hay chồng) trước, người góa, trẻ mồ côi, anh em kết nghĩa, người ngoài xin gia nhập ... có thể tới gần trăm người. Chủ nóc nhà là chủ gốc của mỗi nóc, trong nhà có nhiều hộ, mỗi hộ có chủ hộ riêng. Gần đây nhà dài Xơ đăng đã phân ra nhiều nóc nhà ngắn cho 5 - 7 người, nhiều nhất là 20 người.

Nhà dài Xơ đăng là nhà sàn dựng dọc theo hướng đông - tây, có hai mái lợp tranh ở phía bắc và phía nam, hai đầu hồi có cửa và cầu thang lên xuống, cửa ra vào ở đầu hồi đông, còn cửa ở đầu hồi tây để đưa thi hài ra ngoài. Ở giáp khoảng giữa vách nhà phía nam có sân sản làm nơi đặt cối giã gạo nên mở thêm cửa ra vào nhà và cũng có cầu thang. Mái nhà chữ nhật nằm, giọt tranh xén bằng và chỉ che một ít thân nhà. Vách nhà dựng thẳng đứng. Không gian trong nhà chia ra



hai phân : Dọc theo vách nam ngăn ra các buồng nhỏ (trừ đoạn giữa có cửa ra sân giã gạo) làm chỗ ở của từng cặp vợ chồng, trong đó phòng đầu ở góc tây nam là chỗ ở của chủ nhà. Dọc theo vách phía bắc, ở giữa có cột cúng thần, phía trước cột này và dàn ra hai bên là nơi tiếp khách và hội họp, góc nhà phía đông bắc làm chỗ ngủ cho khách, còn góc phía tây bắc là nơi sinh hoạt nội bộ, ông nước dựng ở hai đầu hồi.

b) *Dân tộc Gia rai* sống tập trung thành từng làng từ vài chục đến hơn trăm nóc nhà. Tất cả các nhà đều theo hướng làng là nhìn về phía bắc. Mỗi nếp nhà là nơi cư trú của một gia đình nhỏ mẫu hệ, nhưng có hai loại nhà : bên cạnh loại nhà sàn nhỏ kiểu Hdrung trên cao nguyên Plây-cu, còn có cả nhà sàn dài kiểu Ia-yun-pa. Nhà sàn dài Gia rai thường dài 13,5m và rộng 3,5m, có cột ngăn ở giữa sườn phía tây, từ cột ngăn về phía bắc là "mang oc" dành cho những người đàn bà chủ gia đình mẫu hệ, có cửa hướng bắc là cửa chính khách không được qua lại, trước cửa là sân sàn dành cho sinh hoạt nữ, ở đây có cầu thang khách không được lên xuống; từ cột ngăn về phía nam là "mang mang" dành để sinh hoạt cộng đồng (gồm cả tiếp khách), đầu hồi phía nam có cửa dành cho khách, ngoài hồi là sân sàn cho trai gái trong làng đến vui chơi, có cầu thang cho khách lên xuống.

Nhà sàn dài của một số dân tộc ở Tây Nguyên là một hiện tượng lịch sử, nó ra đời và tồn tại trong điều kiện xã hội còn phát triển thấp, ngày nay đang vắng dần, song nó gợi lên những khu tập thể ấm cúng tình nghĩa và chan hòa với thiên nhiên.

## **8. Nhà rông Tây Nguyên :**

Nói đến kiến trúc Tây Nguyên với giá trị nghệ thuật cao là nói đến nhà Rông, tức ngôi nhà chung của cả buôn làng, mà nhiều dân tộc khi lập làng phải nghĩ ngay đến dựng nhà rông.

a) *Dân tộc Gia rai* có số dân đứng thứ 10 trong cả nước, nhưng so với các dân tộc ít người ở các tỉnh phía nam thì đông hơn cả, trong đó chỉ có làng của nhóm Chor không có nhà rông, còn làng của các nhóm khác đều có nhà rông và dựng ở chính giữa làng. So với nhà dân đơn giản làm riêng hai kết cấu khung và mái, rồi khiêng mái úp lên khung, thì nhà rông là cả một công trình nghệ thuật - kỹ thuật cao. Cho đến các dân tộc Brâu và Rơ măm là những dân tộc ít người

nhất, mỗi dân tộc chỉ có chừng trên dưới 100 người và chỉ ở trong một làng, nhưng ở giữa làng cũng vẫn có ngôi nhà rông làm chỗ hội họp và vui chơi giải trí. Quanh nhà rông là sân làng rộng rãi, thoáng mát để các em nhỏ vui chơi. Nhà của các gia đình được cất ở xung quanh sân nhà rông, tạo thành một vòng trong và đều quay đầu hồi có cửa chính hướng vào nhà rông. Nhưng nhà rông to hơn cả là của người Xơ đăng và Ba na.

b) *Làng của Người Xơ đăng* được xây dựng như một pháo đài, xung quanh có hào sâu và hàng rào kín chỉ chừa ra vài cửa, trong đó cửa chính án ngữ đường đi là cửa duy nhất khách có thể ra vào. Mỗi làng có một nhà rông - do chủ nhà rông là người độc thân cao tuổi nhất làng, quản lý. Chủ nhà rông có nhiệm vụ kiểm soát khách ra vào làng, nên nhà rông thường được dựng ở cạnh cổng chính của làng. Nhà rông là nơi tiến hành các nghi lễ tôn giáo, là nơi hội họp giải quyết việc của cả làng, nơi ngủ tập trung của trai chưa vợ hoặc góa vợ, nơi tất cả trai làng nghe các già làng bảo ban luật tục và kể chuyện cổ tích. Con gái chỉ lên nhà rông khi làng có việc.

c) Nhà rông đẹp hơn cả, ngay trên phần cao của mái cũng được trang trí mỹ thuật là của *người Ba na*. Làng Ba na vì một lý do nào đó mà phải chuyển địa điểm hay lập thêm làng mới, thì sau khi đã khảo sát được đất mới và qua nghi lễ tôn giáo được thần linh ưng thuận, thì họ dời làng đến mang theo của cải mà không rời nhà. Tại đây, việc đầu tiên là cả làng tập trung dựng nhà rông, và khi dựng xong thì làm lễ treo trống và treo hòn đá thiêng ở đầu nhà rông coi là thần bản mệnh của cả làng.

Tại những vùng an ninh phức tạp, một số làng có tới vài nhà rông dựng ở những nơi xung yếu. Những làng dân đông và giàu có thì nhà rông có quy mô càng to và mái càng cao. Có nhà rông rồi thì các nhà dân trong làng được xây dựng ở xung quanh. Quản lý nhà rông là ông chủ nhà rông, tùy từng làng có thể là người độc thân (trai chưa vợ hoặc góa vợ) cao tuổi nhất, hay là một dũng sĩ tài giỏi nhất làng. Chủ nhà rông Ba na chẳng những có quyền như chủ nhà rông Xơ đăng, có nơi còn thay già làng điều khiển cả việc chiến tranh. Nhà rông Ba na ngoài việc tiến hành nghi lễ tôn giáo, các cuộc hội họp và vui chơi của làng ... còn là chỗ cho lái buôn từ xa đến trao đổi hàng hóa và chỗ tạm trú của quan khách các gia đình. Nhà rông được xem như một

pháo đài, con trai độc thân cùng vũ khí tập trung ngủ ở nhà rông nằm trên các tấm ván dày, các cửa ra vào và cửa sổ đều có cánh gỗ chắc chắn.

Đứng giữa các nhà dân đơn sơ, nhà rông nổi bật lên với quy mô to lớn và kiểu thức độc đáo mà chỉ ở Tây Nguyên mới có. Cũng vẫn bằng những nguyên liệu dễ kiếm tại chỗ tạo nên bộ khung gỗ, vách ván và mái tranh như nhà dân, nhưng cả khối nhà rông đứng sừng sững, bộ mái vươn cao dựng đứng như lưới riu bén sắc lật ngược chọc lên trời : Hai mái đầu hồi hình tam giác cân nhọn vút có góc ở đỉnh rất hẹp, hai mái mặt trước và sau gần hình thang cân cạnh bên cong lõm, bờ nóc hơi vồng lên ở giữa, và mặt mái càng vuốt xuống giọt tranh càng càng phồng lên ở giữa. Cạnh mái chạy bốn xung quanh nhà rông được cắt xén rất bằng. Mặt mái được lợp tranh mịn, mượt óng, ngà vàng, ở phần trên cũng còn cài thành những băng họa tiết trang trí to chắc. Trên bờ nóc còn nhiều vòng tre và chấn song tre trang trí vui tươi và đan xen ánh sáng như chuyển cả khối nhà đồ sộ hữu hình vào trong không gian mênh mông. Trước nhà rông, ngang tầm với sàn nhà là một sàn gỗ không lợp mái, như một tiền sảnh rộng bằng gian giữa nhà, hai bên mặt trước sàn có hai trụ gỗ chân hai bên cầu thang, cầu thang là cả đoạn thân cây gỗ đẽo bẩy bậc rồi tận cùng được vuốt cong uốn trang nhã.

Vào trong nhà rông, chỉ ba gian nhưng không gian thông thoáng, tất cả tám cột đều lẩn ra giáp vách, không vướng víu gì hết. Tám cây cột đều được dân làng vào tận rừng sâu chọn những cây gỗ quý to thẳng, chia làm hai hàng trước và sau, tạo thành bốn vì, từng đôi cột trong mỗi vì liên kết với nhau ngoài dầm sàn còn có quá giang lớn xuyên qua đầu cột. ở những nhà rông cỡ vừa, hai cột trong vì gian đầu hồi chỉ cách nhau 4m, tạo ra mặt sàn có hình bầu dục vát thẳng hai đầu song song nhau. Trong nhà, nhiều bếp lửa xếp thành hàng luôn đượm khói, có các khu vực để chiêng, trống, có nơi để treo vũ khí và những bộ xương, da thú rừng, trên phen vách giắt các loại lông chim đẹp và sừng thú quý mà dân làng săn bắn được.

Nhà rông dùng kết cấu kỹ thuật đơn giản từ những vật liệu kiếm tại chỗ, đã tạo ra được cả một công trình nghệ thuật kiến trúc độc đáo, tập trung được tất cả tình cảm tha thiết và niềm tự hào của dân làng.

d) Cùng tính chất như nhà rông, còn phải kể đến ngôi nhà gươl của dân tộc Cơ tu. Nhà gươl thường được dựng ở giữa làng trên một sân làng rộng, vòng ngoài sân là nhà dân xếp nối nhau thành vòng tròn với nguyên tắc đòn nóc của các nhà kế cận không được theo hướng đâm vào nhau. Nhà gươl là nhà sàn, khung gỗ, mái lợp lá gồi hoặc lá mây đan rất công phu. Mái nhà gươl lượn tròn vươn cao, có độ dốc khá lớn. Sàn nhà cao chừng 1,4m đến 1,6m. Xung quanh nhà, từ sàn lên cao khoảng 0,5m được bung bằng ván để cả tấm, phần giáp mái cũng bung ván và trên mặt ván được khắc các hình kỳ hà, những chim muông và cỏ cây, hoa lá.

Nhà gươl có một cột chính ở giữa để đỡ cây đòn nóc, ngoài phần chôn còn cao từ 8 đến 12m, xung quanh có nhiều cột con cao từ 4 đến 6m được nối với đòn nóc bằng các kèo gỗ. Phần trên của cây cột giữa thường xuyên treo đầu con trâu mới làm lễ hiến sinh gần nhất. Mặt trong của mái nhà treo nhiều mặt nạ có hình thù kỳ dị, và gắn nhiều xương sọ của thú rừng săn được. Hai đầu nóc trang trí những hình động, thực vật bằng gỗ được chạm khắc công phu.

Nhà gươl là nơi tổ chức các cuộc hội họp, tiếp đãi khách và cất giữ các đồ đồng quý của làng, cất giữ các vũ khí, đặc biệt là những lưỡi giáo và mũi tên đã hạ địch thủ. Phụ nữ chỉ được lên nhà gươl vào dịp làng có lễ hội.

Trước nhà gươl có cột tế thần, trên cột chạm khắc các hình chim, gà, rắn, kỳ đà, rùa, cá và các hình chữ nhật tượng trưng mặt trời, trăng, sao. Vào những ngày làm lễ hiến sinh trâu, trên cột gắn thêm hai cánh chim bằng gỗ và chằng những sợi dây nối với nóc nhà gươl.

### **1) Nhà má Tây Nguyên :**

Nhiều dân tộc ở Việt Nam quan niệm người chết vẫn sống ở thế giới bên kia với đầy đủ nhu cầu của con người, trong đó không thể thiếu được ngôi nhà để ở. Vì thế, trong nhiều thứ lo cho người chết, một việc lớn là làm nhà má. ở người Việt, cho đến nay chúng ta còn thường gặp trong đám ma, linh cữu được chở trong xe tang làm hình cái nhà bốn mái. Trước đây không lâu ở nông thôn khi chưa có xe tang, linh cữu có che một cái nhà táng giấy, khi hạ huyệt thì nhà táng được "hóa" để người chết "nhận". Nhà táng làm bằng khung nứa, tường và mái bằng giấy, có cắt dán và vẽ nhiều hình trang trí như một ngôi nhà ngói kang trang thu nhỏ. Với tàn dư là nhà táng, ở thời xa

xưa chắc hẳn người Việt đã từng làm nhà mả cho người chết. Ngày nay, nhà mả còn tồn tại ở nhiều dân tộc ít người, trong đó có giá trị nghệ thuật là nhà mả của dân tộc Ba-na và Gia-rai ở Tây Nguyên.

Các dân tộc Ba-na và Gia-rai đều tin rằng người chết sẽ đi về thế giới vĩnh viễn của mình ở rất xa không liên quan gì với người sống nữa, nhưng khi còn sống họ đã gắn bó mật thiết với gia đình và cả cộng đồng, nên khi họ mới chết thì người sống lưu luyến, thương tiếc, để họ "tạm trú" trong nhà mả ở nghĩa địa phía Tây của làng một thời gian, cho người sống được chăm sóc một lần cuối với hết tình nghĩa. Sau thời gian đó, đồng bào làm lễ "bỏ mả" ăn uống linh đình, đánh chiêng và nhảy múa nhộn nhịp để cho hồn người chết được thanh thoi "ra đi" vĩnh viễn, từ đây cộng đồng đã trả người chết về với tự nhiên, không còn gì phải nuối tiếc theo nghi lễ thờ phụng tổ tiên nữa.

Việc dựng nhà mả cho người chết tùy từng nơi và trong những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định có thể dựng và hoàn chỉnh ngay sau khi chôn cất người chết, cũng có khi phải vài năm sau nhân làm lễ bỏ mả mới hoàn chỉnh. Nhà mả phổ biến còn thấy chỉ có một gian nhà giành cho cả phần xác và phần hồn, nhưng trong ký ức của một số người già thì trước kia nhà mả có nhà giành cho phần xác, và phía trước một chút là nhà giành cho phần hồn.

Mỗi nhà mả là một tổng thể kiến trúc - điêu khắc - trang trí bố trí trên một mặt bằng rộng chừng gần 50m<sup>2</sup>. Tập tục quy định người chết về phương hướng là đối lập với người sống : được chôn ở thế nằm dài trên trục đông - tây, chân hướng về phía mặt trời lặn biểu hiện cho việc đi vào một thế giới khác, đêm tối vĩnh viễn. Do đó nhà mả cũng phải tuân theo một hướng nhất định là đông - tây.

Đồng bào tin rằng với nhà mả đẹp và đầy đủ tiện nghi, người chết sẽ yên tâm và vui vẻ ra đi mà không trở lại quấy rầy người sống. Trên phần mộ, người ta dựng một căn nhà nhỏ, mái dốc đan bằng phân tre, mà trên đó dọc nóc nhà và diềm mái dốc theo đầu hồi được kẻ màu than trộn nhựa thành những hoa văn hình trám, hình tam giác và những đường chỉ xen ngang. Cũng như trước nhà sàn để ở của người Ba-na thường có hai cột thanh thanh vượt nhỏ cao vút, tận cùng bằng hình nôi và rau dương - một loại rau gắn bó với cuộc sống người Tây Nguyên - biểu trưng cho sự đầy đủ và may mắn hàng ngày ... ở một số nhà mả, cái nổi lên được mọi người từ xa đã chú ý là một hoặc hai

cột clao cao vút cũng nâng hình nôi và rau dướng vừa cầu chúc cho người chết được no đủ ở thế giới bên kia, vừa như cánh tay thần đưa hồn người chết hòa nhập vào không trung để về thế giới vĩnh cửu của mình. Đến tận nơi, ở hai đầu nhà mà tức ở cả phía đầu và phía chân người chết đều có hai tượng người, hoặc còn thêm những hình sừng như từng cặp ngà voi uốn cong lên canh giữ cho người chết được yên lành mãi mãi. Bên ngoài nhà mà lại có hàng rào vây bọc, bốn góc là bốn tượng người, còn đầu các trụ hàng rào gỗ là hình chuông, hình nôi, ở một số nhà mà, trên cột clao, cả trên cột hàng rào, trên nóc nhà và trên hai thanh tre dài vắt doãng chữ V ở đầu nóc ... còn được gắn vào những hình chim chrao, tắc kè giữ lửa, mặt trời, mặt trăng, chong chóng ... Trong khu vực nhà mà, có khi còn cả tượng người cười voi, tượng khỉ, mèo, chim công ... Tất cả những hình tượng này đều được tạo hình mộc mạc, chạm phật từng nhát dứt khoát, mảng to, khối lớn, các thớ gỗ tự nhiên như chuyển tiếp cuộc sống rừng già vào nghệ thuật. ở một số nơi, trong dịp lễ bỏ mả, ngoài các tượng gắn với nhà mà, đồng bào còn tạo hình các con rối mang đến biểu diễn các trò múa rối, sau để lại "biểu" cho người chết làm đồ chơi. Với tất cả những người chết cả phần xác và phần hồn đều được bảo vệ, có bạn đồng vui, có tiện nghi đầy đủ để yên tâm ra đi mãn nguyện. Tổng thể nhà mà là cả một tình cảm nhân đạo giành cho người chết của cả gia đình, cả buôn làng và mở ra của cả cộng đồng.

###

Nhà cửa của bình dân Việt Nam với ý nghĩa là những tác phẩm kiến trúc dân gian, từ trong chiều sâu lịch sử và trên bề rộng không gian cả nước, dù với công năng là nhà ở của người sống hay nhà mà cho người chết, ở những cộng đồng người rất đông hay rất ít, và thuộc những trình độ phát triển xã hội rất khác nhau ... đều xứng đáng là những "lâu đài". Lâu đài từ gỗ, tre, tranh ... được tạo ra bằng những đồ nghề thô sơ có khi chỉ con dao rừng với chiếc rìu, không lộng lẫy nguy nga, song thân thương, trang nhã, gắn bó cả với người và cảnh, chan hòa cả cái hữu hình và cái vô hình, cùng chung tạo ra sức mạnh văn hóa Việt Nam.



H18      Ngôi nhà sàn hiện nay ( A ở miền Tây Bắc B ở miền Tây Nguyên  
C ở vùng sông Cửu Long )